Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường

SỐ ĐẶC BIỆT
76 BIS
Bình Minh
Chủ nhiệm : VÕ-VĂN-ỨNG
Chủ bút : NGUYỄN-LÝ

KỶ NIỆM 200 NĂM NGÀY SANH NGUYỄN-DU

Với những bài :
NHẬN XÉT
KHẢO LUẬN
SƯU TẦM
GIÁ TRỊ VÀ
CÔNG PHU

KIM VÂN KIỀU

Do Thuần-Phong, Lê-ngọc-Trụ, Vương-hg.-Sển, Phan-văn-Thiết và nhiều cây viết tên tuổi khác biên soạn

24 TRANG • PHỤ BẢN KIỀU OFFSET 4 MÀU • 10$

MỤC LỤC

1-2— Nguyễn Du với Cô Hồn hay là Bồ Đề Tâm của Nguyễn Du : THUẦN PHONG

3— Lễ dâu tiên giỗ Cụ Tiên Điền năm 1924 : VƯƠNG HỒNG SỂN

4— So sánh văn chương truyện Kiều với văn chương Pháp : BÙI THẾ MỸ

5— Thái độ Tản Đà đối với Túy Kiều : Cả SONG LAN

6-7— Luân lý trong truyện Kim Vân Kiều : PHƯƠNG TÂM

8— Cần có một bản hiệu chú Truyện Kiều : LÊ NGỌC TRỤ

9— Phật giáo trong Đoạn trường Tân Thanh : MINH THIỆU

11— Nguyễn Công Trứ thương hay trách Kiều ? : HỒNG TÂM

12— Truyện Kim Vân Kiều và cổ nhạc Miền Nam : THÂN VIỆT

13— Bút Pháp của Nguyễn Du trong bài thơ Chiêu Hồn : THUẦN PHONG

14-15— Kim Vân Kiều đã được dạy trong trường học bổn quốc ở Saigon cách nào thời Tiếng Việt đương thạnh hành ? : MINH LONG

16-17— Bút pháp của Nguyễn-Du trong bài thơ Chiêu hồn THUẦN PHONG

18— Văn chương Hoa Tiên và văn chương Kiều : TẢN ĐÀ NGUYỄN KHẮC HIẾU

19— Nguyễn-Du thi sĩ Ái Tình : Cô THÚY TIÊN

Chủ-nhiệm kiêm chủ bút :
VÕ-VĂN-ỨNG
Quản nhiệm :
TRỊNH-VĂN-TIẾNG
Điện Thoại : 25.505
Hộp thơ : 219
Nhà in riêng của
BÌNH MINH, 201 Đại Lộ
Nguyễn-Thái-Học — Sg
NĐ số 6 BTT-1 BC + NĐ1
12/11/63

ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ

NƯỚC Việt-Nam ta đã tính được trên bốn ngàn tuổi văn hiến. Vườn văn chương ta đã khai nở trăm ngàn bông hoa. Tự ngàn xưa, hương vị văn uyển ta đã từng bay thơm qua xứ láng giềng phương Bắc, quê hương chữ nho. Đến ngày nay, cơ khí đã hủy bỏ ranh giới giữa bốn giống năm châu, văn chương ta cũng chấp cánh bay ra quốc tế : từ ngày con đường Ấn-Độ đã mở rộng cho các nước thực dân sang chiếm Á-Đông, văn chương ta đã bắt đầu ra mặt với Âu-Tây, dường như là một thứ chiến lợi phẩm văn hóa. Nguyễn-Đình-Chiểu rồi tiếp theo là Nguyễn-Du, từ đó, là hai nhà đại biểu xuất sắc nhứt của văn chương ta ở hải ngoại. Trong lúc văn chương Âu-Tây chưa hề sản xuất được một thi phẩm trường thiên, LỤC-VÂN-TIÊN và KIM VÂN KIỀU TRUYỆN cống hiến đến hiến văn đàn nước Pháp hai bổn tiểu thuyết bằng thơ luật Việt-Nam, hai tác phẩm tân kỳ mà ở Âu-Tây chưa từng có tương tựa, về kỹ thuật cũng như về tư tưởng.

Riêng KIM VÂN KIỀU, từ ấy đến nay, đã được phiên dịch nhiều lần và đã được nhiều nhà bình luận. Càng ngày nàng Kiều của ta càng được độc giả Âu-Tây mến yêu, cũng như nàng đã chinh phục Kim-Trọng.

Hoa hương càng tỏ thức hồng,
Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.

Thậm chí năm nay ở nhiều nơi trong quốc tế, người ta cử hành lễ kỷ niệm HAI TRĂM NĂM NGÀY SANH NGUYỄN-DU, chẳng hạn như ở bên Pháp. Tại Paris, trong đại học Văn khoa SORBONNE, một ủy ban đã thành lập và đã công bố dự án cuộc lễ kỷ niệm ấy, gọi là DỰ ÁN NGUYỄN-DU (Projet Nguyễn-Du). Những nhơn vật chủ xướng dự án đó gồm có Ủy ban ấy sẽ phát hành một bộ sách độc biệt về NGUYỄN-DU và ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH, trong đó sẽ góp mặt những nhà văn ngưỡng mộ Tô-Như.

Là đồng bào của Nguyễn-Du và đã được thơm lây nhỏ hương vị của ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH, nếu chúng tôi không đánh trống động chuông để truy niệm nhà thơ đốc đáo của chúng ta cho đúng mức, ít lắm chúng tôi cũng phải cố gắng làm phận sự của kẻ cầm bút vãng bối, đốt lò hương cũ, tưởng niệm người xưa, như Túy-Kiều đã dặn lại Túy-Vân :

Mất người còn chút của tin :
Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa.
Mai sau dầu có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này.

Vậy số độc biệt BÌNH MINH hôm nay là « Phím đàn với mảnh hương nguyền » của Nguyễn-Du lưu truyền lại kẻ vãng bối. Chúng tôi xin cùng bạn đọc một lòng ngưỡng mộ hiến dưng lên linh hồn thi sĩ, gọi là hòa điệu cùng các bạn tri âm tri kỷ ở Ba-Lê và ở tận đâu đâu, trong dịp kỷ niệm HAI TRĂM NĂM NGÀY SANH NGUYỄN-DU này.

Chúng tôi thế tiếc một điều là không thể cho ra số độc biệt BÌNH MINH này vào đúng ngày sanh của thi sĩ, vì đến nay chẳng ai biết được ngày sanh ấy. Bởi vậy chúng tôi chọn lấy ngày giỗ của thi sĩ để cử hành cuộc lễ kỷ niệm HAI TRĂM NĂM NGÀY SANH NGUYỄN-DU.

Võ văn Ứng

Xin lưu ý

Số BÌNH MINH đặc biệt NGUYỄN-DU

ra ngày thứ Năm 9-9-1965 là số 76 bis

Bình Minh hàng tuần ra ngày Chúa nhựt 12-9-65
số 77 vẫn ra như thường lệ

NGUYỄN-DU với CÔ-HỒN

hay là

BỒ ĐỀ TÂM CỦA NGUYỄN-DU

ĐÃ đành ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH là một tác phẩm thuộc loại loại ký-thác : Nguyễn-Du đã gởi tâm sự đi thần của mình trong tình-sử của Túy-Kiều, đã giấu tấm lòng trung-thành với nhà Lê dưới chữ hiếu của cô gái họ Vương và chữ tình của người yêu Kim-Trọng, đồng thời Nguyễn-Du cũng để lộ tâm chí hiện ngang của mình trong anh hùng Từ-Hải. Đã đành ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH phản ánh một cách kín-đáo và tế-nhị như thế những hoài bão chánh-trị của mình đối với nhà Lê ; nhưng ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH cũng biểu-hiện được một khía cạnh tinh-thần khác của Nguyễn-Du, cũng bộc-lộ cho ta thấy song song với lý-tưởng chánh-trị, một lý-tưởng khác có tánh cách siêu hình, lý-tưởng căn bản của con người sanh sống trong văn hóa Ấn-Hoa. Đó là những tư tưởng Phật-giáo.

Nguyễn Du đã mô-tả kiếp trầm luân ca Túy Kiều bằng hai hình ảnh, hai màu xanh :

Hết nạn ấy đến nạn kia,
Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.

Người ta có thể điểm thêm một màu tía nữa, là màu thiền, vì Túy Kiều đã hai lần nương bóng Từ Bi, một lần xin ra trụ trì ở Quan-Âm-Các của nhà Hoạn Thơ và lần sau được vời lên ở tu với sư nữ Giác-Duyên.

Ảnh hưởng của phật giáo đã chiếm một phần của đời lưu lạc Túy Kiều. Giáo lý của họ thích song đối với triết lý của nhà nho ; Nên chữ TÀI chữ MẠNG đối chiếc với chữ NGHIỆP và chữ TÂM, rồi cuối cùng Nguyễn Du hướng nhiều hơn về Phật giáo.

Thật vậy, nếu cuộc đời của Thúy Kiều minh họa chủ thuyết :

Chữ TÀI chữ MẠNG khéo là ghét nhau.

thì trụ trung Phật pháp rọi ánh sáng vào căn nghiệp và đạo tâm giải thích được cuộc đời lưu lạc đó :

Đã mang lấy NGHIỆP vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa
Thiên căn ở tại LÒNG TA
Chữ TÂM kia mới bằng ba chữ tài.

Nhưng Phật-giáo trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH có thể phân làm hai cấp bực : bực thật hành, tức là phần Túy Kiều miễn cưỡng xuất gia và bực giáo lý là những tư tưởng tác giả đặt vào lời của nhơn vật như Giác Duyên, Tam Hợp đạo cô và những tư tưởng của chánh tác giả dùng làm kết luận cho cả cốt chuyện, trong bốn câu thơ vừa dẫn trên đây. Giáo lý đó có tánh cách cao sâu vượt đến bực siêu hình, thuộc cấp thượng thừa, bỏ hẳn trình độ phổ biến.

Vì vậy, về phương diện Phật giáo, Nguyễn-Du đã tách xa bình dân trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH; nhưng trong một tác phẩm khác, Nguyễn-Du gần gũi với bình dân hơn, đến đỗi có thể nói Nguyễn-Du đã hòa đồng với bình dân, bởi Nguyễn Du đã cùng bình dân chia sẽ một tín ngưỡng, đã cùng bình dân tin tưởng ở cõi âm và phép Phật. Tác phẩm đó là bài thơ trường thiên song thất lục bát CHIÊU HỒN, có người gọi là VĂN - TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SANH, giới đại chúng ở miền Bắc gọi là VĂN CÚNG CÔ HỒN hay VĂN CÚNG CHÁO.

Sống trong văn hóa Ấn Hoa, Nguyễn Du đã tin có linh hồn, đã tin rằng sau khi lìa bỏ xác thân ngũ uẩn, linh hồn còn tiếp tục sống trong cõi u minh và hãy còn cảm thông với chúng sanh ở trên dương thế. Tin ngưỡng nầy đã được có dịp thật hành ngay trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH. Lúc Kim Trọng cùng Vương Quan đã được tin Túy Kiều :

Nàng đã gieo ngọc trầm châu,
Sông Tiền Đường đó ấy mồ hồng nhan.

Bên sông Tiền Đường, hai anh em họ lâm lễ theo Phật giáo cho anh linh người bạc mạng :

Chiêu hồn thiết Vị lễ thường,
Giải oan lập một đàn tràng bên sông.

Trong bài thơ Chiêu Hồn, Nguyễn-Du đã tiến xa hơn trong tín ngưỡng Phật giáo ấy : trong Đoạn Trường Tân - Thanh, lễ chiêu hồn có tánh cách gia đình cũng dưng cho một cá thể, trong bài thơ Chiêu Hồn, cuộc lễ có tánh cách công cộng, cúng dưng cho một tập thể, cho tất cả ẩm nhơn, không phân biệt thành phần, không đếm kể tuổi tác. Nguyễn-Du ở đây, đã theo giáo lý đại đồng từ bi của Đức Thích Ca, không còn chấp nhận sự phân biệt : sự chết đã bình đẳng hóa con người và tất cả chúng sanh đều bình đẳng hóa trước luật nhơn quả nhứt là ở chốn âm cung.

Thật vậy, lúc còn sanh tiền, giàm danh khóa lợi đã sai khiến chúng sanh tranh chấp giựt giành và tương tàn tương sát vì quyền tước áo cơm, đến độ buôn dân bán nước, lừa đảo phản thầy, quyết đem thân tử đại mà thi cùng luật hoại diệt muôn năm; song một khi đã rã tan đất nước gió lửa trong thân bảo - ảnh thì ô hô danh lợi, « mặc dầu cỏ hoa » :

Còn chi ai khá ai hèn ?
Còn chi mà nói ai hèn người ngu ?

Chúng sanh, té ngã đuốc ống gạc của tử thần, đã bình đẳng hóa, và có kẻ bạc phận vô duyên hơn :

Hồn đơn phách quế linh đình quê người ;
Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lần lửa mấy phen.

Chánh những hồn mồ côi này đặc biệt được Nguyễn Du đoái tưởng, chiêu tập lại, thỉnh mời đến trong cảnh lạnh lẽo thê lương của tiết thu :

Tiết tháng bảy mưa dầm lã-chã,
Toát hơi may lạnh giá sương khô ;
Não người thay buổi chiều thu !
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường bạch dương bóng chiều man-mác,
Dịp đường lê lác đác sương sa,
Lòng nào lòng chẳng thiết tha !

Cảm thấy nỗi lạnh lùng của mình còn đương sống trong cảnh đương gian giữa chốn gia đình ấm cúng, Nguyễn - Du chợt nhớ đến những hồn mai phách quế dật dờ nơi ngọn cỏ nhành cây, chẳng một lòng nào đoái tưởng:

Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lần lửa mấy phen.

Nguyễn-Du, thi sĩ của tình thương, đã từng đoái tưởng đến nấm mồ lạnh lùng vô chủ của Đạm Tiên « đã không kẻ đoái hoài », Nguyễn - Du đã kêu gọi tình thương cho bạn của Đạm Tiên, cho Túy Kiều, một thân bạc mạng, Nguyễn Du đã cảm da tình bủa rải tình thương cho những kẻ đáng thương khác, cho những vong hồn «phăng phất trong cõi u minh», trong tối tăm của trường dạ : Nguyễn Du mở lượng từ bi, thiết lễ cầu siêu cho họ :

Tiết dầu thu lập đàn giải thoát,
Nước tĩnh dân sôi hạt dương chi,
Muôn nhờ Đức Phật từ bi,
Giải oan cứu khổ cõi về Tây Phương.

Tây Phương nào ? Tây Phương là quê hương của Thái tử Sĩ đạt ta, là quê hương của chúng sanh đã siêu thoát ? Nguyễn Du không minh định đó là Tây Phương nào, nhưng đó phải là cõi Cực Lạc, xứ Niết bàn của chơn linh giác ngộ, của mọi chúng sanh không phân biệt sang hèn, hiền ngu, miễn là đã được nước dương rửa sạch bụi trần, được chư Phật đưa qua bờ giác.

Và những chúng sanh nào ? Nguyễn Du đã kể :

Thương thay thập loại chúng sanh ly
Hồn đơn phách chiếc linh đình quê người.

Phật giới định nghĩa : « Mọi duyên hòa hiệp, kêu tên là chúng sanh » (Chúng duyên hòa hiệp danh viết chúng sanh.) và chúng sanh gồm ba bực thượng lưu, trung lưu và hạ lưu, đi từ loài nở trứng đến giống sanh con. Nhưng Nguyễn Du hạn định trong mười loại chúng sanh :

Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lần lửa mấy mấy phen.

Đó là Nguyễn Du chỉ muốn đoái tưởng đến hạn chúng sanh là hạng đồng loại với mình, tức là loài người, song không phải là loài người đại đồng quốc tế, mà chỉ là loài người một giống với Nguyễn Du, một thời với Nguyễn Du mà nhà thơ liệt kê ra mười ba hạng chánh theo trật tự xã hội đương thời.

ANH HÙNG

Hạng người được đứng đầu là sớ cầu siêu, có lẽ là hạng người được Nguyễn-Du ngưỡng mộ trên hết, nếu không phải là các bạn Đồng chí phò lê của mình, đó là hạng người nuôi dưỡng những hoài bão tế thế an bang, đã ngã lăn khi chí cả không đạt thành mà thân bại trận đã phải cống hiến máu đào xương trắng làm phân cho chính nghĩa cho quê hương, thay vì đem về khoe lưng uốn gối trước bạo tàn là quyền :

Cũng có kẻ tính đường kiêu-hãnh,
Chí những lăm cất gánh non sông :
Nói chi những buổi tranh hùng,
Tưởng khi thất thế vận cùng mà đau ?
Bỗng phút dầu mưa sa khói lỡ,
Khôn đem mình làm đứa thất phu :
Giàu sang cũng nặng oán thù,
Máu tươi lai láng, xương khô rụng-tơi.

Phải chi những tay thi tiết ấy, những con chim hộc chim hồng ấy thành công, thì biết bao trăng hoa danh vọng được dựng cho, biết bao kẻ qui dưới gối để suy tôn phục vụ, thì tha hồ tậu hưởng điện ngọc ngà vàng, hầu non gái đẹp, nhưng thời thế phụ phàng họ đã đành da ngựa bọc thây, đã bị những kẻ hãy tôi của chế độ nguyễn rủa, rồi xác đốt ra tro, vứt ra biển cả sóng to thay vì tên được khắc lên đài lân gác phụng. Không còn ai nhắc nhở đến, không có một lọn nhang dư, nói gì đến phượng thờ đơm quãy :

(Xem tiếp trang 2)

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường

Nguyễn-Du với Cô-Hồn

(Tiếp theo trang 1)

Đoàn vô-tự lạc-loài nheo-nhóc,
Quỉ không đầu đón khóc đêm mưa;
Cho hay thành bại là cơ,
Mà cô-hồn biết bao giờ tan;

GIAI NHƠN

Trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH, hai nhơn vật được Nguyễn-Du săn sóc nhứt là người tài sắc tức Túy-Kiều, và khách anh hùng tức Từ Hải. Trong CHIÊU HỒN những khách Từ Hải vừa được thỉnh về dự lễ cầu siêu, trước hơn các vong linh, những người tài sắc được mời tiếp theo với một giọng từ bi thương xót cảm động:

Cũng có kẻ màn loang trướng huệ,
Những cây mình cung quế Hằng-nga;
Một phen thay đổi sơn hà,
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?
Trên lầu cao dưới dòng nước chảy,
Phận đã đành trâm gẫy bình rơi;
Khi sao đông đúc vui cười,
Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương;
Đau đớn nhẽ không hương không khói;
Luống ngẩn ngơ trong cõi rừng sim;
Thương thay chân yếu tay mềm,
Càng năm càng héo, một đêm một dài.

Họ không phải là những nàng Đạm-Tiên đã:

Nổi danh tài sắc một thì
Xôn xao ngoài cửa thiếu gì yến anh.

Mà họ vốn là những trang tú-các hương khuê, đã được cưng chiều sủng ái trong tay chế độ nhưng một khi dâu biển đổi dời họ đã phải chia sẽ số phận đào thải của những kẻ thất thế sa cơ, đem thân lá ngọc nhành vàng buôn trôi theo giòng mạt kiếp: bình ngọc đã nát, trâm vàng đã tan, thì bao nhiêu khách vương tôn công tử còn ai thả lá đề thơ, còn đề mắt xanh chiếu cố; nếu những tay ấp ngọc nưng hoa không đòi dạ phụ tình thì chánh họ cũng đã bị chế độ mới lên tiêu diệt. Đối cùng họ cũng bỏ lại cõi đời một chỗ lạnh lẽo tiêu điều:

Buồng không lặng ngắt như tờ,
Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.
Rồi tấm thân vàng ngọc cũng chịu:
Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa,
Đồng thời tiếng tăm lên tuổi cũng mai một dưới ba tất đất của nấm mộ lảng quên:

Trải bao thỏ lặn ác tà,
Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm

QUAN VĂN

Đành không ai viếng thăm họ, thi sĩ mới nhủ lòng đoái tưởng. Họ cùng thi sĩ là khách đa tình và bạn đồng điệu. Nhưng thi sĩ còn những bạn khác, nếu không phải là bạn đồng liêu thì cũng là bạn giai cấp, cũng được chú tâm;

Kia những kẻ mũ dài áo rộng,
Ngòi bút son thác sống ở tay;
Kinh luân chất một túi đầy,
Đã đem Quản, Cát, lại ngày Y, Chu.

Đây là những quan văn ngọn bút thay gươm, nắm vận mạng của nhơn dân trong tay, dựng kinh luân về tổ quốc trong túi, mặc tình thao túng, đàn áp, bóc lột, hành hà, nhưng về tà tâm bất nghĩa mà vàng khối không xây được ngôi bán muôn năm, chỉ có máu hận nhuộm thù muôn thuở. Khi tấm màn chánh trị đã buông xuống rồi, thì tay lãnh đạo cũng buông xuôi, thì những đứa chạy hậu, những bọn lòn trôn, cũng xây lưng ngảnh mặt: nhà chánh khách lẫy lừng bao nhiêu cũng chịu lấy số phận hẩm hiu của Đạm Tiên, của điếm chạnh trị bấy nhiêu:

Thịnh-mãn lắm oán thù càng lắm,
Trăm loài ma mồ nấm chung quanh;
Nghìn vàng khôn đổi được mình,
Lầu ca viện xướng tan tành còn đâu?
Kẻ thân thích vắng sau vắng trước,
Biết lấy ai bát nước nén nhang?
Cô-hồn thấu-thều dọc ngang,
Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh.

Rồi nào là những cuộc vui đầy tháng nào là những trận cười suốt đêm trong lúc đắc thế đã chịu luật tang thương:

Đền vũ tạ nhện giăng cửa móc,
Thú ca—lâu dế khốc canh dài,
Đất bằng bỗng rắc chông gai,
Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà-dương!
ÔN-NHƯ-HẦU.

VÕ-TƯỚNG

Đặc biệt hơn, là hạng quan võ, đã lợi dụng cung kiếm mà đổ sấm sét lên đầu nhơn dân, đã lợi dụng danh nghĩa quốc gia dân tộc mà củng-cố một dòng họ thâm quyền, không gớm tay khi họ « làm cỏ » trăm họ muôn dân để phục vụ một tên đồ tể mà họ suy tôn làm lãnh tụ:

Kia những kẻ bày binh bố trận,
Đổi mình vào lấy ấn nguyên nhung;
Gió mưa sấm sét đùng đùng,
Rãi thây trăm họ làm công một người.

Nhưng trên đời, có chi là bền: danh vọng và quyền tước không bao giờ nằm vững như non núi cho ai tận hưởng muôn năm. Phật giáo đã nhận thấy muôn loài vạn vật đồng chung chịu một qui luật « thành trụ hoại diệt » như nhau và lịch sử đã chứng minh bao nhiêu sự sụp đổ kinh hồn tiếp theo cơn thành công chớp mắt: xây dựng trên bùn lầy là xây dựng để tiêu diệt, nhứt là xây dựng bằng tàn ác nguy tà. Và kết quả cuối cùng đón chờ những tay oanh liệt ác ôn là thịt nát máu rơi để trả nợ máu rơi thịt nát là hậu thế ngảnh mặt xây lưng, là lãng quên, nếu không phải là nguyền rủa:

Khi thất thế tên rơi đạn lạc,
Bãi trường sa thịt nát máu rơi;
Mênh mông góc bể bên trời,
Nắm xương vô chủ biết vùi nơi nao?
Trời xâm xẩm mưa gào gió thét,
Khi âm huyền mờ mịt trước sau;
Ngàn cây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường?

Non sông cây cỏ, cả vũ trụ, dường như còn luôn luôn thù oán căm hờn, nên cứ mưa gào gió thét lên xương tàn cốt rụi của họ. Duy có những tấm lòng từ bi vô lượng của chư Phật, những tấm lòng đại độ khoan hồng như của Nguyễn - Du, mới tội nghiệp thân phận bơ vơ của âm hồn ấy.

PHÚ HỘ

Những hào kiệt, giai nhân, những quan văn, võ tướng của chế độ Lê-mạt là những kẻ đầu nảo của xã hội đương thời đã hiện ra bước đàn giải thoát ở đầu dọc của âm nhơn và kéo liền theo những kẻ đã vì tiền mà quên cả thân mạng, chỉ lo làm giàu mà chẳng thiết đến thân tình:

— Trên đời họ chỉ thờ có một thần tượng, đó là thần tài, không hề thiết tha đến đạo đức nhơn nghĩa, không hề biết đến quyến thuộc bạn bè; bao nhiêu mồ hôi nước mắt, bao nhiêu xảo quyệt mưu mô, họ tận dụng để tạo lập sự nghiệp Vương Khải Thạch Sùng, để chừng nhắm mắt xuôi tay họ chỉ mang theo mình một khối hành trang nghiệp quả, lưu lại ngàn sau một tiếng trọc phú ác nhơn ngân dài giữa đám khóc ma mướn:

Cũng có kẻ tính đường chỉ phú,
Làm tôi nhịn ngủ bớt ăn;
Ruột già không kẻ chi thân,
Dầu làm nên để dành phần cho ai?
Khi nằm xuống không ai nhấn-nhủ.
Của phù-vân có cũng như không;
Sống thời tiền chảy bạc
Thác không đem được một đồng nào đi,
Khóc ma mướn thương gì hàng xóm,
Hòm gỗ da bó đóm đưa đêm;
Ngẩn ngơ trong quảng đồng chiêm,
Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu?

HỌC TRÒ

Bên cạnh những kẻ phú hào không được hưởng lấy hương tàn nước lạnh âm hồn của đám học trò khó chen về với một dĩ vảng đáng thương: họ đã chạy theo công danh mà đã phải bỏ làng quán, tìm ra tá túc nơi chốn đế đô đã phải lìa cha mẹ vợ con mà lo ôn nhuần kinh sử, chẳng may công chưa thành danh chưa toại, họ đã té quị dưới gối từ thần. tấm thân liệm sấp chôn nghiêng, không một giọt nước mắt đưa linh, không một nén hương điếu tế. Khi hay biết họ đã lìa đời, xa biệt dặm phần gốc tử, gởi xương ở chốn bãi lạnh đồng hoang?

Cũng có kẻ rắp cầu chữ qui,
Dấn mình vào thành thị lân la;
Mấy thu lìa cửa lìa nhà,
Văn chương đã chắc đâu mà chỉ thân?
Dọc hàng quán phải tuần mưa nắng,
Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem?
Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng.
Anh em thiên hạ láng giềng người dưng,
Bóng phần tử xa chừng hương khúc,
Bãi tha ma kẻ dọc người ngang;
Cô hồn nhờ gửi thơ hương,
Gió trăng hiu hắt, lửa hương tanh lùng.

NGƯ PHŨ

Theo sau những thầy khoán thầy đồ là những âm-hồn phưởng phất từ cõi biển rộng sống to về tới; họ đã từng trương buồm lướt gió, bủa lưới bắt kình, để tìm manh áo miếng cơm, nhưng chẳng may đã trải thân

Giữa dòng nước dầy sóng giồi,
Trước hàm rồng cá, gieo mồi thủy tinh.

Họ đã chìm sâu dưới biển dời, mà chẳng có ai hay biết:

Cũng có kẻ vào sông ra bể,
Cánh buồm mây chạy xế gió đông;
Gặp cơn giông-tố giữa dòng,
Đem thân chôn lấp vào lòng kình nghê.

THƯƠNG BUÔN

Những âm hồn lam-lụ đã trải thân buôn tảo bán tần cũng hiện về với gióng gánh trên vai:

Cũng có kẻ đi buôn bán
Đòn gánh tre chín dạn hai vai;
Gặp cơn mưa nắng giữa trời,
Hồn đương phách xá lạc loài nơi nao?

BINH LÍNH

Trong đám cô hồn lao nhao lố nhố theo lá phướng của Đức Địa Tạng những ngọn đèn trời nháng lên, như lửa đốm đêm khuya, như lửa dạn trong tối; đó là những chàng trai đã « xếp bút nghiên theo việc đao cung », dứt lìa vợ con nhà cửa, quyết đem thân bảy thước đền bồi ơn tất đất ngọn rau, thề đem xương trắng máu đào xây dựng chế độ. Họ có ngại gì?

Đã trắc trở đôi ngàn xà hồ.
Lại lạnh lùng những chỗ sương phong
ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM

và trên chiến địa, dầm «hơi giá lạnh» lội «dòng nước sâu» họ có lẽ hừng thú như đi cắm trại hè, những lúc:

Ôm yên gối luống đã chồn
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh

ĐOÀN THỊ ĐIỂM

(Xem tiếp trang 22)

LỄ ĐẦU TIÊN GIỖ CỤ TIÊN-ĐIỀN NĂM 1924

VƯƠNG-HỒNG-SỂN

NHƠN đọc lại báo Nam Phong, tôi thấy trong số 86, tháng tám d.l. 1924, có thuật rõ lễ lần đầu giỗ cụ Tiên Điền. Tôi xin tóm tắt đại lược ra sau, gọi đánh dấu một lễ kỷ niệm đáng ghi nhớ trong lịch sử văn hóa hiện đại:

Ngày thứ hai 8 tháng 9 dl 1924 (mồng 10 tháng 8 Giáp thìn) ban văn học hội Khai Trí tiến đức — do báo Nam Phong làm đại diện, — hành lễ kỷ niệm cụ Tiên Điền một cách rất chu đáo. Đây cũng là lần đầu kỵ giỗ, vừa giữ được ý vị đặc biệt của nghi lễ cổ truyền, vừa châm chước theo lối mới Âu Tây, vừa có trưng đăng kết thề theo xưa, có hương án, có đỉnh trầm, vừa có diễn thuyết, ngâm thơ, ca nhạc theo tân điệu.

Bữa ấy, nhà hội Khai-Trí thiết lễ giữa sân, bày biện trong vườn nhà hội. và đặt trong cuối sân một bệ cao, trên bệ có một cái kỷ gỗ, và trên kỷ có bày một lư đồng thật lớn. Trên cao nữa thì treo một cái đèn bằng giấy bông hình « lưỡng long chầu nguyệt » hình hoành phi có ghi câu: Tiên Điền Nguyễn Tiên sinh kỷ niệm nhựt ». Hai bên treo hai đèn giấy giả hình liền trúc có hai câu nôm.

« Trăm năm để tấm lòng, còn nước còn non, còn truyện cổ lục,
« Tất thành đáng một lễ, nhờ người nhờ cảnh, nhờ buổi hôm nay »

Đúng ngày khai lễ, theo y chương trình, ban đầu ông Phạm Quỳnh, chủ bút Nam Phong, ra diễn thuyết trước bằng tiếng ta, sau bằng tiếng Pháp cho quan viên Langsa nghe; kế đến lượt ông Trần trọng Kim diễn thuyết trong một giờ. kể lại thân thế cụ Tiên Điền về sự tích nàng Kiều.

Sau đến kép Thịnh và đào Tuất của rạp Sán nhiên đài, ra kể lại vài đoạn truyện Kiều. Rốt hết đến phiên một cô đào đứng hát bài ca kỷ niệm do cụ Tùng Vân (Ng-Đôn Phục) soạn riêng cho buổi lễ (đăng nơi sau).

Tóm lại. lễ kỷ niệm tuy là lần đầu nhưng trọng thể lắm, và ảnh hưởng còn lại xâu xa cho đến nay. Tuy sau buổi lễ, có nhóm Hữu Thanh dả kích, nhưng nội cử chỉ ngày nay dân chúng Nam như Bắc vẫn tiếp tục khắp nơi truy điệu tác giả truyện Kiều, đủ là một bằng chứng hùng hồn chứng minh cuộc bút chiến Hữu Thanh, Nam Phong đã ngã ngủ bên nào rồi.

oOo

Sau đây, tôi xin trích lục bài hát kỷ niệm cụ Tiên Điền của ông Nguyễn Đôn Thục:

HÁT MƯỠU

Mấy hàng cẩm-tú văn chương
Yêu hoa giở khúc đoạn trường ngâm hoa.
Chúng ta nay nguyện với trăng già,
Còn non còn nước quốc hoa còn dài.

HÁT NÓI

Bắc phương nhất đại giai nhân lục,
Nam hải thiên thu quốc sĩ văn
Đau đớn thay là cuộc phong trần!
Mà bạch diện với hồng nhan sao khéo khéo
Gấm kim cổ trong vòng thế đạo,
Trai thờ vua chỉ khác gái thờ chồng
Tiếc cho ai nền băng tuyết chất phỉ phong,
Cơn gia biến lạ lùng trêu cợt.
Chàng với thiếp để mối tình thơ thới,
Mười lăm năm khôn xiết nỗi ba đào.
Gớm thay cái số hoa đào,
Nghề mụ Tú học sao cho được.
Chúa chị Hoạn ngỡ phúc duyên chẳng tội ác,
Kiều anh Từ thôi phú quí cũng phù vân.
Thôi thôi đừng ngậm ngùi mãi cho thân,
Đành chữ hiếu muôn phần trọn vẹn.
Cuộc nhân thế vì bể dâu nên truyện,
Ai ôi! xem lịch sử cụ Tiên Điền.
Phần vua Lê trang điểm đó là duyên,
Tay chúa Trịnh cầm quyền thì cũng nợ.
Quân Bắc viện, Đông đô khi vỡ lở,
Lửa Tây Sơn, Nam lũy lúc kinh hoàng.
Mây Tràng thành xa cách mặt quân vương,
Nghìn dặm những đoái thương chiều tuyệt tái.
Chém kẻ gian tà gươm nhụt lưỡi,
Đền ơn quân phụ khối mang tình.
Chốn lâm toàn lạc lối kẻ thư sinh,
Âu cũng lấy đôi chữ trung trinh làm bổn phận.
Khi trong nguyệt cung cầm ngơ ngẩn,
Khi dưới hoa vơ vẩn nước cờ
Cảnh hoàng hôn khi thỏ ác lần lửa,
Hồn cố quốc khi đỗ quyên thúc giục.
Giở đến tập phong tình cổ lục,
Khóc cho ai, mà lại khóc cho ai!
Thương ôi! sắc nước hương trời.
Thân trinh bạch cũng mai mà cũng tuyết
Cũng một lối tài tình oan nghiệt,
Bút tài hoa nên điểm xuyết truyện phong hoa
Thác ra lời bạc mệnh xót xa,
Mắng những thói buôn lời xỏ lá.
Nhắm mắt đánh nhau cùng tao hóa,
Nặng lời trao lại với non sông.
Cuộc bể dâu trông thấy đã đau lòng,
Tài thế nhỉ, mà tai là thế nhỉ!
Cho mới biết chữ hiếu chữ trung là chữ qui,
Kiếp phù sinh chỉ kể giấc chiêm bao.
Ta khen người thục nữ chí cao,
Mà tâm sự đấng văn hào ta phải nhớ.
Điểm giọt máu chuốt nên quốc ngữ,
Lúc canh khuya nghe gõ tiếng chuông vàng.
So oán ân trong kiếp đoạn tràng,
Bảo cho biết thiên căn là lạc quốc.
Âm cực dương hồi cơ duyên sau trước,
Đem văn chương mà cảnh giác cho ta.
Niệm Nam vô ông Phật chùa nhà!

(Nguyễn Đôn Phục-trích báo Nam Phong số 88 tháng 8 dl 1924, trang 109-110)

●

Nay tôi xin mượn mấy lời sau đây. của ông Ng-trọng-Thuật, để kết thúc bài này:

« . . . . . .

« Cụ Nguyễn-Du mượn lời bà Giác-Duyên. luận cái công quả của cô Kiều có nói rằng:

« Xét trong tội nghiệp Thúy-Kiều
« Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm ».

« Ôi! tình ái thì ai mà không có, nhưng tà dâm thì cô không, đó là tác-giả đã bênh đã gở cho cô rồi vậy. Cổ - ngữ có câu rằng: «cái quan nhiên hậu định luận», nghĩa là người ta đến khi đậy nắp ván thiên rồi mới định luận được là kẻ hay hay người dở. Nếu kịch chưa hết hồi, sân khấu chưa hạ màn, người trong kịch còn đang diễn, thì thường thường kẻ hay mà ra dở người dở mà ra hay, điên đảo thị phi, hồn hảo hắc bạch, khách bàng quan vội phán đoán ngay cho là hay hay là dở, thì thật là lầm. Cho nên luận hai chữ trinh bạch cô Kiều. phải xét việc trước sau. xét lòng chân giả thì mới định được mà cô sẽ không oan.

Ôi! một thiên tuyệt bút, một đóa hoa khôi, ấy mực hay lệ, ấy thơ hay người. một chút chữ trinh, đục gạn trong khơi, nghìn năm danh tiết, làm gương thử soi. Khóc cô ấy là người sau. khóc người sau ấy lại là người sau nữa, mà những điều trông thấy còn đau đớn chưa thôi! (Ng Trọng Thuật trong bài « khóc Kiều » đăng Nam Phong số 86 — aôut 1924, tr. 163).

Gia-định ngày 3 tháng 9 dl 1965
VƯƠNG-HỒNG-SỂN

Riêng về mục chơi sách, tôi xin nhắc tạp san Hội khuyến học Saigon, năm 1943, trong ấy có nhiều bài đặc sắc về truyện Kiều. Tập san này, ai may sẽ còn gặp nơi Khu chợ Trời Tràng tiền)

XUỐNG HẦM NÚP CÒN TẬP KIỀU

Thuở nọ vào năm 1944, máy bay của Đồng minh Anh-Mỹ-Pháp ngày ngày hay từ xứ Chiêu-Nam (Singapour) bay đến Sài-gon bỏ bom oanh tạc Nhựt-Bổn.

Mỗi ngày lối 9 hay 10 giờ sáng là máy bay Đồng-minh ào ào kéo tới. Còi báo động từ Nhà Giây Thép hụ lên, thiên hạ kéo nhau chạy xuống hầm núp.

Ngày nọ trong hầm núp ở đường Bonard, là đại lộ Lê Lợi bây giờ, hai đồng bào gốc Nam-Định dụng đầu nhau. họ lấy làm vui mừng, cùng nhau kể lể những chuyện xưa tích cũ hồi họ ở xóm Khâm-Thiên, lúc họ ở Hà-nội bán phở. Cạn chuyện rồi, mà còi báo động chưa hụ cho lên hầm, hai anh buồn ý, giở chuyện tập Kiều ra. Họ đồng ý mỗi người lựa một câu Kiều để ráp lại thành một bài thơ diễn tả cảnh núp máy bay. Một anh khởi xướng:

Nàng rằng: tiền định tiên tri.

Rồi anh tô khoái chí khen vợ anh ta bói giỏi, vì ngày hôm qua vợ anh đã nói thế nào bữa nay máy bay Đồng Minh cũng đến bỏ bom. mà bỏ bom là một việc của Đồng Minh đã định rồi đó.

Anh kia bươi trong trí nhớ một hồi rồi nói:

« Mùa này là mùa gió Nam, máy bay là những con chim đại bằng sắt thép. từ ở ngoài khơi biển Nam Hải. tức ở Singapour, bay đến, vậy thì tôi xin nối theo:

Gió đưa bằng tiện đến kỳ dặm khơi. »

Hai anh em ráp hai câu lại, vỗ tay khen rân.

Một anh lại nói: « Nhưng mà khi máy bay tới, ốc hụ lên, bà con mình ai ai cũng lo sợ lộ ra mặt, nên tôi xin tiếp theo:

Mặt trông đau đớn rụng rời. »

Anh nọ khen: « Hay lắm! hay lắm! Quả thật vậy, ai mà không bủng rủng tay chơn? Có bữa tôi xuống hầm không kịp, đã phải bò càn. Không khiếp sao được, vì máy bay tới là nó tưới bom tới cả dây, rồi nhà cháy, rồi khói lên, đồng bào ta chết. Thật là:

Ầm ầm sát khí ngất trời ai đang! »

Hai anh em vỗ tay bôm bốp, khen nhau chẳng tiếc lời, rồi đọc hội lại bốn câu tả cảnh máy bay Đồng-Minh bỏ bom xuống Saigon:

Nàng rằng: tiền định tiên tri,
Gió đưa bằng tiện đến kỳ dặm khơi.
Mặt trông đau đớn rụng rời,
Ầm ầm sát khí ngất trời ai đang!

PHI-VIỆT

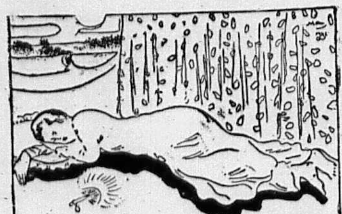

SO SÁNH VĂN-CHƯƠNG TRUYỆN KIỀU VỚI VĂN-CHƯƠNG PHÁP

của BÙI-THẾ-MỸ

CÁCH nay 23 năm, đúng là vào tháng chín 1942, nhơn kỷ niệm thi hào Nguyễn-Du, Hội khuyến học Nam-kỳ, trụ sở là thành Magg bây giờ ở đường Trần-hưng-Đạo, có tổ chức một buổi thuyết trình về Nguyễn-Du và truyện Kiều.

Hôm ấy có hai diễn giả : người thứ nhứt là ông Phạm-Thiều, giáo sư nói về « Tâm sự di thần » của Nguyễn-Du. Người thuyết trình thứ hai là ông Bùi-thế-Mỹ, một đàn anh trong làng báo đã quá cố nói về văn chương của truyện Kiều.

Bài thuyết trình của ông Bùi thế-Mỹ dài gần 30 trang giấy đánh máy nói lên rất đầy đủ thân thế của Nguyễn-Du và trong cảnh ngộ nào Nguyễn-Du sáng tác một áng văn bất hủ như Kim-Vân-Kiều.

Ở đây chúng tôi chỉ xin trích lại một đoạn bài diễn văn so sánh văn chương truyện Kiều với văn chương Pháp hay nói đúng hơn là cách hành văn của Nguyễn-Du rất giống với một số thi-sĩ tên tuổi của Pháp hồi thế kỷ XVIII đã qua.

B.M

«... Nói Nguyễn-Du, thơ lục bát đã đến một trình độ thiện mỹ chưa ai theo kịp. Suốt quyển Kiều không có một đoạn nào là đoạn non, một câu nào là câu lép, một vần nào là vần ép, một chữ nào là chữ quê. Cả văn lẫn từ, trọn bộ tỏ ra liên lỵ như một tiếng chuông khuya của chùa Diệu-Đế hoàn toàn như một bức tượng của Léonard de Vinci. Mà ở đây cái hay, cái đẹp gồm có đủ vẻ, đủ lối lắm ; ấy bởi ngòi bút Tố Như tài tình, thần diệu và biến hóa đến vô cùng.

Cũng như Victor Hugo, Nguyễn Du sở trường về ghép văn dối chiếu, tiếng Pháp gọi là « anti-thèse » như « một cuộc bể dâu » đối với « những điều trông thấy » để cho giọng văn đon đả, « trời xanh » đối chiếu với « má hồng » để cho lời văn xinh tươi. Tác-giả dùng màu nầy để chiếu với màu kia thấy trong truyện Kiều nhiều lắm, như :

Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa...
Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng...»

Có khi tác giả dùng ghép lặp chữ (répétion) rất tài :

«Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ !»

Trong hai câu mà lặp ba câu chữ cảnh. Lại như những câu :

Làm cho nhìn chẳng được nhau.
Làm cho dầy dọa cất dìu chẳng lên.
Làm cho trông thấy nhãn tiền.
Cho người tham ván bán thuyền biết tay.

Có khi lại khéo sắp đặt gần nhau những chữ đồng âm hoặc chỉ gần gần đồng âm mà nghĩa khác, làm cho lời văn có vẻ ngộ nghĩnh cũng như lối chơi chữ (jeu de mots) của Tây...

«Bạc đem mặt bạc kiếm đường cho xa...
Khéo oan gia, của phá gia...
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ... »

Dùng chữ thích đáng (mot propre) thì như :

«Sông Tần một dãy xanh xanh
Lưa thưa bờ Liễu mấy cành Dương quan
Cầm tay dài thở ngắn than
Chia phôi ngừng bước, biệt tan nghẹn lời... »

Những chữ lưa thưa, ngừng bước, nghẹn lời thật là không thể đổi được.

Trong hai câu :

« Một mình âm ỷ đêm chầy,
Dĩa dầu vơi, nước mắt dầy, năm canh. »

«Năm canh » chỏi với «một mình », « nước mắt dầy chỏi với « dĩa dầu vơi » đó là contraste, cú pháp đã lạ, vì đặt theo lối đảo trạng (inversion), mà cú mạch (césure) cũng khác thường, nên đọc đến đã thấy mới mẻ, thú vị.

Còn trong hai câu :

« Rằng như hắn có thế, thì
Trăng hoa, song cũng phú thi biết điều... »

Chữ «thì » vẫn thuộc về câu dưới, nhưng lại cho đi liền ở câu trên. Đây tức là ghép « enjambement » của thơ Pháp mà hình như trong Tàu ngày trước không thấy.

Có khi chỉ có 6 chữ mà Nguyễn-Du có thể vẽ ra một cái cảnh cảm động vô cùng, cảm động đến một trăm phần trăm :

«Canh khuya thân gái, dặm trường...
Phần e đường sá, phần thương dãi dầu...»

Là vì trong 6 chữ trên đó dồn dập lại tới 3 sự tình, ba cảnh ngộ đáng thương tâm. Bút pháp ấy có lẽ cũng tương tợ với của La Fontaine ở trong câu :

... « La faim, l'occasion, l'herbe tendre et, je pense,
Quelque diable aussi me poussant,... »

Chỉ khác là đàng nầy dồn những tình trạng giảm khinh, còn đàng kia dồn những tình trạng gia trọng.

Tôi đã nói ngọn bút Tố Như tài tình đủ vẻ và biến hóa vô cùng. Phong nhã thanh cao thì như những lời dàm đạo giữa Kim Trọng và Túy Kiều buổi mới quen nhau :

«Tiện đây, xin một hai điều,
Đài gương soi thấu dấu bèo cho chăng ?» vân vân.

°O°

Kiều tuy đã qua hiên Lãm thúy, song xét ra trong khi ở đó, cử chỉ ngôn ngữ của nàng có một điều nào là không hợp với lễ giáo đâu ? Kim Trọng mới vừa tỏ về lã lơi thì nàng đã «diễn thuyết» ngay cho một hồi hùng hồn mà tao nhã biết mấy :

« Nàng rằng : Đừng lấy làm chơi,
Để cho thưa hết một lời đã nao.
Vẻ chi một đóa yêu đào,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh... v.v.»

Nghe những lời đoan chánh như thế, thử hỏi phàm là người con trai có giáo dục, ai lại chẳng phải đem dạ nể vì, mà xem đến những câu rất tâm lý trên đây, tôi tưởng có khi chị em bạn gái cũng phải suy nghĩ lắm chớ ?

Còn phàm tục thô bỉ thì như những lời nói xa xôi của bọn Tú Bà, Sở Khanh, khi chúng nổi cơn thịnh nộ hay làm ra bộ như thế.

«Nầy nầy sự đã quả nhiên,
Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi.
. . . .
Cớ sao chịu trốt một bề ?
Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao ?

Tự nhiên biết chừng nào ! Rõ ra khẩu khí của một mụ gia mẫu không thể làm được. Cho đến cái giọng nói thô cũng khéo như thế :

«Con đường suy trước nghĩ sau,
Mặt mo đã thấy ở đâu dẫn vào.
Sở Khanh lên tiếng rêu rao,
Nghe rằng mới có con nào ở đây ?
Phao cho quyến gió rủ mây
Hãy xem có biết mặt nầy là ai ?

Hoạn Thơ hễ mở miệng là thấy nham hiểm. Từ Hải nói năng đáng mặt anh hào. Tự sự như Vương Quan kể sự tích Đạm-Tiên, hay khi thầy đồ lại họ Đô kể sự tích Túy-Kiều, thì có phải vừa gọn vừa rõ vừa khéo chăng ? Tả cảnh như hồi Túy Kiều ở lầu Ngưng-Bích :

«Trước lầu Ngưng bích khóa xuân,
Vẻ non xa, tấm trăng gần, ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.

°O°

Buồn trông gió cuốn mặt gềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi »

Tả cảnh như thế có phải là cảnh đã hoạt hiện trên mặt giấy mà tình cũng rung động cả lòng người, như thế mới xứng đáng với bốn chữ « thi trung hữu họa » mà cả họa lẫn thơ đều tuyệt bút.

. . . .

Biết bao câu Kiều đã thành ra những câu tục ngữ mà người ta vận dụng luôn mỗi ngày. Cũng vì vậy, người sun am ta mới có cái lối văn kêu là «Tập Kiều», nghĩa là lượm lặt những câu trong truyện Kiều để làm thành một bài văn vần rất sát nghĩa với đầu đề, vô luận là đầu đề gì. Kể cũng là một lối rất đặc biệt trong văn chương. Lại ở hồng lâu có cái tục cô đào dâng rượu cho quan viên. Cô đào hay ngâm những câu thơ thường là những câu Kiều, mà lắm lúc họ lựa chọn rất khéo léo bởi vì nó chỉ ngay bon vào cái thân thế, địa vị xã hội của người khách hoặc để mà tưng bốc, không chừng. Coi đó đủ thấy cái tánh cách phổ biến lạ lùng của truyện Kiều giữa xã-hội Annam ta, và chúng ta có thể mượn cái câu của Saint-Beuve đã nói về Molière để nói về Nguyễn-Du mà chẳng sợ quá đáng tí nào : « Phàm người nào đã biết đọc ấy cũng tức là một độc giả nữa cho Nguyễn-Du vậy» (Tout homme qui sait lire est un lecteur de plus pour Molière). Mà ngẫm kỹ lại, Molière có nhiều chỗ giống với Nguyễn-Du ta lắm. Cũng như Molière, Nguyễn-Du là một người biết lắng ngấm để vẽ với tâm tánh của người ta (le contemplateur et le peintre de la nature humaine).

Cũng như của Molière, phần nhiều nhân vật của Nguyễn-Du là những kiểu mẫu bất hủ (điển hình) về nhân tâm, nhân tình, những kiểu mẫu tinh xảo, hoàn toàn và có một tánh cách phổ biến, đại đồng lắm.

Kìa như một mụ Hoạn Thơ, một chàng Thúc Sanh, cho đến một mụ Tú Bà, một chàng Sở-Khanh, thử hỏi đầu đem chúng mà để vào xứ nào, đặt vào thời nào người ta lại chẳng nhìn ra lập tức và tin là có thật ? Sau hết, ở nước Nam, thật chưa một nhà văn nào là cho cả tiếng nói và tiếng nói nhật dụng của ta giàu thêm được nhiều danh từ, nhiều thành ngữ, nhiều câu tục ngữ, nhiều câu thơ như Ng.-Du : do lại cũng là một chỗ giống với Molière ở nước Pháp.

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Du có một điều nầy rất lạ là tôi chưa được biết rõ có giống với ai chăng, là hình như có thoát hẳn ngoài vòng ảnh hưởng của tuế nguyệt. Hơn một trăm năm đã đi qua rồi, thế mà hoa gấm của truyện Kiều hãy còn tươi rực với những màu sắc không hề bị phai lợt. Tôi nhớ nhà thơ Triệu Âu Bắc bên Tàu có làm một bài tứ tuyệt đại ý nói thơ hay đến như của Lý Bạch, Đỗ Phủ cả muôn người đều đọc mà tới nay cũng đã thấy hơi cũ. Cho nên đời nào có nhân tài đời nấy và mỗi lớp nhân tài chỉ lãnh vài chục năm...

Thế ra cái phần «phong tao» mà trời đã để giành riêng cho Nguyễn Du của chúng ta chẳng là độc hậu lắm chăng...

BÙI-THẾ-MỸ
(19-9-1942)

TẬP KIỀU

Những nhà nho, những tay thuộc kiều ở Bắc khi hội lại có thú chơi văn, gọi là tập Kiều. Không cho dùng hai câu lục bát liên tiếp, mà phải dùng hai câu cách xa nhau ; câu lục trích ở đoạn nầy, câu bát trích ở đoạn khác. Thí dụ, khi một người trong nội bọn khởi sự chọn câu :

Trải qua một cuộc bể dâu (c.3)

Người tiếp theo không được phép lấy câu bát liền đó mà hiệp vào :

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng (c.4)

Mà người đó phải chọn một câu khác có vần âu, chẳng hạn như câu :

Thăm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn (c.324)

Hoặc là câu khác, cũng vần câu ở cuối :

Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi (c.550)

Rồi người thứ ba chọn câu lục có vần với câu bát v.v..

Đó là trường hợp tập Kiều bằng toàn lục bát. Có khi người ta chiết ra để làm câu đối lập Kiều, như trường hợp sau đây:

Có hai cha con một nhà nọ cùng một cô dâu, không ai chịu nhượng ai. Những người quen thuộc lấy làm chê cười, họ làm một câu đối tập kiều để chế nhạo. Một người thay lời người cha ra một câu đối để rầy con :

Thôi còn nói chi con, dám đem trần cấu dự vào bố !

Người khác thay lời người con đối lại :

Đã cho vào bực bố, mượn màu son phấn đánh lừa con

Câu đối thứ nhứt thoát thai từ hai câu Kiều :

Thôi con còn nói chi con
Sống nhờ đất khách, chết chôn quê người.

Và hai câu khác :

Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
Dám đem trần cấu dự vào bố kinh.

Còn câu đối thứ hai thì thoát thai từ hai câu Kiều :

Đã cho vào bực bố kinh
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.

Và hai câu khác :

Tuồng gì hoa thải hương thừa,
Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.

Hai câu đối đó rất rất là tài tình vì là đối văn theo pháp thí ngữ : « con » đối với « bố kinh » đổi ra « bố mẹ ».

PHI VIỆT

THÁI-ĐỘ CỦA TẢN-ĐÀ ĐỐI VỚI TÚY-KIỀU

của cô SONG-LAN

TRONG rừng thi vịnh Kiều, có một bài thơ vượt lên cao là bài thơ bát cú của Tản-Đà làm từ hồi còn trẻ tuổi và đề là «Kiều thứ 19». Về sau, Tản-Đà lại vịnh Kiều, mà không bằng sáng tác. Tản-Đà tập Kiều để vịnh Kiều, đề tựa bài thơ là Tập Kiều, Vịnh Kiều. Trong hai bài thơ đó, thi-sĩ tỏ ra hai thái độ khác nhau, đối chọi với nhau.

Hồi chưa kịp lăn lóc vào bụi đời, hồi mới tiếp xúc với Xã-hội, cậu ấm Hiếu đụng đầu vào ái tình, thương cô gái bán sách ở hàng Bồ, tiếc thay không được cô ưng, nên cậu ấm thất vọng. Nạn thất tình lại nhồi thêm nạn thi rớt, nên cậu đâm ra chán đời và oán người.

Phải chăng trong hoàn-cảnh khủng-hoảng tinh thần ấy mà Tản-Đà làm bài «Kiều thứ 19» thống trách túy Kiều hầu tiệc cho Hồ-tôn-Hiến, sau khi Từ-Hải bị giết vì đã nghe nàng ra đầu hàng :

Tiếng sấm ân tình bốn mặt ran,
Tướng quân chi tiếc cánh huê tàn ?
Đôi hàng nước mát đôi làn sóng,
Nửa đám ma chồng nửa tiệc quan.
Tổng-đốc vì thương thân bạc mạng,
Tiền-Đường chưa chắc má hồng nhan.
Trơ trơ nấm đất bờ sông nọ,
Hồn có nghe xa mấy giọng đàn ?

Bài thơ quả là tuyệt-diệu đây là một Kiệt-tác con con ; sánh với nhiều bài bát cú khác của Tản-Đà, đây là một bài thơ trồi nhứt, Từ chương-pháp đến tự pháp, từ vần điệu đến âm thanh thật không có một nhược điểm cỏn con, mà toàn thể là toàn thiện toàn mỹ. Xét về nội dung, bài thơ cũng là xuất sắc phi thường, vì những tư tưởng rất đồi sâu cay độc địa. Nếu Túy-Kiều linh thiêng như Đạm Tiên và có thể như Đạm-Tiên hiện hồn về được, thì bề nào nàng cũng đã phải tìm về Tản-Đà để biện bạch đôi co. Nếu qủa như Nguyễn-Du đả cho Túy Kiều nói :

Thác là thể phách còn là tinh anh,

và nếu qủa rằng một khi hồn xuống tuyền đài còn nhớ biết thì sao cho khỏi Túy-Kiều với Tản-Đà phải tranh luận với nhau trước mặt Diêm-Vương. Nhưng hai hiện-tượng phi thường nầy không thể xảy ra, vì lẽ đơn giản là Túy Kiều chẳng qua là một nhơn vật tiểu-thuyết. Nhưng còn Nguyễn Du người đả tạo nhơn vật bạc mạng nầy ra, Nguyễn-Du nghĩ thế nào đối với bài thơ cay nghiệt của Tản-Đà ? Hỡi ơi ! Nguyễn Du đã ra người thiên cổ trước khi ấm Hiếu cất ba tiếng khóc chào đời ! người vắng mặt chịu thua vậy !

Còn độc-giả ? Độc giả thì phân ra hai cánh rõ ràng phe nầy thương Kiều, đảng nọ trách Kiều. Tản-Đà cũng như Huỳnh-Thúc-Kháng tự do đứng vào đâu cũng được. Tản-Đà đã lựa chọn, đã quyết định, đứng vào phe trách Kiều. Tản-Đà trách Kiều, nên mới xuống bút độc-địa lên án Túy Kiều thậm ác như vậy. Cũng không hề chi, vì mỗi người mỗi ý, mỗi có lập trường chánh-trị của mình.

Điều cần thiết là sự trung-thành, sự thủy chung như nhứt. Đành rằng bọn điếm chánh-trị cứ thay áo đổi xiêm, nay tuyên-bố long-trọng lập trường nầy, mai rêu rao quyết liệt chủ trương khác. Chỉ vì lợi. Tản-Đà mưu lợi gì mà thay đổi chánh-trị đối với Túy-Kiều ?

Trong bài «Kiều thứ 19», Tản Đà đã kích Túy Kiều bao nhiêu, sang bài «Tập Kiều, viếng Kiều» lại thương xót bấy nhiêu ! Mà trước khi tỏ lòng thương xót, Tản Đà đã chịu khó ôn lại đời nàng, từ lúc thề bồi với Kim Trọng, trải qua tai nạn nọ kia, dĩ chí gặp chàng Từ Hải :

Lấy thân mà trả nợ đời,
Nghĩ thân mà lại ngậm ngùi cho thân.
Phong lưu rất mực hồng quần,
Mười lăm năm, bấy nhiêu lần làm gương.
Thề hoa chưa ráo chén vàng,
Bán mình vội phải tìm đường cứu cha.
Lênh đênh đâu nữa cũng là...
Cái thân liệu những từ nhà liệu đi.
Khi vô tích khi lâm truy,
Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần.
Đùng đùng gió dục mây vần,
Hồng quân với khách hồng quần đã xoay.
Cửa trời rộng mở đường mây,
Hay là khổ tận, đến ngày cam lai,
Triều đình riêng một góc trời,
Mua vui cũng được một vài trống canh.

Nghĩa là Tản Đà làm công việc của một thẩm phán. Kết luận, Tản Đà trở mặt phản lại chánh minh, thay vì thống trách Túy Kiều, trái lại hết lời thương xót :

Kiếp hồng nhan có mong manh,
Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi.
Thương ôi ! sắc nước hương trời !
Ngàn thu bạc mệnh, một đời tài hoa.
Đau đớn thay phận đàn bà,
Khéo thay thác xuống làm ma không chồng
Lửa hương chốc để lạnh lùng
Nào người tiếc lục tham hồng là ai ?

Người thương Túy Kiều và mộ Tản Đà, đọc được những câu thơ ai cảm trên đây, lấy làm khoẻ nhẹ, mừng rằng thái độ thân thiện đối với một khách hồng nhan bạc mạng như thế mới xứng vừa với một thi sĩ đa cảm đa tình.

Tại sao Tản Đà bất nhứt từ trước đến sau như thế ? Túy Kiều bao giờ cũng nằm yên trong tiểu thuyết ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH, chẳng có vận động để mua chuộc cảm tình của ai hết. Duy có con người của Tản Đà là đã thay đổi, và đã thay đổi thuận chiều với kiếp trầm luân của người bạc mạng, bởi Tản Đà cũng đã nếm nhiều đắng cay, đã mềm lòng vì đau khổ.

Bước lận đận thẹn thùng sông núi,
Mớ văn chương tháng lụn năm tàn,
Lụy trần ngày tháng lan man,
Nỗi lòng riêng nghĩ muôn vàn càng thêm.

(Đêm đông hoài cảm)

CÔ SONG-LAN

SẤM NGUYỄN-DU

Hồi mới nổi cách mạng tháng tám năm 1945, trong hàng ngũ trí thức, có một khuynh hướng tin tưởng ở huyền bí: ai cũng muốn biết coi cách mạng sẽ thành công chăng và sẽ thành công khó dễ cách nào, nên thiên hạ đua nhau phân tách sấm Trạng Trình. Kẻ rán sức giải thích bài :

Long vĩ xà đầu khổ chiến tranh,

Can qua xứ xết khởi dao binh...

Kẻ thì phân sách bài:
Phân phân tùng Bắc khởi,
Nhiều nhiều xuất Đông chinh
Bảo-sơn thiên-tử xuất,
Bất chiến tự nhiên thành.

Nhiều người khác ra sức tìm tòi những lời sấm khác. Cò anh Bắc-bộ vừa tùng quân, mới tập đi theo lính được hai ba kỳ, thoạt nảy ra một ý lạ. Anh liền kêu một người bạn đồng đội, nói :

— Nầy anh, tôi mới khám phá ra một chuyện.

Anh bạn ngạc nhiên :

— Chiến thuật du kích hay chuyện gì ?

— Không ! Sấm !

— Sấm Trạng Trình ? Cũ rồi, có mới mẻ gì mà khám phá !

Ấy thế ! Tôi bảo mới khám phá là tôi có khám phá một điều mới lạ chứ lị ! Tôi bảo Nguyễn Du có sấm truyền, không thua cụ trạng Trình ạ !

— Thôi đi bác nội !

— Thì anh hãy nghe cụ Nguyễn-Du đã viết đây :

Đến bây giờ mới thấy đây,
Mà lòng đã quyết những ngày :
MỘT, HAI !

Anh thấy chưa :MỘT,HAI; MỘT, HAI,.. anh em chúng ta tập đi, đếm MỘT HAI. Cụ Nguyễn-Du đã tiên tri từ trăm ngoài năm trước đó. Thời kỳ tập lính ÓT ĐƠ đã qua rồi, bây giờ là thời kỳ độc lập anh em ta tập lính bằng tiếng ta và hô MỘT HAI, MỘT HAI đó.

PHI-VIỆT

ĐƠN TÚY-KIỀU KÊU OAN SAU KHI BỊ THÚC ÔNG TRUY-TỐ TRƯỚC PHỦ-ĐƯỜNG

của HƯNG-YÊN NG.-THIỆN-CHÍNH

Năm Gia-Định thứ...ngày ... tháng,
Tôi là Vương-túy-Kiều, ở phố Tâm-tri,
Bẩm lạy Bản Phủ đường quan thẩm chiếu :
Duyên thân vốn là ngọc nhành vàng, ngộ gia biến hóa ra người bạc phận,
Số chịu hoa trôi bèo dạt, giận Trời già ghét bỏ khách hồng nhan.
Đã lúc cha già mắc nạn, tai bay vạ gió, mặt tài-tình cam kém cạnh nàng Oanh,
Lại khi quan lại minh oan, tiếng cả nhà không, đành thân phận phải theo gương ả Lý.
Tuy trót bình khang nấn ná, lòng đâu đem son phấn đánh lừa,
Chỉ vì thanh khí lẽ hằng, dối lừa khéo dây tơ buộc chặc.
Vã lại, trước khi trăm năm tình cuộc, chàng Thúc-Sinh đã dỗ hết ngọn nguồn,
Sau khi một thiếp hoàn lương, gái tiện thủy cũng dấn do hết mức.
Há có phải hư thân mất nết, gái tham tài trai tham sắc chi gian,
Thật cũng là đẹp ý vừa duyên, yêu vì nết nặng vì tình chi cố.
Vẫn biết vườn xuân có chủ,
Nhưng mong thung lão thương tình,
Ấy chính bởi chàng Thúc, đinh ninh những lời vàng đá,
Hóa cho nên thân nầy, tấm riêng luống phải nặng vì nước non.
Kể từ khi trúc mai sum hợp, mới nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Nào ngờ lúc thung từ tới nơi, cứ một mực uyên ương chia rẽ.
Tin uổng vì nghe nên nổi,
Tội oan đâu dám kêu trời.
Thiết nghĩ thân gái trăm đường lo sợ, nhện kia khôn mấy bận vương tơ,
Vậy trước phủ đường muôn lạy uy linh, đèn sáng xin soi mọi lẽ.
Mong nghiêm phụ bất bình dẹp nổi, cho dân con được trọn đạo gia đình,
Xin Phủ đường hòa giải cho xong, để chồng vợ được cùng nhau đoàn tụ.
May được nhờ lượng dội ơn,
Còn nhiều ngậm vành kết cỏ.
Nay lạy kêu

(Thần-Việt sao lục)

LUÂN-LÝ TRONG KIM-VÂN-KIỀU

★ của PHƯƠNG-TÂM

NGỌN cỏ nữa vàng nữa xanh, rầu rầu trên nấm đất đỏ nêu trước mặt nàng Kiều một mảnh gương bạc mạng cho khách hồng quần, biết đâu lại chẳng nhắc nhở cho bạn tài hoa :

« Dầu anh tăm tiếng lẫy lừng,
Cũng đừng tự toại, cũng đừng tự cao »

vì trong cuộc đời dâu biển, có sự nghiệp nhơn tạo nào mà tồn tại vĩnh viễn với núi sông ? Huống chi một khi «trâm gãy bình rơi», sao cho khỏi để lại «nấm mồ vô chủ ai mà viếng thăm» ?

Vốn biết thói đời lãnh đạm và tri người đoản hậu, không ai «khéo dư nước mắt khóc người đời xưa«, nên nhà thi sĩ Tiên Điền đã lo chẳng có ai khóc mình ba trăm năm về sau.

Thế mà trải qua bao triều đại, dãi dầu qua mấy cuộc tang thương, hương hồn nhà thi sĩ ắt đã nhiều khi ngạc nhiên trước những cảnh:

«Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.»

DƯ LUẬN

Vạng nhà thi sĩ phải ngạc nhiên, khi thấy lúc nào nàng Kiều cũng trở về, trở về giữa xã hội Việt Nam để an ủi những tâm hồn lung lạc, để góp vui vào những cuộc rượu sớm trà khuya, để «bói Kiều», «tập Kiều», «lẩy Kiều», «vịnh Kiều». Còn hơn thế nữa, nàng Kiều lại trở về để cung cấp đề mục cho nhiều cuộc bình luận náo nhiệt giữa những danh nhơn văn sĩ.

Vì xã hội Việt Nam là một xã hội thuần túy duy tâm, kiến tạo từ ngàn xưa trên một nền tảng đạo đức, nên truyện Kiều, cũng như những áng văn chương khác, được người ta bình luận rất nhiều về phương diện luân lý.

Một chiếc mề đai đành có bề mặt, bề trái, một tác phẩm văn chương âu cũng có kẻ bác, người tôn. Truyện Kiều há dễ thoát vòng công lệ ?

Thấm nhuần một đạo nho cố hữu, bình-dân đã gắt gao, hạ một đạo luật :

« . . . .
«Nữ bất khán Thủy Kiều».
«Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều».

Phái thượng lưu trí thức từ danh sĩ chí thi nhân, người ta cũng lao nhao phê phán.

Ông Mai Khê, ý chừng muốn cho một người quốc sắc thiên hương phải làm cho nên những việc khuynh thành khuynh quốc nên đã hạ lời thống trách «suốt một đời Kiều không được một điều gì cả».

Đã không «dư nước mắt khóc người đời xưa», cụ Nguyễn - công - Trứ lại nhẫn tâm hạ bút: « Thúy Kiều đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm ».

Trong một câu tám tiếng, lên án một lần hai mặt văn thể và tinh thần cụ Nghè Ngô-đức-Kế phê một cách gắt gao: « Ai dâm sầu oán, đạo dục tăng bi ».

Trái hẳn lại, cũng đã hiếm nhà nho và nhà văn đứng lên phản đối lại đem lên nhiều ánh sáng rọi vào cái án Túy Kiều.

Đứng về mặt thực tế, cụ Nguyễn Khuyến dường như «lòng đâu sẵn mối thương tâm», cất tiếng than giùm cho «người nằm đó».

«Số kiếp bởi đâu mà lận đận ?
«Sắc tài cho lắm cũng lôi thôi !

Âu cụ Tam Nguyên hẳn cùng ông Phạm quí Thích là người đồng điệu :

«Nhứt phiến tài tình thiên cổ lụy.
«Tân Thanh đáo để vị thùy thương.
(Tài tình là lụy muôn đời
Khúc Tân Thanh ấy vì ai đau lòng)

Và :

« Cho hay những kẻ tài tình lắm,
« Trời bắt làm gương để thế gian.

Có lẽ « tấm lòng thiên cổ cảm thông, cảm xót, vì kiếp đoạn trường của một cành thiên hương, nên trong chốn Đồng Nai Tôn Thọ Tường đã cùng ưng tiếng :

« Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
« Gánh tình nặng nhẹ chị em chung.

Cho đến ông Nhiêu Tâm ở Vĩnh Long, cũng góp lời hưởng ứng :

« Ra đi đâu đội muôn phần hiếu,
« Trở lại vai mang một chéo tình.
« Mười mấy năm trời nhơ rửa sạch,
« Khúc đờn nhân gầy, tích tình tình.

Nhưng đó chẳng qua là những cảm tình khái lược của người tri âm đối với đời nghiệp chướng của khách tài tình. Đó chưa phải là một bồn án đề chống chỏi với những tội ác mà người ta đã buộc thất Túy Kiều.

Ở một nơi khác, cụ Nguyễn - văn - Thắng nói thêm cho rõ quan niệm của cụ đối với truyện Kiều gồm đủ cả « nhân, trinh, hiếu, nghĩa. »

Ông Nguyễn - kỳ - Nam cũng đồng nhận thấy ở trong truyện Tân Thanh « một niềm hiếu thảo, muôn thuở danh thơm đáng kính, đáng mến, hạng người vinh qui tầm thường hồ dễ sánh kịp (Tri tân số 63 đơn cử ở khảo luận về Kim Vân Kiều » của Đào duy Anh, trang 195)

Gần đây ông Trần trọng Kim cũng nhìn nhận truyện Kiều gồm đủ cả nhân, nghĩa, trí, tín, thực là quyển sách rất có luân lý.

Đứng riêng trong địa hạt văn chương thuần túy, ông Kiều-oánh-Mậu khi đọc Kiều, thấy « tứ văn của mình quả nhờ thế mà thành hoạt bát hơn ».

Phạm-Quỳnh và Diệp-văn-Kỳ, cực đoan triệt để, cho truyện Kiều là một bộ Thánh kinh.

Từ cuộc thi lên án Thúy Kiều ở ngoài đất « nghìn năm văn vật » vào độ năm 1904, góp nhiều các bậc danh nho thi sĩ thời bấy giờ mà kết quả còn lưu truyền lại đến hôm nay là nhiều bài bát cú và hai bản kiệt tác : « Thúy-Kiều Án » của Tam-nguyên - Yên - Đổ và « Thanh Tâm tài nhân thi tập » của Chu-mạnh-Trinh. từ cuộc thi ấy đến cuộc bút chiến uyên náo xảy ra giữa Nam-Phong, Thần-Kinh, Hữu-Thanh, cho chí những cuộc bình luận lẻ tẻ từ trước đến nay. người ta đứng về hai phương diện: văn chương và luân lý. Ở phương diện nào, nhà bình luận cũng giữ một thái độ nghiêm trang; cho đến bình dân cũng có câu châm ngôn nghiêm nghị. Nhưng vẫn có một phần kẻ « hào hoa» phóng khoán, không gia nhập vào cuộc lên án quan trọng kia. Họ thực tế hơn, họ yêu đời hơn và họ chỉ thờ một lần chủ nghĩa duy nhứt : chủ nghĩa vật chất. Nên họ không ngại ngùng gì mà đưa trước cái án khổng lồ. đạo đức kia, một câu ngạo mạng, chẳng khác nào một tiếng cười trào lộng gieo vào trong giữa lề Nam giao :

« Làm trai phải biết tổ tôm,
« Uống chè Mạn Hảo, ngâm nôm Túy Kiều.

Và một anh đồ kia, để xỏ ông Án Sát Nam Định, tên là Từ Đạm, cho ta thấy một quan niệm không kém trào phúng trong tám câu sau đây :

«Khép cửa phòng xuân (1) để đợi chờ,
«Má em mất nết tự bao giờ !
«Chàng Kim mê gái công đeo đẳng,
«Viên ngoại chiều (2) con chết ngất ngơ ;
«Nợ trước hẹn hò con đi Đạm,
«Duyên sau gặp gỡ bố cu Từ,
«Mười lăm năm ấy bao nhiêu sướng,
«Còn trách làm chi chú bán tơ ?

(Phan Khôi,
Chương Dân chi thoại
trong 40)

★

Sở dĩ truyện Kiều được người ta đề cập đến là vì áng văn kiệt tác ấy đã gây trong các từng lớp dân chúng Việt - Nam một ảnh hưởng to rộng sâu xa, và đề vào tâm não của mọi người ít nhiều ấn tượng man mác hoặc đậm đà. Chính vì lẽ ấy, truyện Kiều mới được mãi luận bình và luân lý truyện Kiều được phê phán không chán.

HIẾU TÌNH

Những cuộc phê phán luân lý truyện Kiều thường lấy hai chữ **hiếu tình** làm nồng cốt, vì trong xã hội ta, hiếu với tình bao giờ cũng làm căn bản cho lễ giáo ; trong tam cang, hiếu với tình chiếm hết hai phần và hai phần ấy luôn luôn xung đột lẫn nhau, trải qua không gian và thời đại.

Những khối óc cằn cỗi, những trái tim ngây thơ. những kẻ phong lưu đài các, những người đội nguyệt mang sao, đã có mấy ai tránh khỏi một trận lung lạc tinh thần, đã có mấy ai khỏi có lần : « Thử đem tình, hiếu bắc đồng cân »? (Chu Mạnh Trinh).

và phân vân trước cái đòn cân không chính lịch :

« Bên tình. bên hiếu bên nào nặng hơn?»

Đó là câu hỏi của mọi người, của mọi thời đại, câu hỏi của mọi tấm lòng thanh xuân, một câu hỏi oái oăm, bao giờ cũng khó đáp, một vấn-đề rối rấm, cũ kỹ như ái tình, đã nêu ra từ khi có nhân loại nhưng dễ đâu.

«Hiếu tình có lẽ hai bề vẹn hai !»

Thế mà người ta rốt cuộc lại cũng phải giải quyết cho dứt khoát trận giặc lòng, phải chọn một trong hai phải ngã ngũ hẳn về một bên, hoặc bên tình, hoặc bên hiếu. Nhà viết kịch cổ điển Pháp Racine, đã cho tình cảm chiến thắng nghĩa vụ; như thế theo quan niệm người Âu nhà soạn kịch ấy đã làm thuận theo lẽ thiên nhiên đã hòa theo nhịp với trái tim của nhân loại.

Trái lại, Corneille không chịu theo lẽ thiên nhiên muốn cho tinh thần của người phải khác phàm muốn cho kẻ tục tử phải cố làm sao cho xuất chúng nếu không đạt đến trình độ của siêu nhân, thì phải anh hùng quân tử. Tác-giả của «Le Cid» đã không ngần ngại để cho hiếu đánh đổ tình, sau một cơn xung đột gay cấn.

Nhà thi sĩ Việt-Nam cũng đã đặt ta đứng trước một trận xung đột giữa tình cảm và nghĩa vụ :

«Duyên hội ngộ, đức cù lao.
«Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn?

Đã sanh sống trong cái xã hội lấy tam cang làm trọng, lấy câu : «Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu» làm qui luật chung cho mọi người, nhà thi sĩ khỏi phải băn khoăn lo nghĩ, phải bối rối phân vân. Người con đã chọn lựa.

«Để lời thệ hải minh sơn,
«Làm con trước phải đền ơn sinh thành.

Và chẳng còn kể đến thân danh, đành phải phụ lời nguyền ước, miễn,

«Sao cho cốt nhục vẹn tuyền
«Trong khi ngộ biến tùng quyền biết sao».

Sự quyết định ấy rất hợp với lễ giáo, nhưng người từ phụ « Nuôi con những ước về sau, Trao tơ phải lứa, gieo cầu đúng nơi », dầu nhẫn tâm ích kỷ đến ngần nào cũng phải « máu sa ruột rầu », vì :

Thương tình con trẻ cha già.

Không có người cha nào « nỡ dày đọa trẻ » một trẻ gồm cả sắc, tài, đức, hạnh:

« Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau

Nhưng phận làm con hiếu thảo, thà chịu « thiệt mình » chớ chẳng đành ngồi xem cảnh nhà tan nát Nên nàng Kiều đã viện lý lẽ để được yên lòng cha :

« Thà là liều một thân con
« Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây.
« Phận sao, đành vậy cũng vầy,
« Cầm như chẳng đậu những ngày còn xanh

Song ắt cũng có người tiếc cho đóa trà mi phải mở đường đi lối về cho ong bướm, nên không chấp nhận giải pháp bán mình của Túy Kiều :

Và đề nghị :

« Tài sắc chi mi hởi Túy-Kiều ?
« Bởi thương nên nhắc một đôi điều :

Và đề nghị :

« Vì dầu viên ngoại oan vu ấy,
« Sao chẳng Đề Oanh sớ sách kêu ?

Rồi thống trách :

« Cái nghĩa chàng Kim tình đáng mấy.
« Lượng vàng chú Giám giá bao nhiêu ?
« Liễu Dương ngàn dặm xa chi đó ?
« Nỡ để Lâm Tri bướm dập dìu !

Tác giả bài bát cú quên rằng cái xã hội mục nát thời hấy giờ chứa đựng toàn những sự bất công và cái xã hội quan lại càng tàn nhẫn hơn nữa :

«Một ngày lạ thói sai nha,
« Làm cho khốc hại, chẳng qua vì tiền.

Mà muốn thoát khỏi sự khốc hại, cụ Yên Đổ đã chỉ một mánh khóe hiệu lực :

« Có tiền việc ấy thì xong nhỉ !
« Đời trước làm quan cũng thế à !

Phương chi nàng Kiều cũng đã nói :

« Dâng thơ đã thẹn nàng Oanh,
« Lại thua ả Lý bán mình hay sao ?

Nếu người ta ưng cho Túy Kiều bán mình chuộc cha, có kẻ không bằng lòng cho nàng vì thế mà đem thân son phấn buôn cười cho bọn Tràng Khanh, Tống Ngọc.

« Vì dầu giải kiết đến điều», vì dầu «con tạo xoay dần đến đâu», một khi đã quyết tâm «đánh liều đưa chơn nhắm mắt». Sự hy sanh càng thêm quý giá, nếu kết quả của hy sanh càng làm cho đọa dày, trụy lạc cái thân hình, miễn là tinh thần còn giữ vẹn trong giá trắng ngần để khỏi thẹn thuồng cùng hoa đèn bóng nguyệt : «đó là một sự hy sanh đáo để ở trước bàn thờ Nghĩa-vụ » (1).

Nhưng ở trường hợp nàng Kiều, khi đứng trước cảnh gia biến bất ngờ, lòng hiếu thảo đã đặt nàng trước một nghĩa vụ thông thường, nàng có dè đâu phải đem thân băng giá vùi dập vào vũng bùn lầy, để rồi phải «mang lấy nợ nần yến anh» cho miệng đời bai biếm? Không, với tuổi thơ ngây, với lòng thanh sạch, tâm hồn chưa bị lấm láp phong trần, chưa biết người chưa hiểu đời, nàng chỉ tưởng rằng sự hy sinh của nàng là ở sự gát lời hẹn ước ba sanh để lo đáp đền ơn sanh thành cúc dục;Nàng tưởng hy sanh tới ngần ấy, chỉ tới ngần ấy thôi. Nàng và đến cả gia quyến Vương, vẫn tưởng như thế, nên chi,từ khi có họ Chung làm mối, cho đến lúc nàng về tạm ở trú phương, ai cũng chỉ nghe nói độc một việc cưới hỏi nào là :

« Hãy đưa canh thiếp trước cầm làm ghi,
« Định ngày nạp thái, vu-qui.
« Tình kỳ giục giã đã mong độ về.
« Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
« Quản quyền đâu đã giục người sinh ly.

Thật là những lề nghi hợp lẽ của một cuộc hôn nhơn chánh thức có để cho ai ngờ được, đó là một tấn tuồng hôi tanh của phường dầu cơ hương phấn ?

Nếu nàng Kiều từ trước đã biết tấm thân yếu liễu thơ đào sau nầy sẽ bị mưa gió phủ phàng, bướm ong lơi lả, phỏng nàng có dám đưa sự hy sanh đến mức ấy chăng ? Gia quyến Vương có nhẫn tâm để cho nàng hy sanh gia bội, hy sanh một lần cả hai món cao quí nhứt đời, ái tình và danh tiết ?

ĐỊNH-MẠNG

Tác giả không dám cho nhà họ vương xa trông cái viễn cảnh «hàn thực, nguyên tiêu», ở chốn thâu : nàng Kiều sở dĩ có sa chơn vào chỗ xôn xao anh yến âu chỉ vì số mạng đầy đưa. Trong giấc mộng đêm xuân, Đạm Tiên, đã báo trước kia vậy :

«Vâng trình hội chủ xem tường,
«Mà xem trong sổ đoạn trường có tên.
«Âu đành quả kiếp nhân duyên,
«Cũng người một hội, một thuyền đâu xa !

Cả nàng Kiều. cả nhà họ Vương, không còn tự chủ, Họ là món đồ chơi của gia định mạng. Kiều là con vật hy sanh của cảnh ngộ của xã hội, của sự bất công. Họ không có trách nhiệm trong kiếp giang hồ dài đến mười lăm năm ô nhục.

Bởi thế cho nên, khi bừng con mắt dậy đừng tuồng thự tế hôi tanh, nàng Kiều đã « toan bài quyên sinh » và nhứt định :

«Một dao oan nhiệt, dứt dây phong trần !»

Kịp đến, khi trong làng chơi, Sở Khanh đề nghị «ra tay tháo cũi sổ lòng», nàng liền ưng thuận :

...... «Muôn sự ơn người,»
«Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.»

Rồi khi gặp Thúc Sanh muốn « trăm năm tính cuộc vuông tròn, nàng cũng vẫn mong thoát khỏi chốn bình khang :

«Thương sao cho vẹn thì thương,
«Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng !»

Và, khi gặp khách biên đình, mặt xanh trộm thấy anh hùng trong chốn trần ai, nàng không ngại ngùng gì mà chẳng thừa cơ hội để thoát ly cuộc đời hành viện :

« Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
« Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau ! »

Nàng Kiều phụ lời ước hẹn với chàng Kim, nàng Kiều noi gương Lý-thị bán mình chuộc cha, đều là do ý quyết định của nàng. Nàng đã sáng suốt quyết định. Nàng hiểu biết hai cử chỉ ấy. Nàng đã làm chủ cả ý chí và hành động của nàng. Nhưng tuyệt nhiên nàng không làm sao tiên kiến những bước long đong trong làng anh yến. Nàng không có tự do, tự chủ trong kiếp đoạn trường của nàng. Nàng không chịu một trách nhiệm nào đối với bước đường lầy lội ấy. Nàng chỉ làm con thiêu thân của cuộc tài mạng tương đố của định mạng khắt khe, của xã hội mục nát.

TÀ DÂM

Không biết rồi nữa số mạng sẽ đưa mình về đâu, nàng Kiều lúc nào cũng canh cánh nặng lòng vì hai chữ tình. hiếu ; cho đến trên đường đi Lâm Truy, tấm thân sắp đem gởi vào thanh lâu, tâm hồn nàng vẫn còn lưu luyến nơi sân tai gốc tử, còn đang dúi với phút nguyệt chén đồng :

« Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,
« Thấy trăng mà thẹn những lời non sông !
« Rừng thu từng biếc chen hồng,
« Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn !

Nhưng, thương thay ! khi va đầu vào thực tế, khách tài tình mới trông rỏ được bước phiêu lưu và mới thấy cảnh hoa thiên hương đã lỡ sa vào chốn vạn xú !

« Bên thì mấy ả mày ngài,
« Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi ;
« Giữa thì hương án hẳn hoi,
« Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.

Đoạn, sau tìm phương giải thoát bằng ca dao giấu trong chéo khăn và bằng cách lên bước xuống lầu lên ngựa theo anh chàng xỏ lá, nàng đã nhận thấy :

«Dầu sao bình đã vỡ rồi,
«Lấy thân mà trả nợ đời cho xong !

Nên chi nàng đã đành liều thân, nghe mụ tú Bà dạy các ngón pháp mầu của làng hoa nguyệt :

«Ở trong còn lắm điều hay,
«Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung.
«Này con thuộc lấy làm lòng,
«Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề.
«Chơi cho liễu chán. hoa chê,
«Cho lăn lóc đá, cho mê mẩn đời.
«Khi khóe hạnh, khi nét ngài,
«Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.

Trong tám câu, năm mươi sáu chữ, cả một «nghệ thuật», của khách làng soi được truyền dạy cho một cô gái nghiêng thành, sắc đành đòi một, tài đành họa hai »

Kẻ đạo đức gắt gao,nếu chẳng lớn tiếng hô to đấy là cả một bộ «thánh kinh» của bọn buôn hương bán phấn, họ vẫn cho tám câu thơ nầy «tăng dâm», đạo dục», làm điếm nhục Kiều làm mất giá truyện Kiều làm tổn hại nhả tục, đầu độc thanh niên, suy đồi chủng tộc. Bên kia trời Âu tòa án pháp luật đã lên án

(Xem tiếp trang 20)

1) Bán thác : Phòng thu
2) BK : mừng

1) R. Craysac (kim van Kiều trương (XX)

CẦN CÓ MỘT BẢN HIỆU CHÚ TRUYỆN KIỀU

CỦA LÊ-NGỌC-TRỤ

TRÊN thi-đàn Việt-Nam về phương-diện văn-chương, dùng toàn tiếng Việt để diễn tả cốt truyện một cách thi-vị, thì ai ai cũng đều công nhận và thán-phục thi-tài của cụ Tiên-Điền Nguyễn-Du trong quyển *Đoạn Trường Tân-Thanh*, diễn dịch nơi cuốn *Kim-Vân-Kiều truyện* của Thanh-Tâm, Tài-Nhân, Tứ Vị.

Quyển *Đoạn-trường Tân-Thanh*, thường gọi là *Truyện Kiều* hoặc *Truyện Thúy-Kiều*, một « *Đại Việt thiên-thu tuyệt-diệu từ* » (1). trải qua thời-gian và không-gian, được hầu hết các giới trong xứ tán-thưởng. các thi-nhân học-giả ngâm vịnh, « bói » « lẩy », bình-luận giảng-giải rất nhiều. Và áng-văn tuyệt-phẩm của cụ Tố. Như cũng vì đó mà bị sửa chữa, thêm-thắt quá nhiều, khiến cho ông Tản-Đà Ng-khắc-Hiếu, trong bài tựa quyển *Vương-Thúy-Kiều chú-giải tân truyện* đã viết :

« Thường thấy nhiều người bàn nói về quyển *Kiều*, lẫn thẫn mê mang, gần khiến cho người nghe đến không rõ quyển truyện « nàng Thúy-Kiều » hay truyện « ông Nguyễn-Du » nữa. Lại có những người quá sùng bái cổ nhân, tự cam nô lệ, xướng ra những lời đàm phán quá đáng, không đích đáng ; chẳng làm thêm giá trị cho Tác giả chút chi, mà chỉ làm mất cái diện mục của văn chương đã lắm. Rồi nữa, kẻ tung lên, người dập xuống ; một quyển văn vô tội, gần thành như một quả ban lông (ballon. Nghĩ thật đáng buồn cho dư luận văn học giới ».

Sở dĩ quyển *Truyện Kiều* có nhiều «thoại» như vậy, duyên do tại bởi có hai bản khác nhau, là bản phường và bản kinh bằng chữ nôm, mà chúng ta ngày nay còn phải nghe nói. Chúng tôi không được có hai bản ấy để đối chiếu mà khảo-cứu, xin tóm lược bài « *Bản phường và bản kinh* », của Giáo-sư Doãn quốc Sỹ (1)

« Bản nguyên văn *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã thất lạc ngay từ buổi đầu hiện nay chỉ còn hai bản khác nhau ít nhiều bản kinh và phường.

Bản kinh do vua Dực Tông đã chữa lại và cho in ở Huế, bản Phường do Phạm quý Thích đem khắc và in ở phố Hàng Gai (Hànội). Thế nào bản Phường cũng có những chỗ sửa đổi lại vài câu, nhưng chắc chắn gần với nguyên tắc hơn cả, vì căn cứ vào :

« 1.— Lời văn từ đầu đến cuối cùng một giọng.

2.— Phạm-quý-Thích, người Hải-Dương, đỗ tiến-sĩ về cuối Lê, cùng với tác - giả là bạn đồng thanh đồng khí và có được tác-giả đưa cho xem khi quyển truyện làm xong.

3.— Bản Phường là bản đã được in và khắc trước hết.

. . . .

So hai bản, có nhiều khoản khác nhau những tiểu tiết, có khi sửa hẳn cả ý lẫn lời. Như đoạn Hoạn-Thư, Thúc - Sinh với Kiều,

— Khi thì bản Kinh hợp tình hợp lý,

— Khi thì bản Kinh kém sút quá xa về cả lời lẫn ý.

— Khi thì bản Kinh quá ư tàn nhẫn và thô lỗ,

— Khi thì bản Phường, vừa nhẹ vừa êm... ».

Về chuyện vua Tự Đức cho sửa quyển *Truyện Kiều*, ông Nguyễn phú Đốc trong bài « *Địa vị « Truyện Kiều » trong lịch sử quốc văn* » (1) có nhắc đến, như vầy :

« Truyện *Kiều* viết xong, các bậc thâm nho cũng đều phải công nhận là một áng văn nôm tuyệt phẩm. Đến đời vua Tự Đức, nhận thấy có người chê *Truyện Kiều*, nhiều câu văn không được hoàn toàn và thanh nhã, nhà vua liền truyền cho tất cả các quan họp nhau soạn lại *Truyện Kiều*, thì có một vị quan tại triều tên là Hà Tôn Quyền sửa thành cuốn *Á Kiều lục*.

Nhưng sau vua, tôi cùng nhau bình lại, thấy văn chương vẫn không bằng được bản dịch của cụ Nguyễn Du nên lại hủy đi, không di truyền đến đời sau. »

Về các « thoại » khác nhau *Truyện Kiều*, mấy ông Ưu Thiện Bùi Kỷ và Lệ Thần Trần trọng Kim trong *Truyện Thúy Kiều* (1), Tản-Đà Nguyễn khắc Hiếu trong *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện* (2), Văn-Hạc Lê-văn-Hoè trong *Truyện Kiều chú giải* (3) có dẫn ra, mà mỗi vị chọn lựa « thoại » nào cho thích hợp để dùng cho bản của mình.

Ông Ưng Hòe Nguyễn-văn-Tố, trong loạt bài « *Tài liệu để đính chính cổ văn* », về *Truyện Kiều* trong *Tri-tân tạp chí* từ số 63, 9-9-1912 trở đi, cũng có vịn theo bản kinh của Kiều-oánh-Mậu mà cho nhiều tài liệu hữu ích trong việc «hiệu chú» *Truyện Kiều* xin dẫn vài thí dụ về «thoại» khác nhau.

1) Câu thứ 8 của *Truyện Kiều*.

Các bản quốc-ngữ, trừ bản của Tản-Đà đều chép :

« *Phong-tình cổ - lục* » *còn truyền sử xanh*. Và đều cho là tên quyển sách cổ của Trung-Hoa. Hai ông Bùi-Kỷ và Trần-trọng-Kim chú thích : « *Phong-tình cổ-lục* » là bộ sách *Phong - tình - lục* đời xưa tức là bộ Thanh-tâm-tài nhân ».

Ông Lê-văn-Hòe chú thích « *Phong tình cổ lục* » là tên bộ sách chép chuyện phong tình đời cổ ».

Bản của Nguyễn-khắc-Hiếu chép « *Phong tình có lục con truyền sử xanh* » và chú thích « Phong tình có lục » nghĩa là có cái bản truyện phong tình. Chữ có, nhiều bản để là cổ, vì ở chữ nôm ta xưa trong chữ   có, có chữ cổ ».

Các bản nôm đều ghi: *Phong tình có lục...* », chữ nôm có mượn chữ cố (chữ cổ trong bộ *vi*   :   ) của chữ Hán, để ghi. Nếu phải là «cổ lục », thì chữ Hán đã sẵn có chữ *cổ*   rồi, sao không dùng đến.

Theo ông Ưng Hoè, trong *Tri-tân*. số 68, « nên theo chữ có trong kinh bản, nghĩa là là có chuyện phong tình còn để lại trong sách : chữ phong tình là tiếng nôm của ta, chớ chẳng phải là danh từ của Tàu; vả lại không có tên chuyện nào gọi là «*Phong tình cổ lục*».

Giáo-sư Bửu-Cầm trong bài *Thanh-Tâm Tài-Nhân là ai ?* » (1), có đưa ra ý-kiến như sau:

« Bùi-Kỷ và Trần trọng Kim tin rằng *Phong tình cổ-lục* là tên một bộ sách chép những chuyện tình ngày xưa mà trong ấy có *Truyện Kiều* (có lẽ hai ông đã căn cứ vào ba chữ *phong tình lục* trong bài tựa *Truyện Kiều* của Mộng Liên Đường chủ nhân để phỏng đoán rằng *Phong tình cổ lục* là tên riêng một bộ sách. Theo tôi « Phong tình lục » chỉ là một danh từ phổ thông, có nghĩa là « sách phong tình » hoặc « tiểu thuyết phong tình »). Nhưng các học giả đã dày công nghiên cứu *Truyện Kiều* vẫn không tìm ra bộ sách nhan đề *Phong tình cổ lục*.

« Tôi đã có dịp được xem các bản *Kiều* chữ nôm, thấy phần nhiều chép hai chữ «cổ lục» như thế này,   (cố lục). Chữ Nôm thường mượn của Hán văn chữ *cố*   theo âm Nôm (*có*) và đọc chữ *lục*   thì thật khó nghe và không có nghĩa. Vậy thiết tưởng nên đọc hai chữ ấy là *có lúc* mới hợp lý. Tôi hiện còn giữ được một bản *Kiều* chữ Nôm do tổ-phụ tôi chép để lại, trong đó không còn mượn chữ *lục*   bên Hán-văn để đọc thanh âm *lúc* nữa. mà đã viết rõ chữ *lúc* theo nghĩa nôm : một bên là chữ *nhật*   , chỉ thời-gian, một bên là chữ *lục* do đó đọc ra âm *lúc*   , ấy là theo phép hình - thanh (cũng gọi hài-thanh).

« Bằng vào những chứng-cứ trên đây, thì câu « *Phong-tình cổ-lục* » *còn truyền sử xanh* » phải đọc là « Phong-tình có lúc còn truyền sử xanh », nghĩa là : *chuyện phong-tình hoa - nguyệt phần nhiều trái với lễ-giáo, phương hại đến thuần phong mỹ-tục, không đáng lưu truyền, nhưng « Truyện Kiều » mặc dầu cũng là chuyện phong tình, song có đủ đường hiếu nghĩa, cho nên có lúc còn được lưu truyền trong sử sách*. Có lẽ nên hiểu như vậy mới hợp với mạch văn và không phản ý tác giả »

2) Câu thứ 78, các bản chép : « *Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa* », trừ bản của Tản Đà. Bản này chép ;

« *Bụi hồng một nấm, mặc dầu cỏ hoa* » chú thích: « Hai chữ « *bụi hồng* » đây chỉ là lời văn lịch sự, nói cái mả chôn ở bên đường.

có nhiều bản để là «*vùi nông*» thời làm mất cả vẻ hay mà lại thành ra cái tình của người khách không có trung hậu. Như sự sai lầm đó rất có hại đến văn-lý ».

« Ông Ưng Hoè, trong *Tri tân*, 67, chép : «*Vùi hồng một nấm mặc dầu cỏ hoa* ». « Hai chữ *vùi hồng* có bản chép *vùi nông*, nghĩa cũng thông ; nhưng cụ Kiều-Oánh-Mậu nói chữ *tử*, chữ *chân*, chữ *hồng*, là chữ hay của nhà làm văn, thường dùng để tả cảnh : « vân tự khiếu giả » cho nên, cụ cho khác là *vùi hồng*. »

3) Câu 92, bản của hai ông Tản-Đà và Văn-Hạc ghi :

« *Sẵn đây ta THẮP một vài nén hương* ».

Bản của ông Bùi-Kỷ thì ghi :

« *Sẵn đây ta KIẾM một vài nén hương* » và chú-thích : *kiếm* là để « đem dâng, đem lễ », chứ không phải là « tìm kiếm ». Có bản viết là : *sẵn đây ta ĐẮP một vài nén hương*, lấy nghĩa đắp đất làm hương, nhưng nghe câu - kỳ lắm ».

Ông Ưng-Hoè, trong *Tri-Tân* số 69, viết :

« *Sẵn đây ta KIẾM một vài nén hương* ».

« Quyển *Kiều* chữ Hán (của Thanh-Tâm Tài-Nhân) có câu : « Kiều toát thổ vi - hương » (Kiều vuốt đất làm hương), thế thì chữ *Kiếm* phải nghĩa hơn chữ « *thắp*. Các bản chữ nôm đều viết là « *Kiếm* » cả. Hoặc có người bẻ rằng : vì có chữ *sẵn đây*, nên bản quốc ngữ chữa là : « *Sẵn đây ta thắp một vài nén hương* », nhưng chữ *sẵn đây* là nhân tiện có Kiều ở đây, chứ chưa chắc đã sẵn có hương ».

Trong *Tri tân*, số 67, ông Ưng Hòe cũng viết : «Cứ theo bản *Kiều* bằng chữ Hán của Thanh Tâm Tài Nhân, thì Thúy Kiều bẻ một cành trúc cắm ở trên mộ, khấn rằng : « Lưu Đạm Tiên ! Lưu Đạm Tiên ! Ta là Thúy Kiều. ngày nay viếng nhà người, ngươi nên thấu xét ». Xong rồi, nặn đất làm hương, cúi mình bốn lạy, lạy xong để bài thơ... »

Vịn vào tài liệu ấy, ông Nguyễn-văn-Tố cho rằng chữ « *kiếm* » phải nghĩa hơn chữ « *thắp* », ông không giải nghĩa chữ « *kiếm* », nhưng chắc rằng chữ «*kiếm*» là «*tìm kiếm*» theo nghĩa thông thường Ông Nguyễn-văn-Vĩnh, trong bản *Kiều* dịch ra Pháp văn, cũng hiểu theo nghĩa « *tìm kiếm* » nên dịch là « Je vais me procurer quelques bâtonnets d'encens ».

Ý nghĩ « đem dâng, đem lễ » mà ông Bùi-Kỷ giải thích chữ « *kiếm* », chúng tôi tra các tự điển không gặp nghĩa ấy nhứt là quyển *Việt-Nam tự-điển* : không biết các tự điển có thiếu sót chăng ? Ý nghĩa « đem dâng, đem lễ », trong Nam có tiếng *kiếng*, « *kiếng* dâng, *kiếng* biếu », là tiếng *kính* biến trại (*Đại Nam quốc âm tự-vị* của ông Huỳnh-tịnh-Của ghi *kiến* (không), nhưng có gạch thêm chữ *kinh*), chẳng biết có phải là tiếng *kiếng* này đọc trại ra *kiếm* (như vậy Bùi Kỷ đã giải thích) hay không, song chắc chắn là bản chữ nôm viết *kiếm*   .

Có vài cụ thâm nho cho rằng cụ Nguyễn-Du tuy dịch quyển *Truyện Kiều* nơi quyển *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh-Tâm Tài-Nhân, nhưng không thật hẳn theo đúng từng chữ của nguyên tác; cụ đã châm chước cho hợp với phong tục Việt-Nam hơn. Ta thường nói « *thắp hương* » « *đốt nhang* » thì câu:

« *Sẵn đây ta thắp một vài nén hương* » nó hợp với phong tục ta hơn. Còn nếu theo nguyên tác « vuốt đất, nặn

(Xem tiếp trang 10)

(1) « Lời văn rất hay để lại nghìn năm nước Đại-Việt », câu thơ đề KIỀU của ông Tá lãng Minh-Hương, tự Tiểu-Minh, tên là Phan-thạch-Sư, do Tản-Đà trích dẫn và phiên dịch, trong quyển VƯƠNG-THÚY-KIỀU CHÚ-GIẢI TÂN TRUYỆN.

(1) trong *Giò Mới*, số 32, 20-12-1958, tr. 9.

(1) trong Bulletin de la Société d'enseignement Mutuel du Tonkin, quyển XVI, số 3-4, tháng VII-XII 1936, tr. 234.

(1) Saigon, Tân-Việt, 1950
(2) Hà-nội, Hương-Sơn, 1952.
(3) Saigon, Ziên-Hồng tái bản, 1965.

(1) Văn-hóa nguyệt san số 41, tháng VI-1959, tr. 558).

PHẬT-GIÁO TRONG ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH

● của MINH-THIỆN

SỐNG giữa hai luồng văn hóa Ấn Hoa, lẽ dĩ nhiên người ta phải dầm mình trong hai tư trào triết lý từ Ấn-Độ tràn qua và từ Trung-Hoa lan xuống. Đặc biệt hơn hết, đất nước Việt-Nam ta ở ngay mối giáp nước của hai trào lưu Hoa - Ấn, ở ngay chỗ hai triết lý gặp gỡ nhau.

Chúng ta tiếp thâu hai luồng tư tưởng yếm thế và xuất thế ấy để hòa trộn lẫn nhau, rồi tạo thành một nền tư tưởng dung hòa dưới một mái đền tam giáo. Trải qua bao nhiêu thế kỷ thấm nhuần, Đức Thích Ca có mặt bên cạnh Khổng Tử và Lão-Trang trong văn chương bình dân và trong tác-phẩm bác-học,

Người ta có thể khẳng nhận không mấy sợ sai lầm, rằng áng văn nào có thể tài trường thiên cũng đượm nhuần ít nhiều triết lý của tam giáo, một cách phổ biến hay là một cách uyên thâm. Đó gần là một công lệ. ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH cũng không thoát khỏi công lệ đó.

Tuy nhiên Khổng và Lão chỉ in vào ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH những dấu lù mờ, duy có Thích là gây được ấn tượng sâu đậm.

Câu chuyện vừa gầy dầu, lúc Túy Kiều mộng thấy Đạm Tiên, Phật giáo đã lên tiếng bằng lời cảnh cáo của hồn người bạc mạng :

Âu đành QUẢ KIẾP NHƠN DUYÊN
Cũng người một hội, một thuyền đâu xa.

Đến khi Túy-Kiều đã thiếp đi tại cửa Tú Bà, Đạm Tiên trở lại cảnh cáo lần thứ nhì, nhấn mạnh luật nhơn quả còn chờ Túy-Kiều thanh toán cho xong :

Rõ ràng «NHƠN QUẢ dở-dang,
Đã toan trốn nợ đoạn tràng được sao ?
Số còn nặng NGHIỆP má đào,
Người dầu muốn quyết, trời nào đã cho ?

Như vậy, khuynh hướng Phật giáo của ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH đã rõ ràng : người đặt chuyện quả có ý Muốn dùng Túy Kiều làm gương nhơn quả. cho nên Túy Kiều trải mười lăm năm lưu lạc phải trả quả cho vuông tròn.

Nhưng Túy Kiều đã gieo nhơn gì mà phải dành trả quả ? Sư bà Tam Hợp đã cùng sư bà Giác Duyên phân tách thân phận của nàng một cách rõ ràng.

Túy Kiều sắc sảo khôn ngoan,
Vô duyên là phận hồng nhan đã đành
Lại mang lấy một chữ TÌNH,
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.

Chữ TÌNH là nhơn đó. Mối tình đầu với Kim Trọng, và mối tình trộm với Thúc-Sanh và mối tình vớt của Từ Hải, bao nhiêu mối tình là bấy nhiêu trói buộc, là bấy nhiêu trái oan, Chánh Tam đã nói ra qui luật ấy :

Có trời mà cũng tại ta,
Tu là cõi phúc, tình là dây oan.

Cũng theo sư bà Tam Hợp, chữ tình đem đến không biết bao nhiêu là hậu quả tai ương :

Vậy nên những chốn thong-dong
Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.
Ma đưa lối, quỷ đưa đường,
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.
Hết nạn ấy, đến nạn kia,
Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần

Quả theo nhơn như bóng theo hình, nên Tam Hợp còn thuyết :

Oan kia theo mãi với tình.
Một mình mình biết, một mình mình hay.
Làm cho sống đọa thác đày,
Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi.

Tiếc thay con người tài sắc không thông giáo lý nhơn quả, không biết «tình là dây oan», nên khi đã bị ông thần ái tình và ông thần mày trắng đuổi đến cùng đường bí lối, phải rút về ẩn núp dưới bóng Từ Bi, mà chưa khai mở. Thật vậy, đã bị Hoạn Thơ dày dọa trước mặt người yêu. Túy Kiều không còn đủ can đảm chịu dựng, khi Thúc Sanh vưng lời vợ hỏi tra, nàng dành làm một «tờ trình», phân trần tâm sự.

Cúi đầu quì xuống sân hoa,
Thâm cung nàng mới dâng qua một tờ.

Hoạn Thơ xem qua, hiểu ý Túy Kiều

Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa không.

nàng cũng thuận tình cho Túy Kiều ra am nhà trụ trì hương khói. Sau khi cho Túy - Kiều làm lễ xuất gia, thụ đủ tam qui, ngũ giới, đổi lấy pháp danh là Trạc-Tuyền.

Cảnh am Quan-Âm của họ Hoạn âu cũng phải chỗ thanh tịnh u nhàn, thích hợp cho người xuất gia dầu Phật. Phong cảnh tỉnh mịch.

Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa,
Có cổ thọ, có sơn hồ.

thật phải nơi để cho con người thất bại vùi thảm lấp sầu, trau tâm mở trí, hứng nước dương chi rưới tắt lửa lòng. Ở đây, « ngày pho thủ tự, đêm nồi tâm kinh », Túy-Kiều có thể tạm quên những điều thẹn phấn tủi hồng, nhưng tiếc thay tủi hồng, nhưng tiếc thay biển lòng chưa lâng dịu.

Nàng từ lánh gót vườn hoa,
Dường gần rừng tía dường xa bụi hồng.

Quả là một cảnh mâu thuẫn, mâu thuẫn giữa ngoại giới và nội tâm. Ở dưới chơn Phật mà còn xa cách Phật. đã cách biệt cõi đời, mà còn vương vít đời. Ấy chẳng qua là gươm trí huệ cắt chưa dứt sợi dây ái tình, tuy đã ly gia mà chưa cát ái.

Ở Quan-Âm Các, Túy-Kiều chưa quên được Thúc Sanh :

Các kinh, viện sách đôi nơi,
Trong gang tấc; lại gấp mười quan san.

Vậy là tâm chưa dứt được dây tình, tức là còn vương bởi dây oan, cho nên Thúc Sanh còn gặp mặt Túy Kiều, tạo thêm một nhơn mới nữa; Hoạn Thơ bắt gặp quả tang khiến Túy Kiều phải quyết định trốn thoát, mang theo khánh bạc chuông vàng !

Nhơn duyên với Phật đã đoạn nơi Quan Âm Các của Hoạn. Thơ còn nối lại ở Chiêu Ẩn am của Giác Duyên sư nữ:

Gởi thân chốn am mây,
Muối dưa đắp đổi tháng ngày thong dong.
Kệ kinh câu cũ thuộc lòng,
Hương đèn việc cũ, trai phòng quen tay.
Sớm khuya lá bối phướn mây,
Ngọn đèn khuê nguyệt, tiếng chày nện sương

Ở đây thật phải là cảnh chùa. phải nơi tu niệm, đáng được cho Túy Kiều nương gởi thân tàn, nhứt là vì ở đây nàng rất được lòng sư nữ.

Thấy nàng thông Tuệ khác thường,
Sư càng nể mặt, nàng càng vững chơn.

Tiếc thay một nhơn xấu lại tạo thêm một quả xấu, đó là chuông vàng khánh bạc của nàng lấy theo, bị thiện tín nhìn ra là của Hoạn Thơ, khiến nàng phải lập tức lìa am Giác Duyên để sang ẩn trú nơi nhà họ Bạc, để rồi trở lại lầu xanh.

Cuộc lưu lạc mới khiến nàng gặp Từ Hải, khuyên Từ Hải đầu hàng để rồi nàng phải lao mình xuống sông Tiền Đường, như lời Đạm Tiên đã mách trước.

Bây giờ nàng gặp lại Giác Duyên và nối lại cuộc đời nâu sồng dưa muối. Đáng lẽ phen này nàng giữ sạch bụi hồng từ đây và gởi tấm thân tàn nơi cửa Phật chờ ngày về nơi Cực lạc, bên cạnh sư nữ Giác Duyên ;

Một nhà chung chạ sớm trưa,
Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng.
Bốn bề bát ngát mênh mông,
Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.
Nạn xưa trút sạch làu làu.

Song cũng bởi ly gia mà không cát ái, tấm thân tuy gởi nơi am tự mà tấm lòng còn ấp ủ gia đình, khiến nàng không thể dứt hẳn trần duyên, vì cùng gia đình tái hội.

Ôn lại bước lưu lạc của Túy Kiều, trải 10 năm lặn hụp dưới biển khổ, nàng đã được hai lần về gần với Phật, song vì nhơn nặng quả dày, nàng cứ gặp ma đưa đường qui dắt lối, nên đến khi đã được đoàn tụ với gia quyến, nàng cũng không cả quyết cát ái ly gia để ở miền viễn gần Phật ; nàng chỉ luận một cách qua loa :

Sự đời đã tắt lửa lòng.
Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi ?
Dở dang nào có hay gì ?
Đã tu, tu trót, qua thì, thì thôi.
Trùng sinh ơn nặng biển trời,
Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi ? »

Nói như thế nghĩa là nàng sở dĩ muốn ở lại với Giác Duyên và vì nghĩa với Giác Duyên, chớ không phải vì đã tỏ ngộ Phật pháp ! Đã hai lần ở chùa, đã bao đêm kinh kệ, sau bao nhiêu tủi nhục não phiền, tâm nàng chưa thức tỉnh, cho nên Vương-ông chỉ hứa chừng về nhà sẽ lập am rồi rước Giác Duyên về, là nàng tức thì chấp thuận.

Qua mười lăm năm biến-cố đau thương Túy kiều vẫn chưa ngộ đạo. Âu đó là đại nguyện truyện THANH TÂM TÀI NHÂN đặt bài, Nếu căn cứ vào thái độ của Túy Kiều đối với Phật giáo y như trong truyện thì khó lòng tin rằng Nguyễn-Du là một nhà ngưỡng mộ phật pháp và tin tưởng ở giáo lý của Thích - Ca thuần thành đến nỗi đặt bài thơ CHIÊU HỒN với 1 giọng lâm ly thiết yếu. Song thái độ của Túy-Kiều chưa phải là thái độ của Nguyễn Du ; cử chỉ của Túy Kiều không phản ảnh được tâm đạo của Nguyễn Du : tâm đạo của Nguyễn Du đã xuất phát tản mát trong ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH ở trong lời luận của nhơn vật.

Nếu đồng ý như vậy, chúng ta thử kiểm xét lại những tư tưởng có khuynh hướng Phật giáo của Nguyễn Du. Như đã duyệt lại ở đầu bài này, Nguyễn Du đã gởi vào lời nói của Đạm Tiên mách bảo Túy Kiều hai chữ «nhơn quả». Hai chữ nhơn quả đó còn nhắc lại ở sau lúc Túy Kiều tự vận thiếp đi tiếp chuyện với Đạm Tiên kỳ này, cặp theo «nhơn quả», còn có chữ «nghiệp».

Rõ ràng : « NHƠN QUẢ » dở dang.
Đã toan trốn nợ đoạn tràng được sao ?
Số còn nặng NGHIỆP má đào...

Nói « nhơn » tức là nói « nghiệp » vì nhơn tạo thành nghiệp rồi gây ra quả. Những thuyết này còn được nhắc lại về sau để kết luận :

— Còn nhiều hưởng thọ về sau,
DUYÊN xưa đầy đặn, PHÚC sau dồi dào.
— Đã mang lấy NGHIỆP vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Lý nhơn quả là lý căn bổn của Phật giáo : lý ấy cắt nghĩa hầu hết những biến cố xảy đến cho chúng sanh về phương diện duy tâm cũng như phương diện duy vật. Và lý nhơn quả cho phép tin nơi thuyết luân hồi, rồi thuyết luân hồi khiến tin ở linh hồn không hoại diệt theo thể xác. Nguyễn-Du đã tin ở thuyết luân hồi, nên đã gởi vào lời của Túy-Kiều đức tin đó :

TÁI SANH chưa dứt hương thề
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.

và

KIẾP XƯA đã vụng đường tu,
KIẾP NÀY chẳng kẻo đền bù mới xuôi.

Linh hồn đó còn sống, theo quan niệm của Nguyễn-Du, nên Nguyễn-Du đã cho Đạm-Tiên hiện về thành gió, để chào mừng chị em Túy-Kiều, lúc họ viếng mả Đạm-Tiên :

Một lời nói chưa kịp thưa,
Phút đâu TRẬN GIÓ cuốn cờ đến ngay.
Ào ào đổ lộc rung cây,
Ở trong dường có HƯƠNG BAY ít nhiều.
Đè chừng ngọn GIÓ lần theo,
DẤU GIÀY từng bước in rêu rành rành.

Và cũng theo tín ngưỡng đó, Nguyễn-Du cho Túy Kiều hẹn sẽ trở về bằng linh hồn :

Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu GIÓ thì hay chị về.

Cao trên hơn lý nhơn quả và thuyết luân hồi, Nguyễn Du nhận định cái tâm là cốt tử, là nguồn gốc của họa hay phước của con người ;

Sư rằng : «Phúc họa đạo trời,
Cội nguồn cũng bởi LÒNG NGƯỜI mà ra. »

Vì vậy Nguyễn Du đã kết luận đời Kiều bằng chữ tâm ;

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ TÂM kia mới bằng ba chữ tài.

Tâm là bổn thể trụ cốt của chúng sanh, của con người, là nguồn gốc của sanh tử, của luân hồi. Phật Thích-Ca đã ân cần giảng thuyết về tâm, muốn cho chúng sanh ngộ được chơn tâm để trở về với chơn như, thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Cả một bộ kinh DIỆU PHÁP LIÊN HOA là những lời Phật dạy chúng sanh để khai, thị, ngộ nhập Phật, kiến tức là để ngộ cái tâm chơn như. Và cái tâm chơn như còn được phật luận giải trong bộ kinh LĂNG-NGHIÊM, mà đại khái là Phật dạp ba phương pháp ngộ chơn tâm.

1.— Khi đối cảnh phải đem các giác quan trở về chơn tâm, dừng để cho chơn tâm vọng động, đừng phản ứng.

2.— Muốn giữ cho tâm thanh tịnh, còn phải trì giới, nghĩa là phải tuân theo những điều ngăn cấm cho hành giả theo cấp bực tu hành.

3) Để ý niệm tưởng tận chơn tâm, nên chí tâm trì tụng kinh LĂNG NGHIÊM là bộ kinh giảng rõ về chơn tâm và dạy pháp ngộ chơn tâm.

Cái tâm được thanh tịnh thì trí huệ phát sanh, trí huệ phát sanh thì vô minh tiêu diệt ; vô minh tiêu diệt thì chơn tâm hiện bày. Chơn tâm hiện bày là đã khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến, đã thành Phật.

Cái tâm theo Phật giáo là quan trọng như vậy. nên trong mỗi cuộc lễ Phật gần chấm dứt đều có tụng bài TÂM-KINH. Nguyễn Du có lẽ đã quan niệm đúng theo Phật giáo nên kết luận chuyện Kiều bằng chữ tâm

Để mọi người có thể ý niệm được tánh cách quan trọng và cơ bản của cái tâm, thiết tưởng nên lục vào đây bài BÁT NHÃ TÂM-KINH của Sư Cô Huỳnh Liên đã dịch ra văn vần :

Khi hành Bát nhã ba la,
Ngài Quan trí tại soi ra tột cùng,
Thấy ra năm uẩn đều không.
Bao nhiêu khổ ách khốn cùng độ ra,
Này Xá Lợi Tử, xét ra :
Không là sắc đó, sắc là không đây.
Sắc cùng không, chẳng khác sai.
Không cùng sắc cũng sánh tày như nhau.

(Tiếp theo trang 10)

CẦN CÓ MỘT BẢN HIỆU CHÚ TRUYỆN KIỀU

(Tiếp theo trang 9)

đất thành hương (hoặc để tượng trưng cho *hương*) thì câu :

« *Sẵn đây ta đắp một vài nén hương* » mới dịch sát với nguyên tác. Và lại, có chữ *sẵn đây* là «đã sẵn có hương» thì chữ *thắp* phù hợp hơn. Song ông Ứng - Hòe cho rằng «*sẵn đây*» là « nhân tiện có Kiều ở đây », vậy nếu quả là «*nhân tiện*» thì có chữ « *tiện đây* » sao cụ Nguyễn-Du không dùng ?

4) Câu 139, tất cả các bản quốc ngữ đều chép :

« *Tuyết in sắc ngựa câu dòn* »

Về nghĩa chữ « *dòn* », hai ông Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim giải thích : « *dòn* » là (đẹp).

Ông Nguyễn khắc Hiếu ghi: « chữ *dòn* chưa được tường nghĩa, có bản cho là nghĩa xinh đẹp ».

Ông Lê văn Hòe giải nghĩa: « *Dòn* là xinh đẹp. (Ta thường nói : « đen *dòn* » nghĩa là « đen đẹp ». Phương ngôn có câu : « *Ở nhà nhất mẹ, nhì con, ra đường còn lắm kẻ dòn hơn ta*). Các bản của Crayssac và Nguyễn-văn-Vĩnh giảng *trắng dòn* là «trắng soát chói lọi », nghe chưa được xuôi ».

Ông Nguyễn-văn-Tố, trong *Tri-Tân số 70*, viết :

« *Tuyết in sắc ngựa câu dồn*». « Chữ « dồn », « *nhật* » bằng chữ « *lồn* », các bản khác thì viết « khung *bênh* », bằng chữ « *tồn* », cho nên người ta đọc là :

Tuyết in sắc ngựa câu dòn ».

« Nếu theo nghĩa « sắc tuyết in sắc ngựa, sắc trắng cùng lộ ». — « *tuyết sắc ấn mã, bạch sắc dữ bộc* », như lời chú thích của cụ Kiều-oánh-Mậu,— thì phải đọc là *dồn* mới hợp nghĩa, vì sắc tuyết trắng, sắc ngựa cũng trắng, hai sắc *dồn* lại với nhau ».

Chúng tôi trưng-dẫn vài thí dụ kể trên, cốt để chứng minh rằng *Truyện kiều* có nhiều «thoại». và các vị thâm nho thì hiểu mỗi vị mỗi khác trong khi nguyên tác không còn, khiến cho kẻ hậu học chúng tôi, đối với áng tuyệt tác này, không biết phải hiểu thế nào cho vỡ lẽ. Vậy trong chấn hưng quốc-học tài bồi văn hóa, hiệu đính Truyện Kiều là điều cần thiết cho nền văn-chương quốc—âm

Nhân khi biên soạn bài này, chúng tôi lại gặp nhiều từ ngữ trong tác phẩm mà có vài vị học giả giải thích không theo như nghĩa thông thường, chẳng hạn như hai câu 55,56 :

« *Nao nao dòng nước uốn quanh*
«*Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang* »

Các bản quốc ngữ kể trên không giải thích hai chữ *nao nao* », có lẽ cho là nghĩa của nó rất thông thường ai cũng hiểu. Song khi xem bản dịch Pháp văn của ông Nguyễn văn Vĩnh, thì thấy hai câu ấy như thế này :

« Le cours d'eau tortueux coule en torrent.
« Un tout petit pont est posé sur l'arroyo tout enaval

« Và nơi phần dịch từng tiếng một, thì *nao-nao* (susurrant, bruyant, coule en se soulevant)... và *ghềnh* (petit cours d'eau).

« *Susurrer* ». *Pháp-Việt tự-điển* của Đào-đăng-Vỹ dịch là: « Kêu ù ù, vù vù: kêu, nói rì-rầm ». Như thế *nao nao* là « tiếng rì - rầm, tiếng nước chảy cuồn-cuộn ». Bản dịch của M.R. (1) cũng theo nghĩa ấy : « le ruisseau *murmurant* coule avec des méandres » Và bản của hai ông Xuân-Phúc và Xuân-Việt (2) cũng dịch.

« Dans un joyeux *murmure*. Un ruisseau décrit de gracieux méandres.»

Tra lại các tự điển, thì lại thấy nghĩa khác nhau. *Việt Nam tự điển* của hội khai trí Tiến đức, nơi chữ *nao*, nghĩa thứ hai là : « cuồn cuộn » : *nao nao dòng nước uốn quanh* »

Tự vị Paulus Của ghi : «*nao nao* : cong cong ».

Dictionnaire Annamite. Français của J.F.M. Génibrel ghi là tiếng Hán Việt (1) *nao*, courbe, courbé ; *khúc nao*, tortueux, sinueux».

Chữ *nao*, theo *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, là «cong chịu uốn mình theo người».

Khang Hi tự điển phiên thiệt là : *Nữ+giao*, âm *náo* (đúng ra phải đọc *nao* như ông Thiều Chửu) — «khúc mộc» (cây cong) : lại cũng có âm nữa là ; *ni+giao* :*nao*—«khúc dã» (cong)

Vậy *nao*, trong *nao nao* là tiếng Hán Việt được Việt hóa, nghĩa là được thông dụng thành tiếng Việt và cũng dùng với nghĩa «cong» thì *nao nao* là tiếng điệp âm giảm nghĩa, có nghĩa là «cong cong» hoặc «hơi cong».

Giáo sư Bửu Cầm và mấy vị túc nho vùng Nghệ Tĩnh mà chúng tôi đã thỉnh giáo. cũng đồng ý với nghĩa này. Như vậy, theo định nghĩa của *Việt Nam tự điển* và mấy dịch phẩm dẫn trên, thì từ ngữ *nao nao* miền Bắc không giống nghĩa thông dụng miền Trung và miền Nam sao ?

Lại còn chữ *ghềnh* nữa.Ông Nguyễn - văn - Vĩnh dịch là petit cours d'eau, arroyo « cái rạch nhỏ » *Việt-Nam tự điển* giải nghĩa: «*ghềnh*, vũng sâu, có nước xoáy mạnh ». « *Dịp cầu nho nhỏ cuối gềnh bắc ngang* ». *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của ghi: « *gành* »: chỗ đá đất gio gie bên Mé biển ».

Dictionnaire Vietnamien-Français - Chinois, của E. Gouin, cũng giải thích gần như thế « *gành* : Enrochement sur le bord ou au milieu du fleuve.» Quý vị túc nho mà chúng tôi thỉnh giáo, cũng hiểu như chúng tôi. theo nghĩa của tự vị Paulus Của, về tiếng *gành* (ghềnh) là «phần đá nhô ra bên mé sông, mé biển ».

Trong ngôn ngữ Việt Nam cũng có từ ngữ mà hai miền Bắc và Nam hiểu nghĩa khác nhau như *buôn sỉ, bán sỉ* miền Bắc hiểu là « mua bán lẻ », miền Nam, trái lại, hiểu là « mua buôn, mua cả bận, mua soát », vậy tiếng *nao nao* và *ghềnh* của hai câu *Kiều* dẫn trên có ở vào trường hợp này chăng. nhưng tôi thật rất phân vân trong khi *chẳng có một quyển tự-điển Việt-Nam thật đầy đủ* để tra cứu.

★

Thật không gì phiền phức lộn xộn hơn là trong văn chương. khi trưng dẫn một câu thơ, mà không biết phải chọn theo «thoại» nào.Nhất là khi phải biên soạn một quyển «*Tự điển Việt Nam*» hoàn toàn đứng đắn, các vị soạn giả tương lai không biết sẽ quyết định làm sao. Vậy, vì tiền đồ của văn-học và văn-hóa nước nhà chúng tôi mong ước được thấy một quyển «*Truyện Kiều hiệu chú* » theo phương pháp khoa học,cũng như các tác phẩm văn chương khác, hiệu chú như kiểu quyển *Bích câu kì - ngộ* của ông Hoàng-xuân.Hãn mới xuất-bản loại tác-phẩm hiệu chú này sẽ được cả học giới công nhận, để « thống nhất thoại » và làm căn bản cho nền quốc học Việt Nam.

LÊ-NGỌC-TRỤ

(1) «*Kim-Văn-Kiều*» Nouvelle traduction Française.— Hanoi, éd. Alexandre de Rhodes, 1944.

(2) *Kim-Vân Kiều*. traduit du Vietnamien. — Paris, Gallimard 1961.

(1) Cùng vi't (Bộ *thủ*) âm và nghĩa, như vậy.

CÂU ĐỐI TẬP KIỀU

Chữ tài chữ mạng,
Dây vủ dây văn
Chợt tỉnh giấc xuân
Càng say vẻ nguyệt
Còn tiên tích-việt,
Nhớ cảnh giang-hồ.
Gây dựng cơ đồ,
Nhìn xem phong cảnh.
Còn nhờ lượng biển
Chẳng về thơ viện,
Ông mắc tụng đình.
Cam bề tiểu tinh
Vừa ngày sinh nhựt
Mách tin họ Bạc
Đánh lừa con đen
Rẻ túy chia uyên,
Quyến oanh rủ yến.
Tiền. đưa một chén,
Nghe suốt năm cung.
Mấy nhánh phù dung
Một cây cù mọc,
Càng treo giá ngọc,
Sẻ dặng tiếng vàng.
Vâng biết lòng chàng,
Bởi nghe lời thiếp
Muốn cho hết kiếp,
Thời cũng may dời.
Mởn mởn nhành tơ,
Rành rành kẻ tóc.
Hãy cho ba chục,
Vâng ngoại bốn trăm
Hai chữ đồng tâm,
Một phen tri kỷ.
Phi phù sắc qui,
Động địa kinh thiên
Chẳng qua vì tiền,
Cũng đã vừa vốn.
Ra tuồng lúng túng,
Phải lúc thong dong.
Lấy kiếp má hồng,
Cũng thân mày trắng.
Thấy lời quyết đoán
Liệu đều kiếu ca.
Tại lòng mẹ cha,
Cậy tay thay thợ
Hai tên thề nữ.
Mười vị tướng quân,
Gởi lạy tình quân,
Khen rằng hiếu tử
Nhớ ơn chín chữ,
Nên bài bốn câu.
Lầm nhầm gật dầu.
Rõ ràng mở mắt.
Trộm nhờ sấm sét
Ép nài mưa mây.
Sắp sẵn hai bai

Ra vào một mực.
Còn toan mở mặt,
Chưa dám hở răng.
Đành dã chị hằng,
Mà xem con tạo.
Sang nhà Chung lão,
Đòi gã Thúc lang.
Gọi chút lễ thường,
Gặp cơn gia biến.
Hẵn ba trăm lượng.
Nhắc một đồng cân.
Chực sẵn bên màu,
Núp vào dưới trướng.
Đèn khuya chung bóng,
Đuốc hồng rủi sao
Lộng lộng trời cao.
Thinh thinh dùng cái.
Một màu quan tái,
Mười dặm trường đình
Người ở Bắc Kinh,
Con quan Lại Bộ.
Chẳng tuồng trốn chúa,
Cũng tay buôn người.
Sét đánh lưng trời,
Cỏ lan mặt đất.
Ở dây cửa Phật,
Đi dời nhà ma
Cũng tồ bợm già,
Thương tình con trẻ
Lễ đà đủ lễ,
Thân cũng là thân,
Có nghĩa có nhân,
Chữ tình chữ hiếu
Nát thân bồ liễu,
Nhờ bóng tùng quân
Chịu tiếng vương thần,
Ơn lòng quân tử,
Chinh nghi tiếp sứ,
Khấp qui kinh thần
Vào kiếp phong trần,
Hơn dời trí dông.
Nhượm màu son phấn,
Lạ vẻ cân đai.
Ong cũng êm tai,
Mụ còn trông mặt
Nào hay chưa hết,
Ai biết hãy còn.

Như vậy là một thứ vẹ tứ tự, không có đề mục, Chiết Kiều và tập hợp các vế chiết như thế có điều lợi ích là tập trí nhớ, tập đối ngẫu và tập hiệp vần.Đó là một cách tập luyện rất hữu ích cho các bạn mới nhập môn vào làng văn.

TRUNG-THUẦN

PHẬT-GIÁO TRONG đoạn trường tân thanh

(Tiếp theo trang 5)

Thọ, tưởng, hành, thức, uẩn nào,
Cũng như sắc uẩn một màu không không.
Này Xá-Lợi tử ghi lòng :
Pháp không tướng ấy đều không tướng hình
Không tăng giảm, không trược thanh
Cũng không diệt, cũng không sanh pháp đồng
Vậy nên trong cái chơn không,
Vẫn không năm uẩn cũng không sái trần.
Mắt, tai, mũi, lưỡi, ý, thân,
Vị, hương, dục, pháp, cùng phần sắc, thinh.
Từ « không giới hạn » mắt nhìn
Đến « không ý thức », « vô minh » cũng đồng.
« Hết vô-minh » cũng vẫn không
« Chết già », « hết chết già » không có gì
Không khổ, tập, diệt, đạo kia,
Trí tuệ, chứng đắc, cũng là không không.
Sở thành sở đắc bởi không,
Các vị Bồ-Tát nương tùng tuệ-năng.
Tâm không còn chút ngại ngần,
Nên không còn chút băn-khoăn sợ gì.
Đảo điên mộng tưởng xa lìa,
Niết bàn mới đến bên kia bến bờ.
Ba đời chư Phật sau xưa,
Đắc thành chánh giác đã nhờ tuệ-năng
Trí tuệ năng lực vô ngần.
Đại minh, vô thượng, đại thần cao siêu
Trí tuệ năng lực có nhiều,
Thật là thần chú trừ tiêu não phiền.
Trí tuệ năng lực vô biên
Dẫn đường giải thoát qua bên giác ngàn.
Liền theo lời chú thuyết rằng :
« Độ cho giác ngộ khắp trần chúng sanh»

MINH-TIẾT

TÚY-KIỀU CÓ CHỬA

Có ông thầy đồ hay xờ Kiều. Cả làng ai cũng khen ông nhớ giỏi. Một hôm, có một bà lão nghe ông giảng Kiều, bèn chặn lại hỏi :

— Nè thầy Tư, thầy thuộc Kiều nằm lòng, mà thầy biết Túy Kiều có chửa hay không, thầy Tư ?

Thầy ta vuốt râu, ngẫm nghĩ rồi nhìn bà lão nói :

— Bà Tám hỏi tôi câu đó thật là kỳ. Trong mười lăm năm lưu lạc, dầu cho bắt đầu với Kim Trọng, tiếp theo với Thúc Sanh và kết thúc với Từ Hải, Túy Kiều không hề chửa nghén lần nào !

Bà Tám xỉa thuốc, nhăn răng cười :

— Ấy, vậy mà tôi nói Túy Kiều đã có chửa.

Thầy đồ nhứt định không tin :

— Bà nói niết ! Túy Kiều có thai nghén bao giờ nà !

Ấy, mà tôi vạch cái bụng của Túy Kiều ra, thầy mới chịu thua tôi cái gì đây ?

— Một ốp trầu vàng.

— À, vậy xin thầy đọc mấy câu hồi Khuyển-Ưng đột nhập bắt sống Túy Kiều coi !

Thầy đồ ngoan ngoãn đọc ngân nga trầm bổng :

« Dưới hoa dậy lủ ác nhân,
Ầm ầm khóc qui kinh thần mọc ra.
Đầy sân gươm tuốt sáng lòa,
Thất kinh nàng chửa biết là làm sao... »

Bà Tám liền chận lại :

— Đủ rồi ! Đó, Nguyễn-Du đã nói rõ như ban ngày :

« Thất kinh nàng chửa »

Như vậy còn chối cãi nỗi gì ? Túy Kiều đã « thất kinh » nghĩa là nàng đã thọ thai ; Nguyễn Du còn nói rõ hơn nữa. «Nàng chửa». Vậy là nàng Kiều đã có chửa chớ !

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ thương hay trách Túy - Kiều

Của Bà HỒNG-TÂM

Hơn trăm năm nay, người ta không ngớt phê bình Túy Kiều, Thương xót đã nhiều, chê cười chẳng hiếm. Thông thường, mỗi nhà đều vịnh tỏ một thái độ dứt dạt rạch ròi và cứ giữ mãi thái độ ấy. Đứng ngoài lệ ấy, có hai nhà khi thì tội nghiệp, khi lại chê bai Gần đây, Tản Đà Nguyễn khắc Hiếu và, trong thế kỷ trước, Nguyễn Công Trứ, đã tỏ tình thương ghét không chừng.

Trong bài tiểu luận THÁI ĐỘ CỦA TẢN ĐÀ ĐỐI VỚI TÚY KIỀU, cô bạn Song Lan đã tìm hiểu tâm trạng bất nhất của Nguyễn Khắc Hiếu và kết luận rằng sở dĩ thái độ trước sau khác nhau của thi sĩ đối với giai nhân là vì tấm lòng khi mới nhập thế cuộc và sau khi đã qua câu đoạn trường có đổi nhịp thay vần.

Trường hợp của Nguyễn Công Trứ có khác.

Trong sách THÂN THẾ và THƠ VĂN NGUYỄN CÔNG TRỨ (Nhà xuất bản Cây Thông Hanôi 1950) của Giáo sư Lê Tâm (1), có đăng hai bài « Vịnh Thúy Kiều » liền với nhau trong phần CA TRÙ, bài số 26 và 27, trương 67 và trương 68.

Bài số 27 là bài được các nhà giáo và các nhà phê bình biết rất nhiều và thường được họ trích dẫn. Đó là một bài hát nói, vào đề trực tiếp và quyết lòng kết tội Túy Kiều :

Đã biết má hồng thời phận bạc.
Trách Kiều-nhi chưa vẹn tấm lòng vàng.

tác giả đặt vấn đề xong, là hài tội trạng :

Chiếc quạt, thoa đành phụ nghĩa Kim lang.
Nặng vì « hiếu » nhẹ vì « tình » thời cũng phải.
Từ Mã Giám Sinh cho đến chàng Từ Hải.
Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh lâu.
Bấy giờ Kiều còn hiếu vào đâu,
Mà bướm chán ong chường cho đến thế !

Rồi tác giả kết tội một cách nhẫn tâm, cho Túy Kiều có ác ý :

Bạc mệnh chẳng lầm người tiết nghĩa,
Đoạn tràng cho đáng kiếp tà dâm.
Bán mình trong bấy nhiêu năm,
Đố đem chữ « hiếu » mà lầm được ai !
Nghĩ đời mà ngán cho đời.

Nếu tác giả bài trên đây là một Ngô đức Kế, một Huỳnh thúc Kháng, một nhà đạo đức nào, thì người ta hiểu được thái độ gắt gao ấy. Nguyễn công Trứ « lúc thiếu thời hay chơi bời », khi làm quan có nhiều hầu nhiều thiếp, hay lui tới với cô đầu, thậm chí có lần xin làm kép để gần gũi cô đào già tên Hiệu Thư,nghĩa là Nguyễn công Trứ, nếu không tự nhận mình là tri ân tri kỷ với cô Liễu- Mai, Đào Lý của xóm bình khang, ít lắm cũng là nòi tình, cũng là biết điệu, phải thông cảm với nhiều tình cảnh éo le đã hãm các cô đào vào chốn thanh lâu. Vả lại, Ca như Nguyễn văn Ngọc trong sách Nam Thi Hợp Tuyển (hòa Bốn phương, 1952) đã nói : « Có lẽ vì ông, lúc hàn vi gian truân khổ sở, lúc làm quan ba chìm bảy nổi, lúc về hưu nhàn tản tiêu dao mà ông tự tác thành một nhà thi sĩ thực đã có khí phách hơn người, lại có độ lượng đong được người, bao được cả đời nữa ».

Trong thật tế, cụ Nguyễn công Trứ có làm một bài bát cú TRÁCH TÌNH NHÂN, mà người ta cho rằng cụ « gởi cho một cô đào có ý trách cô không được thủy chung. Trong bài đó, cụ có nhắc truyện Túy Kiều và Kim Trọng :

Đứng núi này trông núi nọ cao,
Nhân tình ơ hờ biết làm sao !
Nghĩ mình chưa phải tình Kim Trọng,
Mà đó đà mang nợ Thúy Kiều.
Non nước, nước non ngao ngán nỗi,
Cỏ hoa, hoa cỏ ngẩn ngơ chiều.
Vườn hoa kia để ai rong rả,
Ong bướm xông pha dáng cũng nhiều

Nếu thật tế có cô đào không chung thủy với cụ, mà cụ làm bài thơ này, thì lời thống trách thật là nhẹ nhàng, bộc lộ một tâm trạng buồn chán, không nặng nề, tàn nhẫn bằng bài hát nói của Vịnh Kiều. So sánh tình tứ trong hai bài, một đằng đối với cô đào ở trong tay mình, đằng khác nói cô gái trong tiểu thuyết, người ta không hiểu được Nguyễn Công Trứ và không cắt nghĩa được thái độ của cụ trước cái thật và cái hư.

Thái độ ấy càng khó cắt nghĩa hơn, nếu xét thêm bài hát nói số 26 đã nhắc qua ở trên kia :

Vịnh Thúy Kiều

Đài trước mở mang con tạo hóa,
Phiếm loan xe trái mối cương thường
Ngán cho Kiều thì lỡ bước tâm, thương.
Cung đàn nguyệt dây loan còn mắc mãi,
Đêm thanh sẵng gọi Vân ngồi dậy
Bức khăn là phong mở nguồn cơn
Đem lời thệ hải minh sơn,
Non nước ấy cậy em gánh vác
Thơ rằng : Vì hiếu để tình nên chếch mác,
Chưa duyên mà nợ khéo đa mang.
Mang gương thề soi với khách Văn chương,
Mùi hương ngát cũng nhờ em rơi đến chị
Này con tạo ghét ghen chi lắm bấy,
Cái hồng nhan gẫm lại cũng buồn cười
Ấy ai trăm quạt tờ bồi
Thấu tình hay chẳng, hỏi người liêu tế ?
Trăng già khéo quấy ai chi ?

Trong hai bài Vịnh Kiều. hai thái độ đối lập, một thống trách, một tiếc thương. Thái độ thứ nhứt ắt là không trung thành với con người « hào hoa » đến 73 tuổi đầu còn cưới hầu non và còn đập trống hát một cách mê say đắm đuối :

Tuổi già cưới hầu

Trẻ tạo hóa ngẫn ngơ lắm việc,
Già nguyệt ông các cớ trên nhau
Kia những người mái tuyết đã phau phau,
Run rẩy (?) kẻ tơ đào còn mảnh mảnh
Trong trướng ngấm ngọn đèn hoa nhấp nhánh.
Nhất tọa lê hoa áp hải đường,
(Một chùm hoa lê kề bên đóa hoa hải đường, một người tóc bạc ngồi bên khách má hồng)
Từ đây đã tạc đá ghi vàng,
Bởi đâu trước lựu tơ chấp chỉ...

Cô hầu non này và những tiểu thiếp khác đã hầu hạ Nguyễn công Trứ không phải là những cô Kiều bằng xương bằng thịt sao ? Vậy thì thái động chống đối Túy Kiều không thể hiểu được ở trong con người Nguyễn công Trứ và không thể chấp nhận được.

Xét về một phương diện khác, sự tuyển tập thơ văn của Nguyễn công Trứ trong sách của Ô. Lê Tâm dường như không được kỹ lưỡng đúng mức, vì trong sách ấy soạn giả đã chép lấy thơ của kẻ khác làm thơ của Uy Viễn Tướng Công, chẳng hạn như bài TỪ THỨ QUI TÀO, trương 31 của Tôn Thọ Tường, bài VỊNH DI TỀ tr. 38 tức là bài BÁ DI THÚC TỀ cùng của Tôn Thọ Tường và bài thơ CÂY VÕNG, tr 36 của Cử Thạnh.

Ở trương 69, tiếp theo bài hát nói số 27 Vịnh Kiều, đã dẫn ở trên kia, soạn giả còn chép nối một bài thơ bát cú không có tựa :

Giấc mộng còn mơ nghĩa rõ tri,
Tiếng gà đâu đã giục ra đi.
Trông mây như vẽ tình lưu lạc,
Nghe nói dường đàn khúc biệt ly.
Vì biết thân này ra phận thế,
Thời đừng ngày trước nặng nguyền chất
Còn non, còn nước, còn giăng gió,
Thời nợ Châu Trần cũng có khi.

Tiếp theo bài thơ này, soạn giả còn ghi thêm : « Bài này cũng có kẻ nói là cụ « Chu mạnh Trinh » song các cố lão trong xứ quyết rằng cụ Nguyễn công Trứ. Vì thuở nhỏ các cụ đã được nghe đọc bài ấy rồi, mà cụ Chu mạnh Trịnh thì mới dây ».

Chúng tôi công nhận rằng bài thơ bát cú trên không phải của Chu Mạnh Trinh, vì cuộc thi vịnh Kiều tổ chức ở Hưng Yên năm 1904, còn bài thơ này đã có mặt trong quyển KIM VÂN KIỀU TRUYỆN của P. Trương-vĩnh-Ký xuất bản kỳ đầu, năm 1875, kỳ nhì, năm 1898 và kỳ ba, năm 1911 ở tại Saigon ; trong đó tiếng « Nghe nói » ở đầu câu thứ tư là « Nghe suối ».

Và lại bài thơ của Chu-Mạnh - Trinh, thuộc hồi thứ năm trong THANH - TÂM TÀI-NHÂN THI-TẬP, là như vầy :

Thử đem tình hiếu bất đồng cân,
Trăm thảm nghìn sầu góp một thân.
Bèo giạt mây trôi đành với phận,

(Xem tiếp trang 15)

61) Trước 1945, chúng tôi đã biết một quyển sách, nhan đề SỰ NGHIỆP VÀ THI VĂN CỦA ỦY VIÊN TƯỚNG CÔNG NG. CÔNG TRỨ do giải nguyên Lê Thước soạn ra và nhà in Lê v Tân xuất bản tại Hà Nội năm 1928. Lấy làm tiếc nay chúng tôi không còn sách này để so với bổn của ô. Lê Tâm, mà chúng tôi tưởng chừng như sao lục lại.

TRÁCH Túy-Kiều

Tài sắc chi mi, hỡi Túy Kiều ?
Cũng thương mà cũng trách đôi đều ;
Vì dầu viên ngoại oan ưu lắm.
Sao chẳng Đề Oanh só sách kêu ?
Cái nghĩa chàng Kim tình đáng mấy.
Lượng vàng họ Mã giá bao nhiêu ?
Liêu Dương ngàn dặm xa chi đó,
Nở để Lâm Tri bướm dập dìu ?

☆

HẠ KIỀU ĐẮC PHỐI THÚC SANH

Bấy chầy chìm nổi chốn trầm luân,
Ong bướm hôm nay thoát nợ nần.
Các tia đượm nồng duyên chỉ thắm,
Non Vu tàn tạ trận mưa xuân.
Huệ lan thêm nực mùi thinh khí,
Khăn trắp càng xuê phận đỡ nưng.
Tài tử giai nhân nào có hẹn.
Nhưng mà nguyệt lão đã cầm cân.

LÊ SUM

☆

VỊNH KIM VÂN KIỀU TRUYỆN

Kiều biên khéo đặt rất tươi nồng
Trên giấy như thêu mặt má hồng.
Nét chữ vẽ ra người mạng bạc,
Câu ngâm nghe có tiếng cầm chung.
Hơi đeo tình cảnh oanh hòa vận,
Bút tả sầu vui gấm dệt bông.
Sự tích qua rồi đam lại thấy,
Văn hay bố cuộc cũng thiên công.

Hương giang *HUỲNH LƯ*

☆

VỊNH TÚY VÂN

Tơ thừa chen chút phận nàng Vân,
Duyên chị mà em vướng nợ nần,
Chữ hiếu đền bồi trên vẹn giữ,
Mối tình chắp nối dưới xin vưng.
Riêng buồn ai chịu bề lưu lạc,
Thầm hổ mình mang cuộc ái ân.
Gánh nặng hai vai hoàn hoạt để
Đợi ngày hội ngộ xử cân phân.

HUỲNH TRÍ PHỦ

☆

VỊNH TÚY KIỀU

Từ thuở Liêu Dương bạn thượng trình,
Mười lăm năm bấy thiếp linh đinh.
Oan cha nên trẻ cam đeo thảm,
Duyên chị mà em máng lấy tình.
Vàng đá lợt phai lời cựu ước,
Phấn son lả chả khúc tân thinh.
Sông Tiền rửa sạch trần ai cũ,
Vừng nguyệt soi giùm một tấm trinh.

NGUYỄN VIÊN KIỀU

☆

HỌA TIỀN ĐỀ NGUYÊN VẬN

Rủi may đâu chắc việc tiền trình,
Bạc mạng Kiều cam phụ sắt đinh.
Bởi rắp dam thân đền chữ hiếu,
Nên mang với bạn thẹn dây tình.
Ghi lòng vì vướng nguyền sơn hải,
Nhắm mắt mong đền nợ khi thinh.
Tái ngộ tuy mừng song cũng thẹn,
Mười lăm năm đấy dám rằng trinh.

Bà *HUỲNH TRÍ PHỦ*

☆

HỌA TIỀN ĐỀ NGUYÊN VẬN

Qui tang từ lúc Trọng phân trình,
Gia biến ra lòng phụ sắt đinh.
Rủi phận bán thân đền chữ hiếu,
Lạy em vì chị chấp tơ tình.
Oán ân niềm củ lo rồi rảnh,
Vinh nhục đường đời bước rộng thinh.
Mang sổ đoạn trường thương bấy trẻ,
Nỗi riêng trời đất rõ lòng trinh.

HUỲNH TRÍ PHỦ

(Xem tiếp trang 18)

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM BÓI KIỀU !

Người ta đồn họ Ngô có nuôi ít nhứt hai thầy bói. Họ nói họ Ngô cần phải bói hoài hoài, vì không lúc nào họ khỏi g nơm nớp lo sợ ; rồi họ kể nhiều chuyện nghe vui vui, tuy không bảo đảm là đúng sự thật. Chẳng hạn như chuyện sau đây. Ngày nọ cây cột cờ gảy ở trước dinh Độc Lập, cả nhà lấy làm âu lo, không biết dòng họ mình bữa nào sẽ gảy theo đây ? Vậy thì hỏi thầy bói. Nhiều quẻ có vẻ hay mà họ Ngô ta không trọn tin. Nghe có một ông di cư chuyên môn bói Kiều tài lắm, họ đòi thầy ta vào ; cụ ta bói nhằm câu :

Dưới hoa dậy lũ ác nhân,
Ầm ầm khốc quỉ kinh thần mọc ra.

Ông di cư thở ra, lo sợ : đây quả là một quẻ xấu vô cùng, mà phải bàn làm sao cho êm tai cụ đây ? Ông ta ngậm câm. Cụ cứ giục. Riết ông ta phải nói rằng : sẽ có một bọn Khuyển Ưng dậy lên áp đảo chánh quyền, tấn công họ Ngô. Lời thật mất lòng, nên ông ta xộ khám.

Không bao lâu, quả nhiên dinh Độc Lập bị tấn công, nhưng họ Ngô vô hại. Bây giờ họ Ngô tuy vậy vẫn còn lo sợ cho một cuộc đảo chánh sẽ tới, trực nhớ lão thầy bói Kiều, bèn hạ lịnh đem thầy ta từ khám Chí Hòa ra dinh Độc Lập bói cho một quẻ nữa.

Kỳ nầy cụ Ngô bói nhằm câu :

Tay tiên gió táp mưa sa,
Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.

Ngẫm nghĩ hồi lâu, thầy di cư ta than thở :

« Thôi phen nầy con lại phải đi xa ! »

Cụ Ngô liền hỏi :

« Sao mi không bói mà định đi đâu xa ? »

Thầy ta khép nép thưa :

« Bẩm Cụ, con nói ra thì tức khắc con phải từ giã Chí Hòa mà ra Côn Đảo ! »

— Mi ăn nói thế nào ? Thầy quẻ ứng thế nào thì cứ bàn ngay thế ấy ! »

Thầy ta run rẩy đáp :

— Bẩm Cụ, kỳ trước bọn ác nhân từ dưới đất mọc ra, nghĩa là bộ binh tấn công dinh Độc Lập. Kỳ này bọn họ từ trên trời tấn công xuống. Vì nàng Kiều đã mách : Tay tiên gió táp mưa sa khoảng trên. Đó tức thị là từ trên trời chúng nó sẽ thả bom như mưa xuống dinh.

Cụ ta nghe hoảng hồn :

— Mẹ mi xem có thiệt hại chi không hè ?

— Con thấy thì không đến đỗi nào, vì nàng Kiều bảo rằng : Khoảng trên dừng bút, nghĩa là chúng nó bỏ bom nửa chừng rồi dừng lại : chúng nó bỏ chừng ba bốn trái rồi thôi.

— Rồi hậu quả thế nào ?

— Đây là nói chuyện nàng Kiều đề thơ lên bức tranh của Kim Trọng, làm cho bức tranh thêm hay lên, khiến Kim Trọng phải : « Khen tài nhả ngọc phun châu, Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế nầy ». Vậy thì rốt cuộc chẳng có thiệt hại gì, trái lại còn thêm danh tiếng uy thế cho cụ.

Thầy bói lại trở về Chí Hòa, mấy khối ra Côn Đảo. Không bao lâu quả thật dinh Độc Lập bị bỏ bom, mà họ Ngô không chết một ai, làm cho thiên hạ đồn tụng là họ Ngô lớn mạng, chưa tới số.

Họ Ngô bị sập nhà, dọn qua dinh Gia Long ở, mà lòng chưa yên. Thầy bói Kiều bị đòi ra thêm lần nữa. Chuyến nầy cụ chấm một hồi sáu câu Kiều :

Một đoàn đổ đến trước sau,
Vuốt đâu xuống đất, cánh đâu lên trời ?
Tú Bà tốc thẳng đến nơi,
Hầm hầm áp điệu một hơi đến nhà.
Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,
Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời.

Ông di cư liền sụp xuống lạy cụ. Cụ không hiểu, hỏi :

(Xem tiếp trang 17)

TRUYỆN KIM VÂN KIỀU
VÀ CỔ NHẠC MIỀN NAM

Của THẦN-VIỆT

TÔI không hiểu sao có người bạo dạn đăng đàn diễn thuyết, cho rằng miền Nam không có di vãng văn chương. Nói thế chẳng khác nào cho tất cả đồng bào miền Nam đều... dốt văn chương.

Tôi cực lực phản đối.

Chỉ nói về một truyện Kim Vân Kiều không mà thôi, người miền Nam đã phổ biến nó sâu rộng trong dân gian ngang hàng với thơ Lục Vân Tiên, nghĩa là về đủ mọi cách phát biểu văn hóa.

Người miền Nam cũng tập Kiều, lẩy Kiều y như đồng bào Trung và Bắc. Hơn đồng bào Trung và Bắc người miền Nam có soạn tuồng Kim Vân Kiều nhưng đây là một câu chuyện tôi nhường cho ông bạn Thần Phong bàn vì ông có đủ tài liệu. Trong bài nầy, tôi muốn nói về truyện Kim Vân Kiều với cổ nhạc Nam phần.

Cách đây độ 50 năm, ở Vĩnh Long có một vị nhạc sư đại tài, cụ Phạm đăng Đàng, thân phụ của bạn chúng tôi ông Huyện Phạm đăng Long và là nội tổ của Chuẩn Tướng Phạm đăng Lân và Thẩm phán Phạm đăng Qui.

Cụ Phạm đăng Đàng lấy sự tích truyện Kiều mà soạn vô số bài ca đủ bản mà bài nào cũng hay, hiện nay làm nhạc sĩ còn nhớ.

Đầu hết, cụ soạn ba bài ca Tứ đại mà tôi còn nhớ chút ít. Bài thứ nhất khởi đầu :

Triều Minh thánh ngôi Gia tịnh truyền bày,
Vương ông con có ba người,
Chị Thúy Kiều, em là Vương Quan,
Tôi nay như sĩ Đăng Đàng,
Một phô truyền ba bài diễn ca.
Từ nẩy kể ra,
Tiết thanh minh tháng ba,
Đồng chị em.
Mới rủ nhau đi tảo mộ...

Bài thứ nhì khởi đầu :

Dương Liễu dương cách trở đôi đàng,
Từ khi đã biết tuổi vàng,
Đôi lứa mình kể từ hiệp tan.
Năm canh sầu vấn vương,
Sao nỡ thờ loan,
Non nước xa dặm ngàn.
Vì tại ai,
Mối oan gia ghi mấy đoạn,
Ôm lòng sầu.
Biết ai gởi nhắn sang...
Lang hỡi Kim lang,
Thiếp phụ chàng từ đây,
Lỗi hẹn cùng non nước,
Đương khi ngụy biến.
Thiếp phải từng uyên.
Trăng hằng trăng thề nguyền,
Ai nỡ quên tình,
Nỡ quên tình tào khang ?
Duyên hội ngộ, đức cù lao,
Chữ tam niên, câu nhủ bộ,
Em phải lo đền,
Hiếu tình bảo lưỡng nan...

Bài thứ ba là bài Kiều khóc Từ Hải :

Ả duyên sao duyên có bấy nhiêu ngày,
Duyên sao có bấy nhiêu ngày,
Én anh đã rã rời đôi phang.
Giả chơn chàng có cao dày,
Nỡ đem lòng giết chàng cầu danh,
Song vì muốn anh,
Giữ thân ngay cho tròn.
Vì tại đâu ?
Bởi thương dân trong trăm họ,
Ra lẽ gạt chồng,
Đem hàm chốn lao lung,
Tiếc bấy tình chung...

Cụ Phạm đăng Đàng lại dùng tích truyện Kiều mà soạn hai bản Nam Xuân, tôi còn nhớ cách đây sáu bảy năm, cô Kim Cúc còn ca trên bài Phát thanh bài thứ nhất :

Đôi lứa đành kết nguyền bạn loan,
Nguyện trăm năm gắn chặt bên keo son,
Duyên sắc cầm đôi ta đã cạn lời vàng.
Trọn nghì Chức nữ Ngưu Lang,
Nơi Tử Mã sơn
Phụng khúc Cầu Hoàng,
Phỉ nguyền quân tử hạo đoan...

Còn bản thứ nhì thì khởi đầu :

Nhắn tin gà, chưa tan hơi nhang,
Ý thiết tha đàn đâu rời hợp loan.
Xây nghe thơ đằng,
Đem tin nhà thưa bên màn,
Đặng tin nhà thất dạ não an,
Có tin thác phụ sớm từ đàng.
Não nồng thay tha hương dặm ngàn
Thung đường dạy về
Quê, sanh kiếp hộ tang
Thương chàng Kim xiết nỗi kinh hoàng
Xót xa nẩy liền vào đài trang
Tỏ trước sau than với nàng,
Vẳn nghe thảm sầu khan...

Nhưng bấy nhiêu bài cũng chưa hết, Phạm Tiên Sanh còn soạn một bản Phụ lục :

Thương thay tài sắc Túy Kiều,
Hình dung yểu điệu,
Chất hằng phi phung.
Từ khi đi gặp chàng Kim,
Ca mấy khúc kim
Mối chỉ hồng vấn vương.
Thương nỗi chàng bơ vơ,
Ngó ngẩn ngơ,
Kim mã ngọc đường.
Nàng bước đến lầu xanh,
Cảm tướng Kim Sanh,
Tủi phận ly hương
Đêm khuya nằm thấy một điểm,
Nguyệt lặn sao chìm,
Số đào điên
Thương xót phận Kiều nhi..
Tiết thanh minh đi
Tảo mộ huỳnh tuyền,
Bán tà dương ra giếng mả Đạm tiên.
Dung có kỳ vầy gặp Kim Trượng
Trăm năm lòng tưởng,
Gởi phận trao duyên
Thương thay tơ đồ mành mành,
Chẳng đặng thành
Rồi rà căn duyên
Cảm hờn nguyệt lão khéo vương
Để treo gương
Xuân ý nguyệt truyền
Ngồi nghĩ nghĩ gần xa,
Nhiều lúc phong ba,
Lưu lạc liên miền.
Cùng nhau biển hẹn non thề,
Mà phần ả ê,
Mực lụy liền liền.
Trong lòng bối rối như tơ,
Đất khách bơ vơ
Chích mát sầu riêng.

Tiên sanh cũng có soạn hai bài Phụng Hoàng, cũng lấy tích truyện Kiều. Bản-đầu thì tôi không nhớ đoạn đầu, chỉ nhớ đoạn giữa :

...Nàng Kiều, lòng hiếu thảo với cha,
Đem bán thân cho người, lấy vàng, chuộc giả.
Nơi Lâm Tri có ả Tú bà,
Thanh lâu trữ ở trong nhà,
Khuyên Kiều bái lễ tiên sư.
Ép nàng học câu liễu-chán hoa chê,
Lần lóc ngoài bảy chữ
Tám nghề oành trong.
Sao không tuân phấn son, lựu nước, máu gà
Muốn Sanh mưu trốn xa nhà,
Tú Tú gia theo tâm bất động.
Về đây đọa khổ tra.
Biết thân chạy không xa trời
Lầu xanh đành liều,
Mấy gặp gỡ chàng Thúc Sanh...

Bản thứ hai như vầy :

Ở yên thân tư quân thiên lý,
Thiếp ký túc tha hương.
Chút nghĩa vì thân,
Đầu bồng đầu hoa bướm gọi là,
Tên Bạc Hạnh,
Chào nhà bà qua.
Bà khuyên nói cho bướm chán ong chường.
Giá trăng gặp gỡ tự hướng,
Thiếp đưa chân để coi còn tạo,
Nỡ đưa người vào đâu,
Thân thiếp như hoa rơi lìa nhánh,
Chẳng bướm liệng cành,
Tình cảm sắc dạ dời duyên.
Hạnh sẽ đem nàng đến Châu-thai,
Đưa Túy lên thành lầu, quyết lòng đoạt tài.
Thay tiếc thay tay đã nhúng chàm,
Mới biết đời.
Khôn làm sao đây ?
Đưa gió trăng, trăng gió 1 thuyền,
Việt Đông Từ Hải cần quyền,
Sức lược thao mong khuấy nước
Nghe danh nàng.
Bước đến đây, thấy quả nương Kiều,
Non sông sóc quấy một chào
Sắc thuyền quyên sánh đôi anh hùng
Nhờ hội này thiếp than
Oán ân thuở xưa biển nâng
Bắt đền tra mình, ân chẳng
Nay oán ân hội ấy tra hoàn
Hồ tôn Tổng đốc đương bàn
Quốc phụ chiếu trấn an biên
Hiến cùng Hải tranh
Bất thay binh đao
Mưu Hiến bèn qua hồi
Lo bảo Kiều dụ người.
Kiều khuyên phu quân khí giải hai hàng
Trước Vua sau thiếp luận bàn,
Hải mới nghe qua lời nàng
Đánh về đầu Hồ Tôn
Khiến quân loạn xạ
Thịt xương tan tành
Ôi thôi Từ Hải đã mạng vong
Giữa trời như thành đá không run
Kiều ngã lăn thay dài, khóc mình hại chồng.
Hồ cũng rảnh. tay khai yến nghinh nàng
Chỉ quân tử
Mở màng thuyền quyên
Đêm yến anh nguyệt tiết nào nồng
E vua sau rõ tội đồng
Sẵn thổ quan mãi thương xa đường
Bèn nàng kết dươn
Chém cha cái số hoa đào,
Đụt trong gối biết bèn nào
Đoạn trường mười lăm năm nay đã đến kỳ
Đạm tiên nàng có biết thiếp
Tấm sông Tiền
Đoạn trường hết trăm luân
Gặp ngư ông thoát thân nương bà Tam hợp
Chị em sơ chồng
Không xiết kể thương oai.
Vân nhượng Kiều làm chánh thê,
Nàng hầu tiểu tinh,
Sau hiền vinh trọn một nhà !

Tôi chép trên đây chắc chắn có sai sót nhiều, một là vì tôi không phải là Nhạc sĩ, hai nữa là thời gian qua có gần 50 năm, trải qua nhiều cảnh tang thương, còn nhớ được chút ít cũng là may lắm rồi. Chỗ đáng phục Phạm tiên sanh là mặc dù đặt nhiều bài cũng một đề tài nhưng tiên sanh dùng lời và chữ khác nhau một cách tài tình.

Như đã nói trên, cách đây mấy năm, cô Kim Cúc có ca mấy bản ấy trên đài Phát thanh, tại sao bây giờ không còn ? Các đồng bào Bắc còn có người thích nghe ngâm sa mạc, hát trống quân thì còn có người Nam thích nghe ca các bản xưa của cụ Phạm đăng Đàng, tôi chắc chắn như vậy, vì lẽ những bài ấy văn chương không kém ngày nay mà lại nhờ ít chữ cho nên người ca có thể uốn bẻ giọng ca thêm phần mùi mẫn. Nhân tiện, xin ông Giám Đốc Chương trình ở đài VTVN để ý cho, tưởng không phải là vô ích !

THẦN VIỆT

TẬP KIỀU để chưởi xéo...

◐ Của P.V.T.

Ở miền Nam, chuyện Kim vân Kiều được phổ biến không kém truyện Lục Vân Tiên. Cũng như ở Trung và Bắc phần, dân chúng miền Nam có thói quen dùng hai thứ truyện ấy mà bói. Khi nào trong gia quyến có việc gì thắc mắc, người ta đốt ba cây nhang, vái cụ Ng. Du hay cụ Đồ Chiểu rồi lật quyển sách, lấy ngón tay chỉ vào một hàng. Tám thơ nào trong hàng ấy rất có ảnh hưởng đến thái độ của người bói sau nầy.

Ví dụ hồi năm 192..... trong lúc tôi du học bên Pháp, sắp đi thi, mẹ tôi mới lật cuốn Lục Vân Tiên, ra mà bói, gặp câu :

May dù bước đặng thang mây,
Dưới chân đã sẵn một dây tơ hồng.

Sau đó, tôi thi đậu. Cha mẹ tôi viết thơ gọi về để cưới vợ vì có một người bạn thân của gia quyến tôi sẵn sàng gả con

◐

Một ông nhà giàu trong làng tôi có đứa con gái đến độ đào non sớm liễu,... ông định gả cho một cậu công tử con quan trong tỉnh nhưng cô ấy lỡ thương một tên học trò nghèo cùng làng, ông cha bắt được nhiều thơ qua lại. Ông định làm dữ, bảo con gái mình phải chấm dứt cuộc ái tình ngang trái ấy nhưng cô này chí quyết thà là làm vợ của anh học trò nghèo chớ không chịu làm dâu quan lớn. Ông cha bức bách cô quá, cô định tự vận mấy lần nhưng nhờ người nhà biết trước canh giữ nên ngăn cản cô kịp thì.

Bà mẹ cô mới khuyên chồng thắp nhang mặc niệm cụ Nguyễn Du rồi dở cuốn Kim Vân Kiều ra mà bói. Lạ thay ngón tay của ông nhà giàu ấy chỉ ngay vào câu :

Thôi ! Đừng rước dữ cựu hờn,
Làm chi lỡ nhịp cho đờn ngang cung.

Nhờ câu thơ ấy và cũng nhờ vợ khuyên giải, ông nhà giàu kia lần lần đổi ý, đành gả con cho cậu học trò nghèo, bắt rể về cho ăn học, về sau cũng thành tài.

★

Hồi năm 192 ... Vua Khải Định làm vua tại Huế, được một vị đại thần Hồ Đắc Trung gả con gái cho. Lẽ tất nhiên, nhân dịp tấn cung của Hồ tiểu thơ, các quan văn võ đều có liễn, đối, lễ vật ăn mừng cụ lớn.

Có một ông cử bạn học với Hồ đại Nhân nhưng không có làm quan, ngồi nhà gõ đầu trẻ. Nghĩ mình là bạn, không lẽ làm lơ, mới mua một đoạn sa tanh đỏ, cắt hàng trắng mà dán vào một câu thơ rồi mang đến dinh của cụ Hiệp biện đại học sĩ mà lễ mừng. Câu thơ ấy không phải của chính ông Cử mà cụ Nguyễn Du !

Trên vì nước, dưới vì nhà,
Một là đắc hiếu, hai là đắc trung.

Ai cũng biết đó là câu cuối Túy Kiều nói với Từ Hải khuyên Từ Hải hàng triều đình. Ông Cử ngụ ý Hồ đại Nhân gả con cho Vua để củng cố địa vị riêng của mình, nói tóm là bùa theo quyền thế.

Vẫn biết ông Cử xỏ mình nhưng Hồ đại Nhân cũng cắn răng mà chịu vui vẻ nhận món quà...

A.B.C.

BÚT - PHÁP CỦA NGUYỄN - DU
TRONG BÀI THƠ CHIÊU HỒN

CỦA Thuần-Phong

Trong năm mươi năm nay, người ta đã thay tay đổi bút, viết ra những lời huê mỹ và không bỏ sót một từ ngữ trân trọng nào để khen ngợi biệt tài hành văn của Nguyễn Du trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH ; nay ví có muốn vuốt đuôi bọc gió, tưởng cũng không còn lời nào để ca tụng thi pháp của Tố Như. Vả chăng phò mã chẳng cần ai khen tốt áo làm chi, nhứt là trải qua những cuộc biển dâu, tuy tấm áo lộng lạc của phò mã không xuống màu vì mưa gió, trái lại còn ửng sắc theo thời gian, tấm áo đó đã trăm lần ngàn lượt phô trương dưới mười mắt thiên hạ. Tấm áo đó là ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH, một áng văn lục bát độc nhứt vô nhị, không có đến huyền lực khiến cho quỉ khóc thần sầu, nhưng bao giờ cũng khiến người ngâm lên hay nghe đến là phải :

Khi tựa gối, khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày,
Rằng hay thì thật là hay !

Nhưng ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH không phải là áng văn độc nhứt của Nguyễn Du. ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH tựa hồ như một vừng trăng hực hỡ, chiếu diệu trong đêm tâm, nhận chìm vào bóng tối những ngôi sao lóng lánh khiêm nhường. Bên cạnh ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH tựu trung có một một vì sao sáng, không sáng rực rỡ như « khuôn trăng đầy đặn », mà sáng thâm trầm như «làn thu thủy» long lanh. Đó là bài thơ CHIÊU HỒN.

Đến nay thơ tịch chưa cho biết bài CHIÊU HỒN viết ra từ hồi nào và trong hoàn cảnh nào. Người ta chỉ được biết bổn đầu tiên in ra bằng chữ quốc ngữ trong tiểu sử Nguyễn Du của Ô. Lê Thước, giáo sư trường trung học bảo hộ. Trong sách VĂN ĐÀN BẢO GIÁM, quyển nhứt, từ trương 198 đến trương 203, bài đó cũng được lục đăng, tuy là thiếu ít câu chót. Ở Saigon, quyển TAM BẢO VĂN CHƯƠNG của Đoàn Trung Còn cũng có góp in, dưới tựa VĂN CÚNG CÔ HỒN, có phụ chú thích và một bài kệ bằng chữ nho thất ngôn bát cú.

Rồi từ ấy những nay, đã có ít nhà văn đem CHIÊU HỒN ra giảng giải và phẩm bình, như Hoài Thanh, Nguyễn Đức Nguyên trong quyển NHỮNG NÉT ĐAN THANH, hồi 1934, và TRẦN THANH MẠI, trong ĐỜI VĂN, quyển II, năm 1938, dưới đề THI SĨ với CÔ HỒN.

Dầu cho muốn nưng CHIÊU HỒN lên ngôi danh vọng cao bằng ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH, người ta cũng khó lòng so sánh hai tác phẩm ấy theo những ước lệ thông thường và những qui củ kỹ thuật. Quả vậy, một đàng là một tiểu thuyết, đàng khác là một bài thi trường thiên, tiểu thuyết đó thì viết bằng thể thơ lục bát, trong lúc thể thơ song thất lục bát là phương tiện diễn đạt trong áng trường thi.

Một cách phổ biến, người ta chỉ nói lên cảm tưởng khái quát, chẳng hạn như ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH hay hơn CHIÊU HỒN hoặc là CHIÊU HỒN cảm động hơn ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH, hoặc là đảo ngược lại.

Cảm tưởng thật là đơn giản, trong khi hay văn phẩm đó có tánh cách phức tạp, không thể phê phán một cách bao đồng.

Thật vậy, hai văn phẩm ấy, cũng như mọi áng văn khác, vốn có hai thành phần : nội dung và hình thức.

Như bên kia vừa nói, nội dung một bài trường thi không thể so sánh với một cốt chuyện dài và cũng không thể đem so sánh nhau hai thể văn vần khác loại. Vì vậy ở đây xin gác qua hai việc so sánh ấy, mà cũng không nghiên cứu nội dung của CHIÊU HỒN. Tham vọng của bài nầy chỉ giới hạn ở bút pháp của Nguyễn Du trong bài trường thi CHIÊU HỒN.

Luật niêm trong thể thơ SONG THẤT LỤC BÁT

Bài CHIÊU HỒN đặt theo thể thơ song thất lục bát, một thể thơ hoàn toàn Việt Nam, không hề có mảy may vay mượn của thi pháp Trung Hoa, mà là sản phẩm tạo thành do óc sáng tạo của người Việt Nam, trải qua nhiều thế kỷ trui rèn xuyên qua lò điều luyện của ca dao và tục ngữ (1).

Có lẽ Nguyễn Du biết thể thơ song thất là thể thơ của bình dân ta sáng tạo và sáng tạo đúng với nhịp lòng của nhơn dân ta, nên Nguyễn Du, thay vì dùng thể phú để đặt một bài văn tế cô hồn đúng theo lề lối cổ điển, đã biết chọn thể Song thất để kêu gọi van vái cô hồn, cho đúng theo giọng thỉnh mời tha thiết của các bà thiện nữ và cho có huyền năng hấp dẫn âm nhơn, chẳng khác nào những bài kệ chữ nôm, như bài Sám TỪ VĂN, của nhà sư tụng niệm.

Vì mục đích là để phổ biến trong đại chúng tín nữ thiện nam, nên lời văn trong CHIÊU HỒN có vẻ «quê mùa mộc mạc», như Ô. Hoài Thanh đã có lần nhận xét ; đó là lời nói chơn thành, xuất phát từ chỗ tâm bổ để vô lượng, không lượt ngang qua lý trí, nên không chuốt ngót, không trau giồi, không huê mỹ, như lời văn ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH. Lời văn ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH là bông hoa thần diệu của văn chương, lời văn CHIÊU HỒN là trầm hương nồng hậu của đạo đức. CHIÊU HỒN là bầu nước dương chi tấm má các vong linh đọa lạc cho được giải thoát siêu thăng, nên cần phải từ tốn chí thành, chớ không nên thêu hoa dệt gấm.

Vì vậy mà CHIÊU HỒN dám phạm mấy lỗi sơ đẳng về luật niêm, hay đúng hơn là vần điệu.

Trước hết, nhịp điệu song thất là 3+2+2, mà Nguyễn Du đã dời thành 2+2+3 và 2+3+2, không vì một lý do nào chánh đáng. Thí dụ :

13 — Hương lửa / đã không / nơi nương tựa.
70 — Mình làm / mình nhận ngủ / kém ăn.

Cũng không có lý do chánh đáng mà ba vần lưng trong cặp song thất bị thả trôi :

— Tiết tháng bảy mưa dầm sùi SỤT
2 — Toát hơi may lạnh LẼO xương khô.
— Khi nằm xuống không ai nhắn NHỦ,
74 — Của phù vân có CŨNG như không.
— Người thì mắc sơn tinh thủy QUÁI,
134 — Người thì xông nanh HỔ ngà voi,

Nhịp điệu trong thơ song thất mà dời chỗ như trên đây thì thật là thất lợi, vì không làm cho câu thơ thêm hay, chỉ làm sai tiết điệu. Trong thơ lục bát, trái lại, nếu dời cho phải nơi đúng lý thì nhịp điệu làm cho câu thơ chuyển biến, linh động, diệu kỳ. Trong quyển tiểu luận của tôi nhan đề NGUYỄN DU ET LA MÉTRIQUE POPULAIRE (chưa xuất bản), tôi đã nhận thấy : « Những thành phần của câu thơ, nhứt là nhịp thơ, đặt vào trong tay Nguyễn Du cũng như là những phiếm đờn của cây phong cầm ở dưới ngón tay của một Beethoven hay một Schubert. Nhịp thơ chẳng những nó chỉ phối sự điều hòa của tiết điệu, mà nó còn truyền cử động cho câu thơ, nó làm cho câu thơ có tinh thần, nó làm cho câu thơ sống động ». (x. xem từ tr. 18 về sau). Rồi để chứng minh những nhận xét trên đây, tôi đơn cử ra nhiều trường hợp dời nhịp, trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH, đồng thời cũng trình bày mấy trường hợp bỏ nhịp.

Trong bài CHIÊU HỒN nhịp thơ lục bát cũng được dời chỗ. Nhưng ở đây không phải là dân văn để cho nhà thơ trổ ngón tài tình, mà là dân tế để cho thiện tín tụng kinh siêu độ, nên kỹ thuật xảo diệu không được áp dụng y như trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH. Duy có bốn dịp dời nhịp, mà hai lần trong hai câu lục để tán thán :

3— Não người thay ! / buổi chiều thu.
115— Đau đớn thay ! / phận đàn bà !

Và hai lần trong câu bát :

72— Dầu làm nên / để dành phần cho ai ?
156— Có khôn thiêng, / bảy lại mà nghe kinh !

Kỳ dư thì nhịp điệu vẫn thông thường.

Trong quyển CHINH PHỤ NGÂM KHÚC GIẢNG LUẬN (tr. 112) tôi đã dương cử hai câu ca dao trong đó vần lưng (yêu vận) thả trôi, để kết luận rằng thể thơ song thất lục bát là một thể thơ có sẵn âm hưởng dồi dào, đến đỗi thất lạc thanh vận mà vẫn còn êm dịu thanh tao. Có lẽ Nguyễn Du đã nhận thấy như vậy, nên đã bỏ trôi mấy vần lưng, và quan trọng hơn nữa, là Nguyễn Du đã dời vần lưng, từ tiếng thứ năm đến tiếng thứ ba trong câu thất trắc :

a/ Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng VÀNG.
5) Đường bạch DƯƠNG bóng chiều man mác.
b/ Còn chi mà nói kẻ hiền, người NGU ?
17) Tiết đầu THU lập đàn giải thoát.
c/ Tưởng khi thất thế vận cùng mà ĐAU.
25) Bỗng phút ĐÂU mưa sa ngói lở.
d/ Mảnh thân chiếc lá biết là về ĐÂU ?
37—Trên lầu CAO, dưới dòng nước chảy.
đ/ Gái trai, già, trẻ đều vào nghe KINH.
169 — Kiếp phù SANH như hình, như ảnh.
e/ Trên nhờ tôn giả chia đều chúng SANH.
181 — Phật hữu TÌNH từ bi phổ độ.

Nguyễn Du đã tự tiện dời vần lưng trong câu thất trắc như thế, mà không có nguyên nhơn chánh đáng, không có dụng ý sâu xa. Trước Nguyễn Du, đã có Đoàn Thị Điểm đã từng dời vắc như vậy, duy có điều khác hẳn là vần dời có vì lý do đối ngẫu : Thí dụ :

— Rượu khà cùng kẻ trước sau mọi LỜI
Sẽ rót VƠI lần lần từng chén,
Sẽ ca dần ren rén từng thiên.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM

Trong suốt cả ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH, Nguyễn Du không hề dời một vần lưng nào ; vậy mà Trong CHIÊU HỒN, thi sĩ phải dời một vần, để cho câu lục với câu bát được liên tục :

Nam mô Bồ tát Thế TÔN
Tiếp dẫn cô HỒN tịnh độ siêu sanh.

ĐOẠN MẠCH

CHIÊU HỒN thấm nhuần tấm lòng từ bi của Phật giáo, nhưng không phải là một phẩm kinh của Phật giáo, cũng không có dụng ý cổ động cho Phật giáo. Kỹ thuật cấu tạo của CHIÊU HỒN vì vậy không có đồ theo kinh hệ thiền gia.

(Xem tiếp trang 16)

(1) Nếu cần x. xem thêm trong sách KHẢO LUẬN VỀ CUNG OÁN NGÂM KHÚC của THUẦN PHONG, chương VẦN THỂ tr. 112 về sau, Nam Sơn xuất bản, Saigon, 1959.

CHIÊU HỒN

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi may lạnh lẽo sương khô :
Não người thay buổi chiều thu !
4) Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường bạch dương bóng chiều man mác.
Dịp đường lê lác đác sương sa ;
Lòng nào lòng chẳng thiết tha,
8) Cõi dương còn có, nữa là cõi âm.
Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Có khôn thiêng phảng phất u minh ;
Thương thay thập loại chúng sinh,
12) Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.
Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lần lữa mấy năm ;
Còn chi ai khá ai hèn,
16) Còn chi mà nói kẻ hèn người ngu.
Tiết đầu thu lập đàn giải thoát,
Nước tĩnh đàn sái hạt dương chi ;
Muôn nhờ đức Phật Từ Bi,
20) Giải oan cứu khổ cùng về tây phương.
Cũng có kẻ tính đường kiêu hãnh,
Tri những lăm cất gánh non sông ;
Nói chi những buổi tranh hùng,
24) Tưởng khi thất thế vận cùng mà đau.
Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở,
Khôn đem mình làm đứa thất phu ,
Giàu sang càng nặng oán thù,
28) Máu tươi lai láng, xương khô rụng rời.
Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc,
Quỷ không đầu đón khóc đêm mưa ;
Cho hay thành bại là cơ,
32) Mà cô hồn biết bao giờ cho tan.
Cũng có kẻ màng loan trướng huệ,
Những cậy mình cung quế phòng hoa ,
Một phen thay đổi sơn hà,
36) Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu.
Trên lầu cao dưới dòng nước chảy,
Phận đã đành trâm gãy bình rơi ;
Khi sao đông đúc vui cười,
40) Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương.
Đau đớn nhẽ không hương không khói,
Luống ngẩn ngơ trong cõi rừng xim :
Thương thay chân yếu tay mềm,
44) Càng năm càng héo một đêm một giài.
Kìa những kẻ mũ cao áo rộng,
Ngọn bút son sống thác ở tay ;
Kinh luân gấm một túi đầy,
48) Đã đem Quản, Nhạc, lại ngờ Y, Chu.
Thịnh mấn lắm oan thù cũng lắm,
Trăm loài ma mồ nấm trung quanh ;

(Xem tiếp trang 17)

AI CÓ TRÁCH NHIỆM VỀ MÔN DẠY VIỆT VĂN CẦN PHẢI NGHĨ BÀN

CỦA **Minh-Long**

KIM - VÂN - KIỀU

Đã được dạy trong trường học bổn quốc ở Saigon cách nào thời tiếng Pháp đương thạnh hành ?

Có một điều chắc chắn phải làm ngạc nhiên các học sanh, sanh viên và cả giáo sư ta ngày nay, là KIM VÂN KIỀU đã từng được dạy trong trường Pháp tại Saigon, ngay trong lúc người ta học tổng chương trình Pháp và trong lúc chuyển ngữ là Pháp văn, nghĩa là những khoa học sử địa văn chương gì cũng đều dạy bằng tiếng Pháp. Người ta càng ngạc nhiên hơn là khi người ta biết rằng KIM VÂN KIỀU lúc đó được dạy một cách kỹ lưỡng hơn cả bây giờ.

Lúc bấy giờ ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH chỉ được biết dưới nhan đề KIM VÂN KIỀU TRUYỆN. Đó là vào khoảng năm 1920 đến 1922, tại trường CHASSELOUP LAUBAT, mà ta gọi là trường BỔN QUỐC bây giờ đổi tên J.J Rousseau, là trường duy nhứt dạy đến Tú Tài và là trường nổi tiếng nhứt ở xứ ta. Giáo sư là cụ NGUYỄN VĂN MAI, một bực kiêm học hai nền Pháp Hán, vừa nổi tiếng giỏi về chữ nho lại còn lừng danh về môn Pháp dịch. Cụ dạy Kiều chẳng những bằng cách giải thích những tiếng khó hiểu, những danh từ Hán Việt, mà còn chú ý diễn giảng điển tích, đồng thời còn so sánh văn Kiều với các áng văn khác, nếu gặp những điểm tương đồng.

Để cho các bạn có ý niệm sự thế về lối dạy của cụ, tôi xin chép một đoạn trong tập KIM VÂN KIỀU TRUYỆN của cụ dạy tại trường Bổn Quốc hồi năm 1920—1921(1).

Chapitre IV (chương IV)

Cho hay là giống hữu tình (1)
Đố ai dứt mối tơ mành cho xong !
Chàng Kim từ lại thơ song,
Nỗi nàng canh cánh (2) bên lòng biếng khuây.
Sầu đong càng gạt càng đầy,
Ba thu dồn lại một ngày dài ghê (1)
Mây Tần khóa kín song the (1 bis)
Bụi hồng lêu lều đi về chiêm bao (3)
Tuần trăng khuyết, dĩa dầu hao, (4)
Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng
Phòng văn hơi giá như đồng
Trúc se ngọn thỏ, tơ dùng phiếm loan (5)
Mành tương phất phất gió đàn (6)
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình
Vì chăng duyên nợ ba sanh (7)
Làm chi đem thói khuynh thành trêu người (8).
Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người
Nhớ nơi kỳ ngộ, vội dời chơn đi
Một vùng cỏ mọc xanh rì
Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu !
Gió chiều như giục cơn sầu,
Bóng lau hiu hắt như màu khảy trêu
Chạnh riêng tưởng ít tình nhiều (9)
Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang...

CHÚ THÍCH : (1) Bổn thơ (đây là nguyên bản THANH TÂM TÀI NHÂN của Trung Hoa) : « Kim lang tự thị tình chưởng. »
Nôm : Chàng Kim vốn thiệt là giống hữu tình.
2) Cạnh cạnh : chạnh chạnh.
(1 bis) Kinh Thi : « Nhứt nhựt bất kiến như tam thu hề »
(2 bis) Hán Dũ thơ : « Vân hoành Tần lãnh gia hà tại ? »
Nôm : Mây bay che núi Tần, chẳng thấy nhà của ở đâu.
(3) Đường Thi : « Ngân thược trùng quan thinh dĩ tịch.
Bất như niên khư mộng trung khan ».
Nôm : Cửa khóa mấy từng nghe chửa mở,
Chi bằng nằm ngủ thấy chiêm bao.
(4) Hoa (hay) Bà Sử : « Thanh hỏa bán tiêu tàn nguyệt kế.
Huỳnh chung sơ thụ giảng tinh bì. »
NÔM : « Đèn tỏ gần tàn, tàng kế lặn
Chuông vàng vừa sáng, đám sao thưa
(5) Tống thi : « Dĩ đắc loan gia thục đoạn huyền »
Nôm : Đợi đặng keo loan dây đứt nối
6)) Kim Lăng thi : « Cựu thời tiểu viện tương liêm hạ.
Đa bả oanh ca hoán khách thính
Nôm : Nhà hoa buổi cũ nhành (rèm) tương xủ,
Còn mượn hơi oanh dể gọi người,
(7) Tam sanh hữu hạnh, (Phụ sanh chi, sư giáo chi, quân tự chi Nhân sanh ư tam, sự chi như nhứt. (Extrait du KIM VÂN KIỀU transcrit par Trương vĩnh Ký)
(8) Quốc sắc khuynh thơn thành,
Lạ chi cái thói khuynh thành,
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi.
Nhứt tiếu khuynh nhơn thành,
Tái tiếu khuynh nhơn quốc.
Nôm : Cười qua một tiếng thành xiêu,
Cười lại một tiếng phải xiêu nước nhà
(9) Tình sử : « Tu hành giả, đi tưởng thiểu tình đa, di độn ư tu hành. »
Nôm : Nhà tu hành gọi những người tưởng thật ít mà tình dục nhiều tu hành chậm lắm.

o°o

Trên bình diện chú thích, nhứt là dẫn giải điển cố, cụ Nguyễn văn Mai đã đi sâu vào chi tiết : Thí dụ, về câu :

Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh

Cụ đã chú giải như vầy :

LÁ THẮM.— TÍCH : Đời vua Hi Tôn nhà Đường, có một nàng cung nữ họ Hàn, ngày kia trong cung rảnh việc, buồn tình mới lấy lá đề một bài thơ như vầy :

Lưu thủy hà thái cấp
Cung trung tận nhựt bàn.
Ân cần tạ hồng diệp :
Hảo khứ đáo nhơn gian !
NÔM : Nước chảy sao quá vội ?
Cung nội vắng tối ngày.
Này, cậy mấy lá đỏ :
Báo tin cho người hay.

Đề thơ xong, nàng thả lá theo giòng nước : người Vu Hựu vớt được, đáp lại hai câu như vầy :

Tặng văn điệp thượng đề hồng oán,
Diệp thượng đề thi ký giữ thùy ?
NÔM : Tặng xem trên lá đề thơ oán,
Đề thơ oán ấy gởi cho ai ?

Sau lại, vua cho ba ngàn cung nhơn ra lấy chồng, Vu Hựu kết duyên cùng Hàn Thị: Trò chuyện cùng nhau mới biết thơ đề hồng diệp ấy của mình, hai vợ chồng bèn kết thêm một bài thơ rằng :

Nhứt liên giai cú tùy lưu thủy
Thiên tải quan sư ngộ hảo cừu.
Kiêm nhựt kiết thành loan phụng lữ,
Tình tri hồng diệp thị lương mai ?
NÔM : Một cặp đối hay theo suối chảy,
Ngàn năm chim tất sánh đôi lành.
Bây giờ đã hẳn duyên loan phụng,
Mới hay lá đỏ thật mai lành.

CHIM XANH.— Cổ thi : Thanh điểu bất lai, xuân tình đình.

Nôm : Chim xanh chẳng đến, tin xuân chậm.

TÍCH.— Vua Hán Võ Đế ngày kia thấy hai con chim xanh bay đến, vua phán hỏi : « Chim chi đó » ? Đông Phương Sóc tâu rằng : « Đó là chúa tiên Tây vương Mẫu sửa soạn đến chơi, nên sai sứ đến thăm trước đó » ! Một lát quả nhiên có bà Tây Vương Mẫu đến.

So sánh với chú thích của Bài Kỳ và Trần trọng Kim, người ta phải công nhận rằng chú thích của cụ Nguyễn văn Mai, như tiên đến, thật là đầy đủ và kỹ càng quá sức tưởng tượng.

oOo

Cụ Nguyễn văn Mai còn tỏ ra kỹ lưỡng như nhà học giả tầm chương trích cú. Tiếp theo lúc gia đồng đem thơ nhà đến Kim Trọng báo tin tang chú, cụ chép :

Mở xem thư bút nghiêm đường,
Nhắn rằng : « Thúc phụ xa đàng mạng chung »
Hãy còn ký tấn Liêu Đông,
Cố hương khơi diễn ngàn trùng sơn khê.
Rày đưa linh sấn về quê,
Thế nào con cũng phải về lộ tang.

Cụ ẩn ở dưới rằng những câu này chép theo « bản mới, thêm vào cho dễ hiểu ». Rồi cụ chép liền theo đó bốn câu của bổn Kim Vân Kiều cũ :

Đem tin thúc phụ từ đường,
Bơ vơ lữ thấn tha hương đề huề.
Liêu Dương cách trở sơn khê,
Xuân đường kíp gọi sanh về hộ tang.

(Bốn câu này được chép trong bổn 1950 của Bùi Kỷ và Trần trọng Kim).

x^x x

Đến chừng giảng nghĩa cả câu thơ, cụ giải một cách nôm na dễ hiểu, đồng thời, khi cần, cụ bắt dịch ra Pháp văn, như đoạn dưới đây, là bài cho thi Việt văn kỳ ba tháng thứ nhứt năm 1920-1921.

Những là lạ nước lạ non,
Lâm Tri vừa một tháng tròn tới nơi

Đường đi cách trở non sông, phong cảnh xem ra đều lạ. Đi một tháng mới tới Lâm Tri.

Elle (Kiều) traversait des régions qui lui étaint absolument inconnues. Après un mois de voyage, on arriva à Lam-Tri.

Xe châu dừng bánh cửa ngoài,
Rèm trong đã thấy một người bước ra

Xe vừa ngừng bánh trước nhà kia, thoạt thấy có một người ở trong bước ra.

La voiture s'arrêta devant une maison et tout à coup Kiều aperçut une personne qui en sortait et qui venait vers elle.

Thoắt trông lợt lợt màu da,
Ăn chi cao lớn đẫy đà làm sao !

Kiều xem thấy người ấy nước da men mét, hình thù cao lớn mà mập mạp. Kiều remarqua que cette personne avait le teint pâle, qu'elle avait une grande taille et qu'elle était très grasse.

Trước xe bà lả han chào,
Vưng lời nàng mới theo vào tận nơi.

Người ấy đến trước xe chào mừng vui vẻ rồi mời Kiều vô nhà, Kiều vưng, xuống xe bước theo.

Très aimables celle-ci salua Kiều, et l'invita à entrer dans la maison. Kiều obéit et la suivit.

Bên thì mấy ả mày ngài,
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.

Vừa bước vô Kiều thấy một bên thì có mấy ả mày ngài, còn một bên thì ít người làng chơi.

En entrant dans le salon Kiều vit quelques jeunes fillies aux sourcils de vers-à-soie, assises d'un côté, elle aperçat en outre, installés de l'autre, quelques débauchés, clients de la maison.

Để thêm sáng nghĩa cho lời thơ của Nguyễn Du, nhiều khi cụ Nguyễn văn Mai dẫn giải ngay những đoạn của nguyên truyện THANH TÂM TÀI NHƠN của Trung Hoa chẳng hạn như lúc Túy Kiều thầm nghĩ, sau khi biết mình đã mắc lận Mã giám Sanh:

Nghĩ đi nghĩ, lại một mình
Một tình thì nhớ, hai tình thì sao ?

Cụ dẫn nguyên truyện :

Kiều thốn đạo « Tha phí ngân thảo ngã, ngã nhược tử liễu, tha khởi cam tâm, tất liên lụy ngã phụ thân : Bãi ! Bãi ! phao dất nhứt tử, phóng tại hùng trung thả đáo tha gia như bất thỏa thiếp tử tại gia vị trì » Kiều nghĩ rằng : « Người ta đi tốn tiền bạc mà mua mình, mình nếu mà chết đi, người dễ chịu sao ? Kiện thưa ra ắt liên lụy đến cha mình, thôi ! thôi ! sự chết đừng đề bụng nữa, thà đến nhà người ta rồi không có thỏa tình mình sẽ chết tại nhà người ta không chậm gì »

Về phương diện điển cố Trung Hoa, chúng ta vừa thấy cụ Nguyễn Văn Mai dẫn chứng kỹ lưỡng, có lẽ kỹ lưỡng hơn Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, tuy là không bắt cùng chung ở một nguồn văn liệu, mà nguồn văn liệu của chánh Nguyễn Du chưa chắc đã có ai khám phá được. Còn về phương diện Việt văn, cụ Nguyễn văn Mai thường hay đem Kim Vân Kiều so sánh với tác phẩm của ta, mỗi khi có cơ hội.

Đoạn Túy Kiều nài nỉ cha mẹ để cho sinh bán mình, Nguyễn Du đã kết thúc bằng một lời của nàng :

... Thà rằng là một thân con,
Hoa dầu rã cánh lá còn xanh cây
Phận sao đành vậy cũng vầy,
Cầm như chẳng đậu những ngày còn xanh

Cụ Nguyễn văn Mai đã thích nghĩa như vầy : « Kể cũng như lúc nhỏ để (còn thơ) mà nuôi không đặng vậy.

Trong KIM THẠCH KỲ DUYÊN có hồ mượn tượng KIM VÂN KIỀU, là lời THẠCH VÕ HÀ thán viết (cùng mẹ và anh) :

Xin mẹ chớ nhìn ngày đeo thảm,
Liều con như trong tháng đứt nôi.
Giơ chơn ra, một bước hóa mười lui,
Trơ mắt ngó, bên nhìn ra sáu giọt.

Đó là cụ muốn đem lời của Thạch Võ Hà cũng đem bán mình vì hiếu, đối chiếu với những lời của Túy Kiều trên kia vậy.

Nhưng cụ chẳng những tham khảo những áng văn sản xuất ở Đồng Nai như tuồng hát Kim Thạch Kỳ Duyên hay Lục Vân Tiên thôi, cụ còn tham khảo đến những áng văn của xứ ngàn năm văn vật : áng văn tương đối ít được phổ biến như Bích Câu Kỳ Ngộ mà vẫn được cụ dẫn chiếu.

Cụ đã đối chiếu phong cảnh trước lầu Ngưng Bích của Kim Vân Kiều :

Buồn trông cửa biển gần hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chơn mây mặt đất một màu xanh xanh.

Buồn trông gió cuốn mặt gành,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Với cảnh phố Hành Dương và dây Tô Khê trong truyện Bích Câu Kỳ Ngộ :

Buồn trong quãng vắng đường eo,
Gió lay nhẹ lá, sương gieo nặng cành
Buồn trông cửa bể mông mênh,
Con thuyền thấp thoáng, cuối gành ngổn ngang.
Buồn trông dãy phố Hành Dương,
Cánh hồng phất phới, hạt sương đầm đìa
Buồn trông theo dãi Tô Khê,
Chim kêu bụi rậm, trâu về đồng không.

Khi so sánh hai cảnh trên đây là giáo sư

Nguyễn văn Mai đã nghĩ đến « Tiêu Tương bát cảnh », và nhứt là đã chú ý đến một phương pháp hành văn đặc biệt, là phương pháp hồi văn lập lại tiếng « buồn trông » để tạo buồn cho cảnh tình thần dân tộc của giáo sư chẳng phải hạn giới ở chỗ đối chiếu văn phẩm của ta với nhau thôi. Cụ còn giải thích văn Kiều dựa vào thật tế, dựa vào đời sống của dân tộc ta. Quả vậy, khi Thúc Sanh « nghe có một thầy, phi phù trí quỉ, cao tay thông huyền, trên tam bảo, dưới cửu tuyền, tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng » và cầu thầy hỏi thăm tin tức Túy Kiều, thầy phù thủy đã mách về màng rằng :

Bật cung đang mắc nọn to
Một năm nữa, mới thăm dò được tin
Đôi bên giáp mặt chiều chiều
Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn lạ thay !

Nguyễn Du đã phê phán về thầy phù thủy :

Chẳng qua đồng cốt QUÀNG XIÊN
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần ?

Hai tiếng quàng xiêng được Nguyễn văn Vĩnh cắt nghĩa trong bổn dịch Pháp văn là : « sottises, à tort et à travers » tức là nghĩa « bậy bạ » theo tiếng thông thường.

Trương vĩnh Ký, trong bổn KIM VÂN KIỀU truyền kỳ ba, 1911 chép ra « quàng xiên » và giải thích là : đánh đồng thiếp, lên cốt bóng chàng là đều bậy bạ, bá láp, bá lếu. (tr. 120).

Cụ Nguyễn văn Mai thích nghĩa là : « Lạng Sơn, Sơn Nam, cái xứ, nam vu viết quàng, nữ vu viết xiên. diệc hữu Trung Châu chi nam đồng nữ cốt giả ». Rồi tiếp theo liền đó, cụ cho ghi : Thích : xứ Lạng Sơn và xứ Sơn Nam (tức là miền Bắc), bóng trai gọi rằng « quàng », bóng gái gọi rằng « Xiên », còn xứ Trung châu, bóng trai kêu bằng « đồng », bóng gái kêu bằng « cốt ».

Cũng vì tinh thần dân tộc và muốn phổ biến tinh hoa Việt thi, nên khi thích nghĩa câu :

Sông Tương một dải nông trờ

Cụ không những chỉ dẫn bài thơ trong Tình sử như Bùi Kỷ và Trần trọng Kim chẳng hạn :

« Quân tại Tương giang đầu,
Thiếp tại Tương giang vĩ,
Tương tư bất tương kiến,
Đồng ẩm Tương giang Thủy ».

Cụ cũng không chỉ diễn nôm thành văn xuôi mà cụ lại diễn thành thơ lục bát :

— Sông Tương bến thiếp, bên chàng.
Nhớ nhau chẳng thấy, ngỡ ngàng sông Tương

với lời âm bên cạnh : (ý cạn)

Cụ còn cho chép hẳn một bài thơ lục bát :

Sông Tương người gọi rằng sầu,
Gẫm chưa bằng nửa bịnh đau thương thầm.
Sông tuy sầu hãy còn có đáp,
Tương tư nhau không bãi, không bờ
Đầu sông chàng ở chàng chờ,
Nỗ hay thiếp lại sững sờ cuối sông..
Tương tư nhau không thấy mặt nhau,
Chỉ mong uống nước một màu sông tương.

Đứng ở một khía cạnh khác của tinh thần dân tộc biết rằng tuy Phật giáo không còn thạnh hành, song Phật giáo vẫn là một nguồn tư tưởng chánh yếu trong văn chương ta bên cạnh Nho giáo và Lão giáo, và biết rằng Phật giáo chiếm phần quan trọng trong KIM VÂN KIỀU, nên cụ Nguyễn văn Mai đề tâm giải thích giáo lý của Thích ca tỉ mỉ. Thí dụ khi Đạm Tiên bảo với Túy Kiều hỏi nàng tự vận ở nơi Tú Bà rằng nàng Kiều chưa trốn được nợ đoạn trường, vì « nhơn quả » còn dở dang. cụ Nguyễn văn Mai chú thích như vầy, về nhơn quả :

« Nhơn quả (Tiền nhơn hậu quả) : tiền khiên dời trước để lại mình mắc. (P. Ký).

Phật thơ : Dục tri tiền thế nhơn, Kim sanh thọ giả thị dục tri lai thế quả, Kim sanh tức giả thị. Thích Sách Phật : muốn biết nhơn duyên kiếp trước của mình, thì coi chỗ mình chịu dày này đó, còn như muốn biết quả báo kiếp sau của mình. thì hãy coi việc của mình bây giờ đó.

oOo

Ở địa hạt giáo khoa thiết tưởng cụ Nguyễn văn Mai đã giảng giải KIM VÂN KIỀU một cách tỉ mỉ tưởng đến ngày nay người ta chưa làm bằng cụ. Cụ đang khen triệt để là vì thời bấy giờ, đã nửa thế kỷ rồi, tiếng mẹ đẻ bị liệt ra ngoài lề xã hội, tiếng Việt chỉ nói ở ngoài đường giữa bọn da vàng mũi xẹp, còn tiếng Pháp đương chiếm ngôi vị độc tôn. Và chăng bài giảng trên đây là bài dạy ở lớp Năm thứ Hai bực Cao đẳng tiểu-học.

Ngày nay dệ tử của cụ đã nối gót cụ theo ông theo bà âu cũng bộn bàn rồi, lớp còn sót lại, như anh bạn Vương-Hồng - Sến của tôi, cũng đã bạc dầu, đếm chẳng được bao nhiêu. Nhưng lớp người này, nếu có quyền nghe giảng Việt văn ở trường ta, nay đã độc lập, ắt lấy làm hãnh diện khi nhớ lại ông thầy cũ của mình và, ngược lại, ắt không khỏi buồn buồn cho cách dạy Việt văn ngày nay.

MINH-LONG

(1) Đây là tập vở cũ của Bạn Vương Hồng Sển. Nhơn tiện, tôi xin hết lòng tạ ơn anh Sển đã cho tôi mượn tập này và nhiều sách xưa khác.

(Tiếp theo trang 11)

Đào tơ liễu yếu ngán cho thân.
Kiếp trần đeo nặng hoa lìa gốc,
Vạ gió gây nên nước đến chân.
Nông nỗi hợp tan lời gắn bó.
Trời già âu cũng mở đường nhân.

Dầu sao, bài bát cú chép trong sách THÂN THẾ VÀ THƠ VĂN NGUYỄN-CÔNG - TRỨ, cũng không phải là của Nguyễn-công-Trứ. Nó là bài thứ 11 trong TÚY KIỀU THI TẬP đã đăng trong sách KIM VÂN KIỀU TRUYỆN của P. Trương-vĩnh-Ký. Bài đó tựa là DỨ MÃ ĐĂNG TRÌNH.

Dựa vào những khuyết điểm sưu tập trên đây, người ta có quyền nghi ngờ rằng cả hai bài hát nói Vịnh Thúy Kiều đều không phải là của Nguyễn công Trứ, hay ít nhứt là bài thứ 27.

BÀ HỒNG TÂM

Bạn đọc BÌNH MINH
MỖI NGÀY CHỈ ĐỌC
TIẾNG VIỆT
Tiếng nói của người Việt thức tỉnh

BÚT-PHÁP CỦA NGUYỄN-DU

TRỌNG BÀI THƠ CHIÊU HỒN

(Tiếp theo trang 13)

CHIÊU HỒN đặt cho một kỹ thuật thế gian, xây dựng theo phương pháp đoạn mạch phổ thông, y như những tác phẩm có giá trị.

CHIÊU HỒN phân làm ba phần chánh: Nhập đề, diễn đề và kết luận.

Phần nhập đề gồm hai mươi câu đầu, mô tả hoàn cảnh khai đàn chẩn tế và trình bày cảm tưởng khái quát của người cúng tế đối với cô hồn. Hoàn cảnh có tánh cách hiện thật, khiến người đọc nhìn nhận được những cơn mưa sùi sụt, những hơi may lạnh lùng, tạo ra một bầu không khí âm u, — âm u và nặng nề thích ứng cho âm hồn trở về dương cảnh, cũng như cảnh mộ Đạm Tiên mà Kim Trọng đã cảm thấy khác lạ.

Ở đây âm khí nặng nề.

Trong bầu không khí u buồn ấy, còn hiện ra những bãi nghĩa trang, những đô thị của người quá vãng, âu sầu thê lương dưới « ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng »:

Hiu hiu gió thổi,
Văng vẳng canh khuya,
Lúc đúc một vài đống đất,
Pha phơ mấy đám cỏ xanh.

mà trong ấy không biết:

bao nhiêu công hầu khanh tướng,
bao nhiêu là phú quí công danh:
người khôn, người dại,
người đạt, người cùng
Cha cha, con con,
Vợ vợ, chồng chồng,

kể lúc trước:

Có người lên xe xuống ngựa,
Có người ra trống vào chuông,
Có người của nhà khổ sở,
Có người đài các giàu sang.

mà như nay:

Đài các ngày xưa: vài cân đất đỏ,
Cửa nhà khi trước: mấy đám cỏ non.
Cha cha, con con: mồ nam, mả bắc,
Chồng chồng, vợ vợ: đống trước, đống sau.

Ai có lòng từ bi cũng phải như thi sĩ phát tâm cầu nguyện:

Muốn nhờ Đức Phật Từ Bi
Giải oan cứu khổ cùng về Tây Phương

Thi sĩ đã tạo ra bầu không khí của cõi u minh và phác họa những nơi nghĩa địa, rồi cất lời cầu nguyện Đức Từ Bi: lời cầu nguyện dường như có huyền lực mở các cửa mồ và giải thoát âm nhơn, nên sang phần thứ hai của bài thi, người ta có cảm tưởng sang lớp thứ hai của cuộc lễ, người ta dường như trông thấy xuyên qua mấy cuộn khói nhang những hồn mai phách quế hiện về, chập chờn như ngọn đèn cây nhấp nháy.

Những hồn mai phách quế đó là những ai trước khi nhắm mắt?

Đó là những kẻ không cam làm đứa thất phu, quyết chí tranh hùng xưng bá, nhưng chẳng may thất thế sa-cơ. (Từ C. 21 đến C. 32)

Đó là những dự tiểu thơ thục nữ nơi cung ngọc đền vàng đã mất thân như bình rơi trâm gãy vì dâu thành thay triều (Từ c. 33 đến c. 44)

Đó là những dân chi phụ mẫu, ở cung nào cao, đã tạo oai quyền và tiền bạc bằng thù oán, mà đến ngày cùng tận thân mạng không thể nào chuộc được bằng tiền bạc oai quyền (Từ c. 45 đến c. 56).

Đó là những kẻ tướng soái đã lấy máu xương của trăm họ để xây dựng ngôi vị cho một người, đến chừng thất thế đã phải đem máu xương của mình trả nợ xương máu cho trăm họ (Từ c. 57 đến c. 68)

Đó là những kẻ đã tận tụy với đồng tiền, trọng tiền tài hơn nhơn nghĩa, chất tiền bạc thành núi non, rồi chừng nằm dưới ba tấc đất nằm lấy hai tay không, chẳng có một tàu hương một giọt nước (Từ c. 69 đến c. 80)

Đó là những kẻ chạy theo công danh, bỏ cả tự sau làng mạc, đem thân học trò ở trọ chốn kinh kỳ, mà chẳng đạt thành chí nguyện, rồi phải gửi nắm xương tàn ở nơi đất lạ quê xa (Từ c. 81 đến c. 92)

Đó là những kẻ buôn tảo bán tần, vác vai, gánh nặng, bỏ thây giữa đường vì nắng chiều mưa mai (Từ c. 93 đến c. 100)

Đó là những kẻ thanh niên tuấn hành quân dịch, chẳng nài cơm vắt nước khe, chẳng nài gian nguy lao khổ, tấm thân như ráng ngã gục dưới mưa đạn gió tên (Từ c. 101 đến c. 108).

Đó là những kẻ buôn nguyệt bán hoa, đem thân son phấn làm trò chơi cho thiên hạ, chừng về già, chẳng còn ai « tiếc lục tham hồng » và chừng ra ma, chẳng có ai đoái tưởng (Từ c. 109 đến c 116).

Đó là những kẻ ăn mày, những kẻ tù tội, những trẻ sơ sanh, những kẻ chết chìm, những kẻ chết cháy, những kẻ chết vì ma quỉ, những kẻ chết vì cọp voi (Từ c.117 đến c.136)

Đó là các đảng cô hồn mỗi người một nghiệp, xiêu lạc bơ vơ, ẩn nơi bờ bụi, nương chốn chùa chiền, mặt trời lên thì ẩn trốn, đêm lại mới lén lỏi đi ra. Thi sĩ thỉnh mời họ đến nghe kinh (Từ c.137 đến c.156)

Các đảng cô hồn đã tề tựu quanh đàn, là bắt đầu khai kinh, tức là phần chánh yếu của cuộc lễ, mà là phần kết thúc của bài CHIÊU HỒN. Thi sĩ cầu xin Đức Phật phóng hào quang rọi vào đời đen tối của họ, đánh tan mọi phiền não, mọi oán thù; cầu xin Đức Phật vận dụng phép thần thông quảng đại chuyển hóa khắp ba cõi mười phương, qui tụ tất cả chúng sanh dưới ngọn cờ của Tiêu Diện Đại Vương thẳng về nơi lạc thổ, cầu xin Đức Phật vận dụng oai linh dõng lực cảnh tỉnh mười loài, gái trai già-trẻ, đưa họ về nghe kinh cầu siêu, cầu cho họ lãnh hội được giáo lý sắc không, để siêu thoát khỏi vòng luân hồi (từ c. 157 đến 173). Rồi thi sĩ thổ thẻ ngay với các đảng cô hồn để bày tỏ lòng thương vô lượng của mình thể hiện trong lễ vật ít ỏi, là chút vật họ thâu cho các đảng lên đường về chốn cung trời, miền cực lạc. Cuối cùng thi sĩ tụng lên danh hiệu của Đức Phật Tiếp Dẫn Đạo Sư và cầu xin Tam Bảo siêu sanh tịnh độ (từ c. 172-186).

Khi đọc CHIÊU HỒN, người ta có cảm tưởng như đọc một phẩm kinh và, mầu nhiệm hơn, người ta cảm tưởng như tiếp xúc với cõi âm lạnh lẽo, như trông thấy các đảng âm nhơn lần lượt kéo đến quanh đàn, ngồi theo trật tự, lắng nghe câu kinh Địa tạng bổng trầm theo chày mõ dùi chuông. Hiệu lực huyền diệu đó do ở lời văn chơn thành, xuất phát từ đáy lòng của con người, con người phật tử, đó là mãnh lực của tâm từ bi, của tâm bồ đề.

VĂN PHÁP

Bài CHIÊU HỒN móc nối được cõi âm với cõi dương, bắt được nhịp cầu thông cảm giữa con người và cô hồn, chẳng những đã nhờ giọng văn chơn thật kiều thành và nhờ tâm bồ đề chan chứa trong thơ, mà còn nhờ phương pháp hành văn thích ứng.

Nếu hành văn khôn khéo, bài CHIÊU HỒN sẽ thành một bản liệt kê các đảng cô hồn, 1 danh sách không gợi cảm, có thể như những phẩm kinh xưng danh chư Phật, chẳng hạn như:

« Tôi nghe như thế này: 1 thuở nọ Đức Phật ở trong núi Kỳ Xà Quật, nơi thành Vương Xá, cùng chúng đại Tỳ Kheo một muôn hai ngàn người câu hội. Các vị đó đều là bực A la hán, các lậu đã hết, không còn phiền não, việc lợi mình đã xong dứt sự ràng rịt trong các cõi tam được tự tại. Tên của các vị đó là: A Nhã, Kiều Trần Như, Ma Ha Ca Diếp, Thù lâu Tần Loa Ca Diếp, Dà gia Ca Diếp, Na Đề Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Chân Diên, A Nâu La Đà, Kiếp Tân Na, Kiều Phạm Ba Đề, Ly Bà Đa, Tất Lăng Già Bà Ta, Bạc Câu La, Ma Ha Câu Si La, Nan Đà, Tôn Đà La, Nan Đà, Phú lâu Na, Di Đa La Ni Tử, Tu Bồ Đề, A Nan, La Hầu La ... v.v... đó là những vị đại A La Hán hàng tri thức của chúng » (KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA).

Đó là trường hợp xưng danh, phải kể như vậy, không thể áp dụng vào một bài thi. Trong trường hợp một bài kinh phát nguyện, mười tám lời nguyện được trình bày một cách khác, theo thể thơ song thất lục bát:

« NGUYỆN THỨ NHỨT: Tôi thành Phật được,
Thì nước tôi là nước tịnh thanh,
Ngục hình, ma quỉ, súc sanh,
Thảy đều chẳng có sanh thành nơi đây.
NGUYỆN THỨ HAI: Nước này tịch giới,
Đờn bà cùng con gái tịch nhiên;
Những người trong cõi Nhơn, Thiên,
Cùng loài cầm thú cần chuyên tu hành.
Thảy đều đặng hóa sanh thọ cảm,
Thất bảo trì, Cửu phẩm liên hoa.
NGUYỆN THỨ BA: dân chúng Phật đà,
Khi cần ăn uống, hóa ra sẵn sàng.
Bát thất bảo, bì bàng đựng lắm,
Trăm món ngon khói sắm ở đây,
Ăn rồi, khí dụng liền thâu,
Không cần phải rửa, phải lau nhọc nhằn.
NGUYỆN THỨ TƯ: nhơn dân trong nước,
v.v...

(Nghi thức tụng niệm, tr. 159)

Đó là một phương pháp kể lể. Trong KINH A DI ĐÀ, dịch giả Huỳnh Liên, phương pháp hành văn như vậy dùng để hô khởi, trong cuộc đàm thoại giữa Đức Phật và ngài Xá Lợi Phất

« NẦY XÁ LỢI PHẤT!
Cực lạc trang-nghiêm
Bao nhiêu công đức,
Phật lực tạo nên.
NẦY XÁ LỢI PHẤT!
Ý ngươi thế nào?
Tại sao Đức Phật,
Hiệu A Di Đà?
NẦY XÁ LỢI PHẤT!
Đức Phật minh quang,
Vô biên vô lượng.
Chiếu sáng mười phương,
v.v...

Trong hai trường hợp trong Kinh Phật trên đây, phương pháp hồi văn được áp dụng. Trong KIM VÂN KIỀU, Nguyễn Du cũng đã từng áp dụng phương pháp này, để tăng cường ý kiến, chẳng hạn khi mô tả phong cảnh trước lầu Ngưng Bích:

BUỒN TRÔNG cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
BUỒN TRÔNG ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu
BUỒN TRÔNG nội cỏ dàu dàu,
Chơn mây mặt đất một màu xanh xanh.
BUỒN TRÔNG v.v.

Trong CHIÊU HỒN, phương pháp hồi văn tỏ ra rất cần thiết, vì là để kể lể đừng cho nhàm chán:

CŨNG CÓ KẺ *tính đường kiêu hãnh...*
CŨNG CÓ KẺ MÀN LAN *trướng huệ...*
KÌA NHỮNG KẺ *mũ cao áo rộng...*

Vì các đảng cô hồn quá đông, nếu cứ kể tất cả các hạng và đặt cho mỗi hạng, hoặc bốn, hoặc tám, hoặc mười hai, thì bài thơ sẽ dài vô tận và sẽ nhàm vô cùng; bởi vậy thi sĩ khi thì viết: « Cũng có kẻ », khi thì đổi: « Kìa những kẻ », rồi lại sửa: « Kìa những đứa », đó chẳng qua là biến báo phương pháp hồi văn để cho đừng nhàm. Cuối cùng, thi sĩ còn sáy trở sang một cách hồi văn đơn giản hơn:

CÓ NGƯỜI *leo giếng đứt dây,*
NGƯỜI *trôi nước lũ,* KẺ *lây lửa thành*

NGƯỜI *thì mắc sơn tinh thủy quái...* và:

HOẶC LÀ *ẩn ngang bờ, dọc bụi*
HOẶC LÀ *nương ngọn suối, chơn mây*
HOẶC LÀ *điếm cỏ, bóng cây,*
HOẶC LÀ *quán nọ, cầu nầy bơ vơ.*
HOẶC LÀ...

Đến khi cầu xin ơn Phật gia hộ cho các đảng cô hồn, thi sĩ cũng áp dụng phương pháp hồi văn:

NHỜ PHÉP PHẬT *siêu linh tịnh độ...*
NHỜ ĐỨC PHẬT *thần thông quảng đại...*
NHỜ PHÉP PHẬT *uy linh dõng mãnh...*

Phương pháp hồi văn có công dụng làm cho bài thơ lưu loát, hấp dẫn thánh khẩn, thiết tha. Đó là một phương pháp thông dụng và đã giúp cho nhiều thi sĩ thành công, như ĐOÀN THỊ ĐIỂM trong CHINH PHỤ NGÂM KHÚC, Nguyễn gia Thiều trong CUNG OÁN NGÂM KHÚC, Nguyễn đình Chiểu trong LỤC VÂN TIÊN, NGƯ TIỀU Y THUẬT và DƯƠNG TỪ HÀ MẬU, v.v.

(Xem tiếp trang 17)

VĂN-TẾ ĐẠM-TIÊN

của khách viễn - phương

(TOÀN DÙNG CHỮ TRUYỆN KIỀU GHÉP LẠI)

☆ Của MINH-KHA

Hỡi ôi!

Bình rơi trâm gãy, cuộc bể dâu trông thấy những đau lòng.

Ngọc đắm hương chìm, túi số kiếp sầu tuông chừng đứt nối

Trăng già cớ sao độc địa, cầm dây chẳng lựa khách ba sinh,

Hóa nhi thật khéo nở lòng, dỗ tạo vội đưa người chín suối!

Nhớ nàng xưa:

Mặt ngọc in sương,
Thân vàng pha tuyết.

Tài sắc nổi danh một lúc, xôn xao ngoài cửa, biết bao anh én gần xa,

Ca ngâm trải đủ năm cung, rộn rực trong sân, xiết kẻ bướm ong sớm tối.

Bảy chữ tám nghề lâu thuộc, chơi cho liễu chán hoa chê,

Đôi mày chín khúc say sưa, khép mở tóc vò tơ rối

Dìu dập cành chim lá gió, tối đưa Tống Ngọc sớm rước Trường Khanh,

Biết bao bướm lả ong lơi, đêm khoát áo xanh, ngày thờ mày trắng.

Ngẩn ngơ trận cười suốt đêm,
Mê mẩn cuộc vui đầy tháng
Cùng khách: khi khóe hạnh, khi nét ngài, khi cười cợt hoa, khi ngâm ngợi nguyệt, đều là nghề nghiệp trong nhà,
Với tình: khi chén rượu, lúc cuộc cờ, khi xem hoa nở khi chờ trăng lên, cả thảy đủ ngần ấy nết.
Xóm Bình Khang nấn ná, chị em thảy thảy yêu vì,
Sở Nhân quả rút tên, đồng nghiệp người người thảm thiết.

Ôi thôi!

Sống làm vợ khắp trong thiên hạ, hiếm chi người phụng chạ loan chung,

Thác làm ma chẳng kẻ đoái hoài, nào ai kẻ tham hồng tiếc lục.

Điều mạng bạc chưa ai đâu tá, còn thật tinh anh,
Kiếp hồng nhan đã từ ngàn xưa, thác là thể phách.

Dấu ngựa xe rêu phủ, đường hoang rày màu cỏ xanh mờ,

Cảnh chăn gối lặng tờ, buồng không để hơi sương lạnh ngắt.

Tôi với nàng nay:

Duyên trước đã không,
Duyên sau chút ước.
Nếp tử, xe châu sắm sẵn, đón thanh lâu, đưa hồn khách
Vùi nông, thiên thổ sửa sang,
đắp điếm lấy người bạc phước.
Tủi phận khéo vô duyên bấy, mấy hàng hạ cố đến nhau.
Khóc than khôn xiết sự tình. người dưới suối vàng có biết?

Có linh xin hưởng!

(T.V sao lục)

CHIÊU HỒN

(Tiếp theo trang 13)

Nghìn vàng không đổi được mình,
52) Lầu cao viện hát tan tành còn đâu

Kẻ thân thích vắng sau vắng trước,
Biết lấy ai bát nước nén nhang;
Cô hồn thất thểu giọc ngang,
56) Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh.

Kìa những kẻ bài binh bố trận,
Đợi mình vào lấy ấn nguyên nhung;
Gió mưa sấm sét đùng đùng,
60) Rãi thây trăm họ làm công một người.

Khi thất thế tên rơi đạn lạc,
Bãi trường sa thịt nát máu trôi,
Mênh mông góc bể bên trời,
64) Nắm xương vô chủ biết nơi chốn nào?

Khi xâm xẩm mưa gào gió thét,
Khi âm huyền mờ mịt trước sau;
Ngàn mây nội cỏ rầu rầu.
68) Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường?

Cũng có kẻ tính đường chí phú,
Mình làm mình nhịn ngủ kém ăn;
Ruột già không kẻ chí thân,
72) Dẫu làm nên để dành phần cho ai.

Khi nằm xuống không ai nhắn nhủ,
Của phù vân có cũng như không;
Sống thời tiền chảy bạc dòng,
76) Thác không đem được một đồng nào đi.

Khóe ma mướn thương gì hàng xóm,
Hòm gỗ ra bó đóm đưa đêm;
Ngẩn ngơ trong quảng đồng chiêm,
80) Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu?

Cũng có kẻ rắp cầu chữ quý,
Dấn mình vào thành thị lân la;
Mấy thu lìa cửa lìa nhà,
84) Văn chương đã chắc đâu mà chi thân.

Dọc hàng quán phải tuần mưu nắng,
Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem.
Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng,
88) Anh em thiên hạ láng giềng người dưng.

Bóng phần tử xa trùng hương khúc,
Bãi tha ma kẻ dọc người ngang,
Cô hồn nhờ gửi tha hương,
92) Gió trăng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng.

Cũng có kẻ vào sông ra bể,
Cánh buồm mây chạy xế gió đông.
Gặp cơn giông tố giữa giòng
96) Đem thân chôn rấp vào lòng kình nghê.

Cũng có kẻ đi về buôn bán,
Đón gánh che chín dạn hai vai,
Gặp cơn mưa nắng giữa trời,
100) Hồn đường phách xá lạc loài nơi nao?

Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,
Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan,
Nước khe cơm vắt gian nan,
104) Rải rầu nghìn dặm, lầm than một đời.

Buổi chiến trận mạng người như rác,
Phận đã đành đạn lạc tên rơi,
Lập loè ngọn lửa ma chơi,
108) Tiếng oan văng vẳng tối trời càng thương.

Cũng có kẻ nhỡ nhàng một kiếp,
Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa,
Ngẩn ngơ khi trở về già,
112) Ai chồng con tá biết là cậy ai?

Sống đã chịu một đời phiền não,
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa,
Đau đớn thay phận đàn bà,
116) Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?

Cũng có kẻ nằm cầu gối đất,
Rồi tháng ngày hành khất ngược xuôi,
Thương thay cũng một kiếp người,
120) Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.

Cũng có kẻ mắc đoàn tù rạc,
Gửi mình vào chiếu rách một manh.
Nắm xương chôn rấp góc thành,
124) Kiếp nào cởi được oan tình ấy đi.

Kìa những kẻ tiểu nhi tấm bé,
Lỗi giờ sinh lìa mẹ cha,
Lấy ai bồng bế xót xa,
128) U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.

Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,
Cũng có người xảy cối xa cây;
Có người leo giếng đứt giây,
132) Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành.

Người thì mắt sơn tinh thủy quái
Người thì phải nanh hổ ngà voi;
Có người hay đẻ không nuôi,
136) Có người xa xảy, có người khốn thương.

Gặp phải lúc đi đường nhỡ bước,
Câu nại hà kẻ trước người sau;
Mỗi người một nghiệp khác nhau,
140) Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ?

Hoặc là ẩn ngang bờ dọc, bụi,
Hoặc là nương ngọn xuôi chân mây;
Hoặc là điếm cỏ bóng cây,
164) Hoặc là quán nọ cầu nầy bơ vơ.

Hoặc là nương thần từ phật tự.
Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông;
Hoặc là trong quảng đồng không,
148) Hoặc là gò đống, hoặc vùng lau tre.

Sống đã chịu một bề thảm thiết,
Ruột héo khô de rét căm căm;
Rãi rầu trong mấy muôn năm,
152) Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương.

Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lần thần tìm ra;
Lôi thôi bồng trẻ giắt già,
156) Có khôn thiêng nhẽ lại mà nghe kinh.

Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,
Phóng hào quang cứu khổ độ u;
Rắp hòa tứ hải quần chu,
160) Não phiền trút sạch, oán thù rửa không.

Nhờ đức Phật thần thông quảng đại,
Chuyển pháp luân tam giới thập phương;
Nhơn nhơn Tiêu Diện Đại Vương,
164) Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh,

Nhờ phép Phật uy linh dõng mãnh,
Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao;
Mười loài là những loài nào?
168) Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.

Kiếp phù sinh như hình như ảnh,
Có chữ rằng: « Vạn cảnh giai không »;
Ai ai lấy Phật làm lòng,
172) Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.

Đàn chẩn tế vâng lời Phật giáo,
Của có chi bát nước chén nhang,
Gọi là manh áo thoi vàng,
166) Giúp cho làm của ăn đường thăng thiên.

Ai đến đây dưới trên ngồi lại,
Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu,
Phép thiên biến ít thành nhiều,
180) Trên nhờ Tôn giả chia đều chúng sinh.

Phật hữu tình từ bi phổ độ,
Chớ ngại rằng có có chăng chăng,
Nam mô Đà Phật, Pháp, Tăng,
184) Độ cho nhứt thiết siêu thăng linh hồn.

Nam mô Bồ tát Thế Tôn,
Tiếp dẫn cô hồn tịnh độ siêu sanh.

NGUYỄN-DU

NGÔ Đ. DIỆM BÓI KIỀU

(Tiếp theo trang 12)

— Mi làm trò gì thế? Sao không bàn xem nào he?

— Dạ, con không dám ạ!

— Ta bảo: hung thì nói hung, kiết thì nói kiết.

— Bẩm cụ, đây là cuộc nổi dậy thứ ba: người ta bảo cụ có đào hầm từ dinh Gia Long nầy sang ra phố Lê thánh Tôn, nhưng dẫu có quả thế chăng nữa, cụ cũng không tài nào thoát ngỏ đường hầm được, vì nàng Kiều đã bảo: Vuốt đâu xuống đất đất, kia mà: Còn lên máy bay trực thăng cũng chả xong, vì nàng Kiều đã dạy: Cánh đâu lên trời!

— Thế là ta sẽ bị bọn giặc vây bắt hả?

— Kẻ đến bắt cụ có lẽ là 1 sĩ quan, cấp tá, vì nàng Kiều bảo là Tú Bà, nó lái lại là Tá bù.

Cụ ta xanh mặt, lo sợ hỏi:
— Rồi kết cuộc thế nào?
— Hai câu cuối cùng:

Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,
Dang tay vùi liễu dập hoa tơi bời

Thế là bọn giặc sẽ áp đến bắt cụ, rồi sẽ không cần mang ra tòa án tra vấn, chúng nó sẽ thủ tiêu; Cụ sẽ thiệt mạng, như nàng Kiều đã phải tự sát vậy.

Sau kỳ bói nầy, thầy ta ôm chiếu ra Côn Nôn, đến sau ngày 1-11-1963 mới trở về với vợ con.

ĐỒ TOI

BÚT - PHÁP của NGUYỄN - DU

(Tiếp theo trang 16)

Có điều đáng chú ý nữa là trong bài CHIÊU HỒN Nguyễn Du đã không ngại mà chép lại những câu thơ của mình đã viết trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH. Sở dĩ Nguyễn Du dồ lại thơ mình như vậy, cũng như thiên hạ đã tập Kiều, vì có nhiều câu Kiều là những câu có tánh cách công thức.

ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH: Đau đớn thay phận đàn bà!
Lời rằng bạc mạng cũng là lời chung.

CHIÊU HỒN: Đau đớn thay phận đàn bà!
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?

ĐOẠN TRƯỜNG: Thương thay cũng một kiếp người,
Hại thay mang lấy sắc tài làm chi?

CHIÊU HỒN: Thương thay cũng một kiếp người,
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.

ĐOẠN TRƯỜNG: Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

CHIÊU HỒN: Ngàn mây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường?

ĐOẠN TRƯỜNG: Chân trời góc bể mông mênh,
Nắm xương biết gởi tử sinh chốn nào?

CHIÊU HỒN: Mênh mông góc bể bên trời,
Nắm xương vô chủ biết nơi chốn nào?

Bài CHIÊU HỒN đã được phổ biến trong bình dân còn nhờ thi sĩ dám dùng những tiếng nôm na mộc mạc, những danh từ quen nói ở cửa miệng mọi người: Văn chương CHIÊU HỒN quả là khác hẳn văn chương KIM VÂN KIỀU. KIM VÂN KIỀU văn hoa bóng bẩy bao nhiêu, CHIÊU HỒN nôm na chơn thật bấy nhiêu. Nguyễn Du đứng trước các đảng cô hồn đã thay đổi hẳn:

Nguyễn Du đã cởi bỏ lốt thi sĩ và đã mặc vào tấm áo cư sĩ tài sắc ân tình đã là «vạn cảnh giai không». Hơn nữa thi sĩ đã hóa ra tu sĩ, rải nước dương chi tẩm mát cô hồn và cầu xin Tam Bảo và chư Phật Siêu độ họ:

Nam mô Đà Phật, Pháp, Tăng,
Độ cho nhứt thiết siêu thăng linh hồn.

Nam mô Bồ tát Thế tôn
Tiếp Dẫn cô hồn tịnh độ siêu sanh.

THUẦN PHONG

THI-SĨ TẢN-ĐÀ PHÊ BÌNH

Văn chương Hoa-Tiên và văn chương Kiều

Nhơn vật báo chí ngày xưa lại xem, tình cờ tôi bắt gặp bài có cái đề thi trên đây trong số xuân « Phụ nữ Tân văn » năm 1934.

Nghĩ rằng Bình Minh ra số kỷ niệm Nguyễn Du, một bài như thế cần phải có mặt trong số báo nầy, gọi là góp một tiếng nói với các bạn làng văn để xây dựng tập đặc biệt B.M được thêm khởi sắc.

Cô Nhị Hà

oOo

Cụ Cao bá Quát là một vị danh nhân thuở xưa đề tựa bằng Hán văn cho quyển truyện Hoa Tiên. Ở cuối có câu rằng:

« SỬ KIM VÂN KIỀU XANH HỒ KỶ HẬU GIẢ »

Nghĩa là . ; Khiến cho quyển Kim Vân Kiều đờ mặt theo ở sau. Như lời ấy, thời quyển Hoa Tiên hơn quyển Kiều. Ngoài cụ Quát, cũng có nhiều người bình luận về quyển truyện Hoa Tiên hoặc cho là hay, hoặc cho là giá trị tương đương với truyện Kiều, mà cái hay và chỗ tương đương như sao thì chưa thấy nói rõ. Những lời bình luận ấy xét ra như đều có lấy về tính chất của quyển truyện, mà không phải chuyên luận về văn chương. Nay xin chuyên theo văn chương, phê bình hai quyển truyện đó.

Trong truyện Kiều có câu:

« Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều ».

Trong Hoa Tiên có câu:

« Phận đàn bà ngở là chơi,
Một ngày tăm tiếng, muôn đời mắc tai »

Hai câu đó đều nói về đàn bà, đều là câu văn tuyệt có giá trị, lời và ý nghĩa cùng hay; mà các bổn sách của hai truyện khác nhau, cũng có thể coi đó làm biểu. Nghĩa là văn truyện Kiều quí ở tình tình, văn Hoa Tiên trọng ở luân lý. Nguyên tự cái gốc của văn chương đã khác nhau như thế, lại thời đại, cảnh ngộ và tài khí của tác giả đều khác, cho nên văn hai quyển ấy khác nhau xa.

Văn truyện Kiều là văn chương; văn Hoa Tiên tựa ở luân lý. Văn truyện Kiều rất là bạc lời; văn Hoa Tiên giữ ý cẩn thận. Văn truyện Kiều nhiều giọng lịch lời; văn Hoa Tiên toàn vẻ trang nhà. Văn Hoa Tiên như mợ ấm khuê các; văn truyện Kiều như bà lớn tấn thời. Văn Hoa Tiên những câu hay, hay một cách bằng phẳng; văn truyện Kiều những câu hay, có nhiều từ xôi xốc. Văn Hoa Tiên những câu hay, không thể chỉ rõ từng chữ; văn truyện Kiều những câu hay, có thể chỉ rõ từng chữ hay.

Nay lược dẫn mỗi truyện ít nhiều những câu hay, để chứng thực sự so sánh.

Những câu trong Hoa Tiên như:

« Đồng say, khách lạ, canh dài
Một trăng, một bóng, một người hóa ba »
Cuộc tiên đói ả má đào,
Riêng lần xiêm trắng, đưa vào mắt xanh...
Đào trên mây, hạnh trên trời
Nghĩ chi cho nát dạ người như tươm...
Vùng va miệng nói chân dời
Vườn khuya mặc đó, một người đứng trơ...
Trước lan se sánh ngần lời,
Trăng mờ gương lạnh, dễ dời khúc ngâm »

Những câu đó thực đều là hay, mà đều hay về vẻ trang nhã, hay một cách bằng phẳng. Nay muốn xét ở trong câu, kiếm chữ nào có vẻ hay riêng, biểu bạch nói ra, thời không thể kiếm được cho có.

Trong truyện Kiều có những câu:

« Cỏ non xanh tận chơn trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa...
Bốn bề bát ngát xa trông.
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia...
Canh khuya thân gái dặm trường,
Phần e đường sá, phần thương dãi dầu »

Các câu đó cũng đều hay một cách bằng phẳng như Hoa Tiên, nghĩa là không thể chỉ rõ như chữ nào là có vẻ hay đặc biệt. Còn đến những câu hay mà xôi xốc, thời như:

« Chẳng ngờ gã Mã giám sinh
Vẫn là một đứa phong tình đã quen »

« Chữ « gã » già lời, chữ « đứa » lại càng bạo dột. Tay văn non quyết không viết nổi.

« Lão kia có dở bài bây
Không dám vào mặt, mà mày lại nghe ».

Câu đó thời toàn câu già lời, mà chữ « lão » chữ « đâm » lại rất là danh đá. Đọc lên như thấy thực có một chị Tú già san sát ở trước mặt vậy.

« Phòng không lặng ngắt như tờ
Dấu xưa ngựa đã rêu lờ mờ xanh ».

Câu nầy, tám chữ dưới thực có giá trị ở sự ngâm đọc. Nguyên văn lục bát là thể văn chẵn, cho nên như câu tám ở dưới, ghi hai chữ đi với nhau thường bốn chữ đi với nhau cũng bởi thế, thường thấy có nhiều người kể truyện, ngâm truyện cứ hai chữ một cái ngắt hơi, mà nhứt là đến chữ thứ sáu ở câu tám, thời ngừng hơi một cách bỏ lửng, như thể đương đi mà ngồi phịt xuống đất, rồi mới lại đứng lên. Cách kể truyện như thế, rất là không thanh lịch, mà nghe thường thấy buồn, nhứt những đàn bà con gái đã sẵn có cái tính tình ai oán, mà kể truyện, ngâm truyện đến chữ thứ sáu đó ở câu dưới, thật là gẫy khúc đoạn trường vậy. Câu tám đây, hai chữ « lờ mờ » đặt đi luôn với nhau, bắt người ngâm truyện đến chữ thứ sáu đó không được ngừng hơi, nếu ngừng hơi thời không có nghĩa, như thể kéo cái xe xuống dốc mà cần phải luôn cẳng, nếu không thể thời té đổ xe vậy. Câu đó thật xôi xốc mà cũng thanh lịch, khắp thảy văn lục bát ít có, không cứ là so với một Hoa Tiên.

« Mày ai, trăng mới in ngần
Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa »

Câu nầy, cái giá tuyệt thanh quí, chỉ ở một chữ « ai ». Ai, tức là người trong tưởng nhớ vậy. Trông thấy trăng mới in ngần, tựa như cái lông mày, mà nhận là như lông mày người ấy. Vậy không cần có chữ « nhớ » mà cái tình thần sự nhớ hoạt hiện ở trong câu. Một câu sáu chữ đó tức như câu văn Tàu: « Phù dung như diện, liễu như my ». Chữ « ai » đó, tức là chữ « như ». Mà chữ « như » kia trong văn Tàu còn tục, đến chữ « ai » đây mới là tuyệt thanh!

Giọng sỗ sàng thời như: « Không dám vào mặt, mà mày lại nghe ». Giọng thanh lịch thời như: « Mày ai, trăng mới in ngần » đều là những câu hay có vẻ đặc biệt.

Cứ cái tài tác giả quyển Kiều mà làm truyện Hoa Tiên thời có thừa; tài tác giả Hoa Tiên mà nếu làm sang truyện Kiều có khi không đủ. Cho nên thuyên cứ văn chương mà bình luận, thời trong các truyện lục bát, nhất Kiều, mà Hoa Tiên là một quyển có giá trị vậy.

TẢN ĐÀ:
NGUYỄN KHẮC HIẾU
(nguyên văn)

TRÁCH TÚY-KIỀU

(Tiếp theo trang 11)

BÀI THƠ CÂY QUẠT GIẤY

TÚY KIỀU LÀM ĐƯA CHO MÃ GIÁM SANH

Đôi trương giấy, ít cây sương
Vậy cũng xăng bồng cuộc dở dương:
Hạ đến nực nồng nhiều kẻ chuộng,
Đông về lạnh lẽo ít người thương,
Thỉ chung mấy đặng gìn cho vẹn,
Ân ái rồi ra cuộc giữa đường.
Nghĩ phận hồng nhan ngao ngán nỗi,
Biết ai lòng dạ giữ cho thường.

⊙

BÀI THƠ CÁI GÔNG

TÚY KIỀU LÀM DƯNG CHO PHỦ ĐƯỜNG

Khen cho chế tạo sức lương công.
Miếng gỗ làm nên một cái gông.
Trừng trị gian hung đà gớm mặt,
Răng he dân chúng thảy kiên lòng.
Hềm chưa xét nết người trinh bạch,
Còn để tuôn pha phận má hồng.
Ước đặng soi như Tần cảnh nọ,
Tội tình kẻ dưới cũng cam tâm.

LÊ SUM

(Trích trong «Việt-Âm Văn-Uyển», Nhà in J.Viết Sàigòn, 1919)

★

XÓT ĐẠM TIÊN

(Hòa nguyên vận)

(Nguyên xướng của ô. Cao hoài Sang, không tìm được)

Lầu xanh, nổi dậy tiếng tài tình,
Khuất mặt mờ hoang ngọn cỏ xanh.
Xuân thắm mấy mùa hoa ủ dột,
Bụi hồng một nắm cảnh buồn tanh.
Nào người gác nguyệt say đầy tháng,
Hỡi kẻ ôm đào bỡn suốt canh,
Xưa những rập rình nay vắng dạng,
Soi gương đành phụ buổi tan tành!

BẠCH LIÊN HUÊ

TRỌNG TÁI VIẾNG VƯƠNG GIA

(Tự thuật)

Cách mặt ba đông mấy dặm ngàn,
Bây giờ trâm gãy với bình tan.
Nhà xưa trông mịt mù cây cỏ,
Người cũ ngập ngừng tiếng hỏi han.
Bụi cúc rơi trâm nhành xủ lá,
Hiên ngoài tạc gió chữ phai vàng
Cảnh buồn giọt lụy lau không ráo,
Nông nổi cùng ai biết thở than.

HỰU ĐỀ

Xâm xâm nẻo cũ lối băng ngàn,
Anh yến nào hay nỗi hiệp tan.
Vách nát phên hư đường liễu xũ,
Cảnh buồn người khóc khách lời han.
Tóc tơ dưới nguyệt dầu chưa bạc,
Mảnh phận tha hương cúc nhuộm vàng.
Trách bấy vô duyên lòng lẫn ruột,
Biết sao mà thở biết sao than.

KIỀU TỰ THAN

Nghĩ cái duyên sao khéo lạ dường?
Gác tay mình nghĩ nỗi mình thương.
Khúc cầm chưa phỉ câu nồng mặn
Tang chú gãy nên chữ nhớ thương.
Mạng bạc để lời đỏ tạo hóa,
Vóc vàng xui chịu máy âm dương.
Sổ lòng bao thuở chim xanh khỏi?
Chìm nổi biết bao số đoạn trường.

◐

THANH LẬU KIỀU TỰ THÁN

Đoạn trường còn vướn kiếp hồng nhan,
Ba bảy xuân đưa cánh nhụy tàn.
Đón gió riêng mơ lời ước hẹn,
Trông mưa thầm tưởng giấc Vu San.
Ngơ cầm thêm thẹn câu tài sắc,
Lơ ngón cầm buồn nẻo hiệp tan.
Trời biển mặc dầu trôi nổi phận,
Chịu thề xin phụ nghĩa Kim Lang.

★

VỊNH KIỀU

Kể chi lạc nhạn với trầm ngư
Con tạo trêu người đã độc chưa?
Phận liễu nào ngờ ra đến thế,
Nhị đào đã bẻ tự bao giờ,
Vàng tham há phải người như vậy,
Nước đổ còn mong bốc được dư.
Một hiếu một tình khôn vẹn cả,
Khen chê miệng thế biết sao vừa,

MAI XUÂN KHÔI

BÓNG CHIỀU ĐÃ NGÃ

Bóng ác trời tây đã xế tà,
Đường về trở gót dặm còn xa.
Tin sương gạn hỏi rời lưng ngựa;
Mặt ngọc trong chừng nép dạn hoa.
Hai ngã trách vì con ác lặng,
Trăm năm biết có lão trăng già?
Xa xa ngoảnh lại người dàu thấy,
Chỉ thấy bên cầu liễu thướt tha.

Rạchgiá, 6-10-1932
TỐ PHANG

★

CÁI MỘC GIÀ

Lở làng chút phận giọt mưa sa,
Họa phước câu nơi cái mộc già.
Bởi nghiệp cát lầm dơ dáng nguyệt
Mà ơn võ lộ tưới nhuần hoa.
Đừng cho son phấn chôn bùn đất,
Thà chịu trăn cùm nát thịt da.
Lượng biển lòng trời xin định liệu,
Thân bèo cam hứng trận phong ba.

TỐ PHANG

◐

GỞI QUAN ÂM CÁC

Gương thề còn đó vẫn trơ trơ,
Đuốc huệ khêu lên ánh nguyệt mờ.
Cột phúc phải vì thân cát lũy?
Dây oan càng buộc mối tằm tơ.
Răng ăn năn với niềm ân hậu,
Hay ngán ngẩm cho cái nghĩa sơ?
Phận bạc lòng son, già nhuộm sắc,
Tu bây giờ dắc ngộ bao giờ?

TỐ PHANG

NGUYỄN-DU THI-SĨ CỦA ÁI-TÌNH

của cô THỦY-TIÊN

THI SĨ thường là đa tình Thi sĩ như Nguyễn Du phải là đa tình vô biên vô lượng. Khi xem qua ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH lại không cho Nguyễn Du là ông chúa ái tình; ông chúa ái tình Nguyễn Du đã hiện trong vai Từ Hải, một vị tướng lãnh ngang tàn mà phải bỏ thây dưới gối người yêu; đã hiện trong vai thúc sanh, một nhà tư sản đã có vợ là trang đài các tiểu thơ, mà còn phải lụy mình vì sắc nghiêng thành nghiêng nước. Ông chúa ái tình Nguyễn Du hiện rõ nguyên hình trong vai chàng học trò Kim Trọng, một cách trọn đủ và mãnh liệt hơn hết.

Bông hồng vừa thấy nẻo xa thì chàng Kim tình trong như đã, mặt ngoài còn e, mối tình đã nảy sanh và ấp ủ từ lúc chưa gặp Túy Kiều, lúc nghe tài sắc của Túy Kiều:

Vẫn nghe thơm nức hương lân,
Một nền đồng-tước khóa xuân hai Kiều.

Sau khi đối diện với Túy-Kiều, chàng « chập chờn cơn tỉnh cơn mê », cứ tương tư không dứt, lòng xuân tràn ngập nhớ thương:

Mây Tần khóa kín song the,
Bụi hồng lẽo đẽo đi về chiêm bao.
Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,
Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng.
Buồng văn hơi giá như đồng,
Trúc se ngọn thỏ, tơ trùng phim loan.
Mành tương phất phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.

Thật đó là cả một biển tình ngập lụt, biển tình ngập lụt.

từ cõi lòng của tác giả tràn lan qua cõi lòng chàng Kim thúc giục chàng phải dời chơn đi trở về nơi kỳ ngộ để tìm người thần tượng rồi từ đó phải tìm mướn nhà ở bên vườn Túy bầu mỗi ngày tìm thấy giai nhân và kết cuộc trộm được người ngọc.

Đó quả là một thứ ái-tình độc nhứt vô nhị, không có tài phép nào thắng đứng. Thái độ kịch liệt đó tố cáo tác giả là một khách đa tình hi hữu nếu không thì cũng khiến độc giả phải tin rằng tác-giả là một khách rất nặng vì ái tình.

Điều ấy có lẽ không oan, nếu người ta căn cứ vào bài thơ «Thác lời người trai phường nón ở Tiên Điền đáp lại bài của Nguyễn-Huy Quỳnh thác lời người con gái phường vải ở Trường Lưu». Trong bài thơ này, Nguyễn-Du cởi mở tấm lòng con trai của mình một cách trần trụi chẳng khác nào các bạn trai hò đối đáp, hát huê tình với các bạn gái. Chàng trai phường nón, ở Tiên Điền mà điển hình phải chấp nhận là Nguyễn Du, vừa quen biết cô gái phường vải ở Trường-Lưu, rồi hai đàng vội xa nhau, khiến chàng trai tiếc thương nhớ tưởng không xiết. Chàng gởi lời cô phường vãi rằng:

Tiếc thay duyên Tấn phận Tần
Chưa quen đã lạ, chưa gần đã xa.

Chàng tiếc nhứt là cuộc gặp gỡ trong đêm qua sao mà ngắn ngủi, sao thời gian chẳng chậm bước cho chàng phỉ nguyện:

Chưa chi đông đã rạng ra.
Đến giờ hãy giận con gà chết toi.
Tim gan cho cái sao mai
Thảo nào vác búa đánh trời cũng nên.

Chàng trai Tiên Điền nầy thật là « quạu », chàng tỏ ra kịch liệt hơn Kim-Trọng trăm ngàn lần. Thi sĩ Lamartine của Pháp chỉ van xin thời gian dừng cánh lại, đừng vội bay, để mình cùng tình nương tận hưởng những ngày phút thần tiên ân ái. Chàng trai thôn quê chỉ thầm lặng ao ước sao người làm lịch đã kéo năm dài ra bằng cách tính ra tháng nhuần, xin kéo đêm dài ra theo bằng cách tính thêm trống canh:

Ai về nhắn họ Hi Hoà,
Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh?

Trong lúc đó chàng trai Tiên-Điền hăm vác búa lên đánh ông trời, vì ông giục đêm cho m... sáng. Thật có thua gì ...-bá-Quát đã hăm lên t... i xé sổ Nam-Tào Bắc-Đẩu đã đoản mạng thân phụ ông

Vì trời đã sáng, trai gái phải phân tay, cũng như Kim-Trọng với Túy-Kiều: chàng về thư viện, thiếp dời lầu trang mà trước mắt bóng hình thân yêu còn hiển hiện:

Về qua liếc mắt trông miền,
Lời oanh giọng vi chữa êm dằm ngòi
Giữa thềm tàn đuốc còn tươi.
Bã trầu chưa quyệt, nào người tình chung?

Trong mắt chưa lặn bóng người tình chung, mà trong lòng đã hiện hiện người ân ái, và cõi lòng dào dạt tình yêu mênh mông lai láng như bể đó cái chàng thường qua lại với người bạn gái hay cao thẳm lớn to như dải núi Hồng Sơn ở quê quán mình:

Hồng Sơn cao ngất mấy trùng
Đó Cài mấy trượng, thì lòng bấy nhiêu.

Ở đây mới thấy rõ bề thế của khối tình này, nó lớn như núi, nó rộng như sông. Ái tình của Nguyễn Du « khổng lồ » như vậy đó. Vì tình càng mặn, nên nhớ càng nồng, người ta nhớ giọng oanh thủ thỉ bên tai:

Làm chi cắc cớ lắm điều.
Mới đêm hôm trước, lại chiều hôm nay,
Khi xa xa hỏi thế này
Tiếng xa nghe hỏi rù rì bên tai.

Trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH vì nhớ mà bỏ cả sách đèn đờn sáo:

Buồng văn hơi giá lạ đồng.
Trúc se ngọn thỏ, tơ trùng phiến loan.

Ở đây, vì nhớ mà chàng trai phường nón không còn mần ăn gì được, là lủ lạt nan không buồn dỡ ra:

Quê nhà nắng sớm mưa mai,
Đã buồn dở đến lịp lợi càng buồn.
Thò e bỏ vọt đống sườn
Đã nhăm bẹ móc, lại hòn nằm đang.

Ngày thì thơ thẩn, đêm lại ngẩn ngơ, chơn muốn đi tìm người thương nhớ, lòng cứ rối rắm khó nỗi quấn xong:

Trăng tà chênh-chếch bóng vàng,
Dừng chân thoạt nhớ đến đàng cửa truông.
Thẫn thơ gối chiếc màn suông.
Rối lòng như sợi, ai cuồng cho xong.

Đó là tâm trạng tương tư của chàng Kim, và, nếu chàng Kim ở hiên Lãm-Thúy ngày ngày cứ trông ngóng qua vườn Túy-Kiều, thì ở Tiên-Điền chàng trai phường nón phiên chợ nào cũng trông trông đợi đợi.

Phiên nào chợ Vịnh ra trông,
Mồng ba chẳng thấy, lại lòng mười ba.
Càng trông chàng chẳng thấy ra
Cơi trầu quệt đã vài và lần ôi!

Thôi thì cứ thao thức canh chầy nhai trầu cho đỡ nhớ thương, chờ trông người, người vắng, trông trăng, trăng tàn;

Tưởng rằng nói thế mà chơi,
Song le đã động lòng người lắm thay!
Trông trời, trời cách từng mây,
Trông trăng, trăng hẹn đến ngày ba mươi!
Vô tình trăng cũng như người
Một ta, ta lại gùm cười chuyện ta.

Phân khảo bài thơ trên đây ai cũng thấy Nguyễn-Du là đa tình đến bực nào. Vậy nói Nguyễn-Du là thi sĩ của ái tình thật không phải quá đáng.

CÔ THỦY-TIÊN

Chiết Kiều

Ở Bắc người ta giải trí trong những cuộc trà dư tửu hậu, khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên, bằng những thú lẩy Kiều và tập Kiều. Nhưng không nghe ai chơi cái lối bẻ câu Kiều ra, rồi chắp vế này với vế nọ, như tập Kiều. Nhưng tập Kiều thì lấy một câu ở đây chắp vào một câu ở chỗ khác, thí dụ như lấy câu đầu truyện là:

« Trăm năm trong cõi người ta »

và chọn một câu trong đoạn sư bà Tam Hợp luận về tội nghiệp của Túy Kiều, là:

« Tu là cõi phúc, tình là dây oan ».

Hai câu ấy chắp vần với nhau thành ra:

« Trăm năm trong cõi người ta,
Tu là cõi phúc, tình là dây oan ».

Lối chơi bẻ câu Kiều thì có khác. Thí dụ như trong hai câu:

Trăm năm là cõi người ta,
Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau.

Người ta bẻ câu bát ra hai, chọn lấy bốn tiếng đầu:

Chữ tài chữ mạng.

Rồi người ta chọn trong hai câu khác:

So dần dây vũ dây văn,
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.

một thành ngữ bốn tiếng, đối xứng với bốn tiếng vừa mới chọn trên đây:

Dây vũ dây văn

Đoạn người ta chắp hai thành ngữ đó lại, thành hai câu đối tứ tự:

Chữ tài chữ mạng,
Dây vũ dây văn.

Tiếp theo người ta chọn hai vế bốn tiếng khác, cũng đối xứng như vậy, nhưng với một yếu tố mới, là vế tiếp theo phải vần với câu chót của cặp đối đầu tiên, chẳng hạn như:

Chợt tỉnh giấc xuân,
Càng say vẻ nguyệt.

Về «chợt tỉnh giấc xuân» chiết ở câu:

«Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng,
Một nhà tấp nập kẻ trong người ngoài.»

Ở đây, vì phải hiệp vần giữa hai cặp đối, nên người ta đổi tiếng «nồng» ra «xuân».

Về «Càng say vẻ nguyệt» thì chiết ở câu:

«Hương càng đượm, lửa càng nồng, càng say vẻ nguyệt, càng lồng màu son.»

Rồi người ta cứ tiếp tục như thế, đến bao giờ cũng được, miễn là từ cặp đối với nhau và hai cặp liên tiếp phải vần nhau bằng nước vận. Thí dụ:

LUÂN-LÝ TRONG KIM-VÂN-KIỀU

(Tiếp theo trang 7)

quyền tiểu thuyết Madame Bovary, dưới gầm trời, tòa án đạo đức cũng đã kết án quyền tiểu thuyết Kim Vân Kiều. Mme Bovary may, chỉ bị kết án bởi một triều đại và trong một thời gian, Kim Vân Kiều dường như chưa được ân xá.

Nhưng đã có trạng sư đứng ra biện hộ cho Tố như Tử, Ông Diệp văn Kỳ đã cãi: «ông không bao giờ diễn tả những nét xấu xa tinh thần và xã hội với một sự hứng thú dơ bẩn vô bổ làm sao ấy» (1) Đầy đủ hơn, R. Crays sac cũng đứng bên cạnh ông chủ nhiệm báo Thần-Chung: «Câu thơ: «Nầy con thuộc lấy làm lòng, vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề» mà ông chỉ nhắc thoáng qua đoạn văn ở trong nguyên tác chữ Tàu, chẳng hề khêu gợi một hình ảnh thô tục nào ở trong trí đọc giả?» (1).

Thử xét đến dụng ý của tác giả? Vì theo thiển ý chỉ có làm như thế mới khỏi sợ bất công trong sự phê phán.

Giả sử tác giả không đả động đến cái nghệ thuật bẩn thỉu ấy, hỏi có tổn hại đến toàn thể truyện Kiều chăng? có lẽ không bao nhiêu.

Thế thì cái nghệ thuật ấy, tuy ngắn tắt, diễn tả ra để ứng dụng vào đâu? Để chiều theo một thị hiếu riêng của tác giả chăng? Hẳn không. Vì cứ xem tiểu sử của tác giả ta thấy người là một tay liệp hộ, một nhà mộ võ, kiêm một nhà thơ. Ta không thấy ở trong người ông có tìm tàng một cái mầm Frend, và ta không thấy ông vát ó, dập trống như Nguyễn công Trứ, Yên Đổ, Tú Xương. Hình bóng của một Xuân Hương lại càng xa xuôi với thi sĩ di thần ấy.

Tuy nhiên, tiếc thay! dưới ngòi bút hoa, trong những

« Lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu ». cớ sao lại lạc loài một hột sạn, một vết bùn, làm cho hoen ố tất cả một bức họa đạm thanh, một áng văn tuyệt tác, một lâu đài văn chương, một Thánh Kinh hy hữu?

Tác giả bị kềm thúc ở trong khuôn khổ của nguyên văn chăng? Không, ông vẫn có đủ tự do trong công việc thoát dịch, không có qui luật nào quản thúc ông, ngoài ra nguyên tắc nghệ-thuật.

Tác giả cũng không phải thuộc vào văn phái tả thực. Vì căn cứ vào toàn thể truyện Kiều, người ta có tánh cách tượng trưng nhiều hơn: những bức chân dung, những phong cảnh trong truyện, chẳng khác nào những nét chấm phá trong tranh thủy mặc, rõ nét mà vẫn mơ hồ, mơ hồ mà vẫn khêu gợi, nhỏ hẹp mà vẫn bao la, là những cảnh của nghệ sĩ Á-đông vẽ cho cõi lòng, chớ không vẽ cho đôi mắt.

Vì thế cho nên ta có thể được phép ức đoán rằng nhà thơ có ý cho đọc giả được thấy thoáng qua một khuôn cảnh lờ mờ để cho mọi người nhắm mắt lại nhìn vào ký ức để thấy lại những ấn tượng xấu xa của cái xã hội, suy đồi đã in vào sẵn đấy. Và mục đích của tác giả là để chưởi cái xã hội lầy lụa thúi tha Bằng cớ? Ta thấy đày những tiếng, những câu rải rác dài trong đoạn ấy, nào là:

« Mặt cưa, mướp đắng đôi bên một phường.

Nào là:

« Khéo là mặt dạn mày dày.

Phương chi, liền theo tám câu không thanh nhã ấy, tác giả đã viết một loạt năm mươi tám câu để cho người trong truyện than thân, nhớ tình và nhớ nhà, cốt ý để gây một sự phản động lại tám câu trước. Cái hình ảnh lu mờ vừa hiện trong trí đọc giả thoạt bị khoả lấp dưới sự nhớ thương xấu hổ. Tám câu kia liền bị chìm đắm trong năm mươi sáu câu nọ và bị tản mát trong cả ba ngàn hai trăm năm mươi bốn câu của cả truyện Kiều.

Vì bằng các nhà đạo đức không chịu tìm hiểu cái dụng tâm của tác giả, cứ khăng khăng buộc tội tác giả, phong họ có lý chăng?

Như thế, họ đã đứng về phải người chủ trương nghệ thuật vị nhân sinh, đúng như J. Boissière đã nói:

«Ở đây, cái chủ nghĩa nghệ thuật vì nghệ thuật hay rõ hơn nữa nghệ thuật vì thẩm mỹ, không được hiểu biết: văn chương được thực hiện chỉ vì nhiệm vụ xã hội»

Nơi đây không phải là nơi tranh luận về chủ nghĩa duy vật hay duy tâm đối với nghệ thuật, nhưng vẫn cần phải nhận định cái xu hướng của Nguyễn Du đối với đề ấy.

Nói cho công bằng, từ xưa đến trước đây độ ba mươi năm, tuy là một dân tộc ngàn năm văn vật song làng văn Việt Nam hình như chưa bao giờ có hướng định một chủ nghĩa; hay nói rõ hơn, nhà văn Việt-Nam chưa phát điều trên giấy trắng mực đen một chủ nghĩa văn chương và chưa hề chánh thức tạo lập những văn phái nhứt định. Tựu trung, nếu nghiên cứu ra, người ta có thể phân loại được và có thể biết được những tánh cách những trào lưu tư tưởng một cách đại lược.

Cũng như tất cả văn nhơn thi sĩ khác, Nguyễn Du cũng không có tuyên bố một chủ nghĩa nào. Nhưng cứ xét văn nghiệp của thi sĩ, người ta thấy có hai xu hướng rõ rệt: một xu hướng về tưởng tượng tinh túy một xu hướng về thực tế, xã hội.

Bài « Chiêu Hồn » đại diện chánh thức cho xu hướng sau nầy, nghĩa là cho chủ nghĩa nghệ thuật vị nhơn sanh.

Còn truyện Kiều? Theo phần đại đa số từ xưa, người ta cho truyện Kiều là một sản phẩm của xã hội, tạo ra với xã hội và cho xã hội. Lẽ cố nhiên, một tác phẩm nghệ thuật phải luôn luôn như thế, phải phát sanh nhờ xã hội và phải phụng sự xã hội, về phương diện vật chất hay tinh thần vẫn tùy. Thật không thể nói khác được, đối với truyện Kiều. Nhưng mục đích của tác giả có phải như thế chăng? Cuối truyện, tác giả đã hạ bút;

« MUA VUI cũng được một vài trống canh.

Trong câu ấy tác giả đã trình ra cái ý muốn của mình: giúp vui mà thôi; vâng giúp vui cho những người đồng một lòng ưu thời mẫn thế với mình khi bị những điều trông thấy mà đau đớn lòng » Chỉ có thế thôi.

Nếu chịu tin ở cái mục đích thiển cận ấy, hậu thế không được đòi hỏi quá nhiều ở nhà nghệ-sĩ vị nghệ thuật. Ai muốn đạo đức xin cứ hỏi những sách luân lý như là: «Gia huấn ca », « Nhị Thập Tứ Hiếu », « Quan Âm Thị Kính » hay là ngay ở « Chiêu Hồn » của thi sĩ.

SỐ MẠNG VÀ TỰ DO

Nay trở lại bước đầu của nàng Kiều trong kiếp đoạn trường và dò theo những cuộc thăng trầm, dưới sự chỉ huy của định mạng.

Thoạt khi trông thấy:

« Khi về, bỏ vắng trong nhà,
« Khi vào dùng dắng, khi ra vội vàng;
« Khi ăn khi nói lỡ làng,
« Khi thầy, khi tớ, xem thường xem khinh.

vốn thông minh sẵn tánh, nàng Kiều liền có trực giác biết mình hình như đã sa vào tay con buôn, nên không còn một tia hy vọng:

« Thân nghìn vàng để ô danh má hồng!
« Thôi còn chi nữa mà mong!
« Đời người đến thế là xong một đời!

Nàng không còn ước ao gì được trở về gia quyến một ngày kia hay là sẽ được cùng người dưới nguyệt chén đồng « giao loan chấp mối »:

« Thôi con còn nói chi con!
« Sống nhờ đất khách, chết chôn quê người!

Nàng đã ngoan ngoãn tuân theo định mạng:

« Phận sao phận bạc như vôi:
« Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng!

Nhưng sự nhẫn nại của nàng vẫn có giới hạn, nên nàng chẳng « có tiếc gì », khi thấy thân danh tiết nghĩa chẳng còn bảo thủ được mảy may.

« Sẵn dao tay áo, tức thì giở ra.

Xương thịt, là người ai không cảm động trước một sự quyết định « gan dạ » như thế? Ai không cất tiếng than giùm:

« Thương ôi tài sắc bực nầy!
« Một dao oan nghiệt dứt dây phong trần!

Đó cũng là một cách phản động đối với định mạng, cách phản động của kẻ yếu hèn, của người sa cơ thất thế, một cách phản kháng thụ động mà thôi.

Thế mà định mạng khôn hàng đầu, vẫn tàn nhẫn xua đuổi theo người bại trận:

« Số còn nặng nợ má đào.
«Người đã muốn quyết trời nào đã cho!

Cám thương cho tấm thân yếu liễu thơ đào, đã một liều hi sanh nhưng chẳng đặng như nguyện, nàng không thối chí, vẫn kiên gan đối phó cùng định mạng than ôi cũng đối phó bằng một cách thụ động của kẻ yếu hèn! nàng liều theo chàng Sở:

« Thừa cơ lẻn bước ra đi.
« Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn.

Những tưởng phen nầy chim oanh được sổ lồng cất cánh bay về chồ gió nội mây ngàn, nào ngờ trên dặm đường bước thấp bước cao hãi hùng, thoạt đầu « một đoàn đưa đến -trước sau » đành « dang tay vùi liễu dập hoa » tơi bời làm cho tấm mình hạc xương mai đến dồi « uốn lưng thịt đổ », dập dầu máu sa »!

Thêm lần thứ nhì; kẻ sắc tài lại thất bại vì định mạng. Biết thân có độc, nàng không còn thấy được giải thoát, nên chỉ:

« Thân lươn bao quản lấm đầu,
« Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa!

Thật là một sự hàng đầu không điều kiện: thân danh, trinh tiết từ rài đã dành giao nạp trọn vào bàn tay của số mạng!

Nhưng hoa khôi nức tiếng, duyên đâu dung rủi đưa đến cho nàng một nhà thương mãi « cũng nòi thơ hương, họ Thúc. Đây lại thêm một cơ hội để cho nàng liệu mà thoát ra cửa lầu xanh, và có thể hưởng được một chút hạnh thừa phúc dư trong cảnh:

« Một nhà sum họp trúc mai,
« Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông.

nào ngờ trước Phật đài, bỗng nhiên

« Dưới hoa dậy lũ ác-

(1) Kim van Kiều của R Crays-Sac trương XXX)

(1) R. Craysac, kt.tr.

LUÂN-LÝ TRONG KIM-VÂN-KIỀU

(Tiếp theo trang 20)

nhân

« Ầm ầm khốc quỉ, kinh thần mọc ra!

Từ đây, khách má hồng thoát khỏi lầu xanh lại ẵn vào rừng tía. Nếu ở đây được yên thân, kiếp đoạn trường có lẽ đến hồi kết thúc. Nhưng con thuyền bát nhã mong manh, lượng ba đào hãy còn dồi dập, biển trầm luân hãy lấp chưa bằng, thì mối trần duyên dễ gì cắt đứt?

Vì một sự tình cờ có người đàn việt lên chơi cửa già mà cái số đào hoa gở ra, rồi lại buộc vào như chơi!:

« Hồng quân với khách hồng quần.
« Đã xoay đến thế, còn vần chưa tha!

Đến bây giờ nàng Kiều mới thấy rõ mình mãi mãi bị số mạng theo đuổi; đọa đày, dầu có phản động thế nào cũng không sao tự mình giải thoát được nàng đã thú nhận sự thất bại hoàn toàn,

« Biết thân tránh chẳng khỏi trời
« Cũng liều mặt phấn, cho rồi ngày xanh.

Chứng kiến bước đời long đong của người tài sắc, ai là kẻ đa tình ai là bạn đồng điệu mà không cùng cụ án Chu thương vai xót mướn: «Than ôi! một bước phong trần, mấy phen chìm nổi, trời tình mờ mịt, bể giận mông mênh. Sợi tơ mành theo gió đưa đi, cành hoa rụng chọn gì đất sạch!» (1) Lệ chưa ráo mắt, hận chưa nguôi lòng, « bỗng đâu có khách biên đình sang chơi», trăng già khéo đưa mối lái:

« Trai anh hùng, gái thuyền quyên,
« Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng.

Nhưng đoạn trường nào đã rút tên ra, số kiếp hãy còn lận đận, sau khi ân oán rạch rồi, khách má hồng lại còn thêm một lần mắc tay bợm: lần nầy không phải bợm phấn hương mà là bợm chánh trị. Tưởng đã giúp công, nhưng thật ra gây tội, thôi thì lao đầu xuống ngọn Tiền Đường, tấm lòng «phó mặc trên trời, dưới sông».

Từ ngày Tảo mộ đến bến Tiền Đường, mười lăm năm lưu lạc đoạn trường, số kiếp hồi đầu mà lận đận? Có phải chăng vì «mối manh chưa có thể thốt đã nhiều»? Có phải chăng vì « gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao?» Có phải chăng vì «nhứt phiến tài tình thiên cổ luy»? Có phải chăng vì chẳng noi gương Đề oanh dưng sớ? Tác giả đã nêu cao trên đầu truyện rõ ràng:

« Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau.

Câu thơ nầy là căn bản của tài nguyện, là chủ thuyết của tác giả, là cái tiêu đề mà cả một kiếp long dong của người quốc sắc đem lại một giải pháp đau đớn thương tâm.

Nếu đã hơn người, vì sắc, hơn người vì tài lại tốt số với tình, hột ngọc liên thành không vết, dầu nhà vàng điện ngọc cũng chưa hẳn xứng vừa. Nhưng bĩ sắc thủ phong là thường lệ, nên chữ lụy là đồng nghĩa với những chữ sắc, tài, tình. Phương chi, người xưa đã nói: Nhứt ẩm, Nhứt trác giai do tiền định».

Trước khi những chủ nghĩa duy vật được phổ cập ở đất Việt-Nam cả một xã hội đã tím nhiễm cái thuyết tiền định. Dẫu rằng: « Nhơn định thắng thiên cũng nhiều », song thuyết tiền định là một lý thuyết vững vàng, gần thành một chơn lý vĩnh viễn, căn cứ ở trên nền tảng tam giáo.

Cá nhơn ở đây không phải là một đơn vị độc lập tự do. Nó là một cái tế bào bất lực của toàn thể xã hội chết sống vì thành kiến. Nó là một cõi tiểu thiên địa chi phối bởi ba ngàn thế giới ba-la-mật-da. «Đời của người ở kiếp nầy là cái quả của nhơn kiếp trước, cái nhơn của nhơn kiếp trước, cái nhơn của người gieo trong kiếp nầy sẽ kết thành cái quả về kiếp sau. Mà sự luân phiên nhơn quả ấy vẫn biến chuyển ở trong vòng qui luật bất di bất dịch của của luân hồi. Cá nhơn không được tự do hoạt-động.

Nàng Kiều đã bao lần phản động, đương đầu với số mạng khắt khe, nhưng mỗi một kế: cuộc chỉ đem lại một sự thất bại thương tâm và chỉ đưa dầy khách vô duyên sa vào một cảnh ngộ éo le thảm khốc mới.

Con người bị tù hãm trong xiềng khỏa của số mạng vậy! Đã thế mà ba sư Tam Hợp còn thuyết rằng:

«..... Phúc họa đạo trời,
«Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
«Có trời mà cũng có ta,
«Tu là cội phúc tình là giây oan.

Ở trong trường hợp của nàng Kiều, đạo có còn

«Lại mang lấy một chữ tình,
«Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.
Vậy nên những chồn thong dong,
«Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.

Thành thử theo quan niệm và sở định của tác giả, kiếp đoạn trường của nàng Kiều đã là kết quả của số mạng mà cũng là kết quả của ái tình, ái tình biết đâu chẳng là một biến thể của số mạng? Yêu là khổ, tự ngàn xưa và bất cứ ở trời nào.

Bởi thế cho nên cái vận mạng cũng không phải hoàn toàn độc đoán: nó, hay là trời, không phải trọn quyền chỉ huy. Cư theo tác giả thì người vẫn có một phần tự chủ và lẽ tự nhiên, có một phần trách nhiệm trong căn quả của mình.

Song theo lý thuyết ầm nhứt nhà Phật suy rộng ra, nếu ta có thể tạo ra cái căn của ta, thì câu nhứt ẩm nhứt trác giai do tiền định» không nên hiểu rằng mỗi cử chỉ của người đều do trời định từ trước, mà trái hẳn lại, phải hiểu rằng chính mỗi cá nhơn đã gây kiếp trước mỗi cái quả đời nay; cứ quan niệm như thế thì mỗi cá nhơn là một yếu tố hoàn toàn tự chủ, tự do: mỗi một người thật là một cõi tiểu thiên địa, cai quản bởi cái lương năng, lương tri và lương tâm của mỗi người. hay là [illegible] tam bành, lục tặc Mỗi cá nhơn được tự do hoạt động theo sở dục của mình, theo đường tà hay theo nẽo chánh và, như thế đó, mỗi cá nhơn vô tình đã dự bị kiếp sau cho mình, nghĩa là đã định từ đó những cử động sau nầy.

TỰ VẬN TRÁI VỚI LUÂN LÝ

Xã hội bất công. Cuộc đời thảm khốc? Vâng. Nhưng chính nàng Kiều tự ý bán mình, tự ý tự vận, tự ý bôn đào. Nàng đã hành động theo một quyết định tự do, theo một phương thế giải thoát. Nhưng ngọn phản động của nàng đối chọi với số mạng là những ngọn thụ động của kẻ yếu hèn, cùng quẫn, Nàng đã tự cướp sự tự do của nàng, vì dầu rằng tùng nước xây chọn, nàng vẫn còn có quyền sanh sống, sanh sống với những điều kiện thỏa hợp của một người ở dưới bóng mặt trời, nàng có quyền sanh sống tự do để đương đầu với các tai biến để phản kháng với cái xã hội thúi tha, song nàng Kiều đã chọn cái chết. Phải chăng cái chết của các bà Phan thị Thuấn, Ng. thị Kim hay Trưng Nữ?

« Thác nghĩa đã ghi cùng sàn đá,
« Sống thừa còn hẹn với non sông.

Cái chết của Bà Thuấn và của Kim là cái chết vì trinh:

«Chàng đi theo nước thiếp theo chồng,
« Thiếp chết trinh, mà chàng chết trung.

Mà cái chết của Trưng Nữ là cái chết vì trung:

« Oanh liệt khen cho gái dị thường.
« Liều với non sông hai má phấn

Mà cái chết của nàng Kiều là cái chết vì tư kỷ:

« Tổng Đốc vì thương thân bạc mạng,
« Tiền đường chưa chắc mã hồng nhan

Cái chết của nàng Kiều đã không có một vang bóng ở trong xã hội, trong không gian và trong thời gian, mà lại cũng chẳng có một ảnh hưởng tốt đẹp gì cho người nàng.

Chết là con đường tẩu thoát của kẻ thất bại. Chết không phải là cái cửa mở cho bước cùng đồ. Chết không phải là cái giải pháp cho hiệu lực, cho cuộc đời phiền lụy.

Muốn đối chọi với vận mạng, muốn phản kháng lại xã hội, cần phải ứng dụng một phương lược tấn công, chớ không thể thi hành một giải pháp thụ động. Ai cũng hiểu như thế, nhứt là những kẻ có của và có học, những người viên ngoại phú gia, lại còn hiểu hơn và còn thấy xa hơn thế nữa.

Khi toan tự vận, — đó là một cách phản động — nàng Kiều đã thấy xa:

« Sau dầu sanh sự thế nào.
« Truy nguyên chẳng kẻo lụy vào song thân!

Nhưng vì sự thấy xa ấy, vì sự sáng suốt ấy, những người có học vấn mà mà người ta thường gọi là giai cấp phú hào trí thức, phần nhiều đều không dám cả quyết, không dám phản động, không dám hy sanh, tuy họ vẫn giác ngộ nhận thức cái nhiệm vụ lãnh đạo đối với xã-hội. Họ chịu nhẫn nại làm con vật hy sanh cho những sự bất công. Và ở trường hợp nàng Kiều, đào tẩu, qui y và tự vận là ba cái thượng sách!

Một nhà danh sĩ (1) có bảo rằng: « Một tác phẩm nghệ thuật lẽ cố nhiên văn chương, trước nhứt được nhìn nhận là tuyệt diệu là khi nào tác phẩm ấy được thưởng thức nhiều thế, có sức cảm kích mỗi người theo một phương diện riêng, dầu cho những ấn tượng gây trong tâm não của kẻ nầy có thể trái hẳn với những ấn tượng gây ra trong tâm não của kẻ khác. »

Truyện Kiều về những tác phẩm ấy, nên nó đã lạm mục phiêu cho biết bao cuộc bình luận từ xưa.

Nàng Kiều bị chê là tà dâm; đã được khen là hiếu nghĩa. Truyện Kiều đã bị lên án là « đạo dục tăng bi »; đã được bảo chữa là « Thánh Kinh » nhựt tụng.

Có nhà văn quả quyết « truyện Kiều còn tiếng ta còn, tiếng ta còn nước ta còn.

Ở triều vua Tự Đức, vua tôi cùng lẫn những nhà nho yêu bảo và cố chấp, thế mà giữa triều đình ta cũng thấy truyện Kiều được đem ra làm đầu đề bình luận », (2)

Hai phái cứ xung đột luôn luôn, chung quanh cái chủ nghĩa nhơn sanh và nghệ thuật.

Trong khi cụ Đồ Chiểu đạt cái chánh đề:

« Trai thì trung hiếu làm đầu.
« Gái thì tiết hạnh là câu trau mình,

Thì cụ Nguyễn - Du không đồng một chủ hương, không tính đem luân lý đạo nghĩa để dạy đời; cụ chỉ giương đôi mắt khách quan để trông thấy những cuộc biển dâu mà cùng đọc giả được đến dở xem « chữ tài chữ mạng» khéo là ghét nhau», gọi là:

« Mua vui cũng được một vài trống canh».

PHƯƠNG TÂM

(1) Bài tựa Truyện Kiều.

1) A. France-Les Opinions M. Jérôme Coignard.
2) Đào-Duy-Anh Khảo-luận về Kim-Vân-Kiều.

Nguyễn-Du với Cô Hồn hay là Bồ Đề Tâm Nguyễn-Du

(Tiếp theo trang 2)

Họ xem tánh mạng nhẹ tợ lông hồng, trái lại, cầm nhiệm vụ nặng như núi Thái : họ chẳng kể ăn đói mặc lạnh, chẳng sờn gió dạn mưa tên. Phò tá nhà Nguyễn hay khôi phục nhà Lê ? Họ dường như không phân biệt chánh nghĩa ; họ dường như không có chủ hướng : họ đã bị động. Nếu thắng trận, thì ngai vàng củng cố, quyền lợi về ai, họ được trở về với gia đình trong tuổi già nua yếu đuối :

Phận trai già ruổi chiến trường
Chàng siêu tóc đã điểm sương mới về.
Đoàn thị Điểm

Nhưng « cố lai chinh chiến kỷ nhơn hồi », nên chàng Kinh Kha ra đi không mong trở lại, từ trước đã biết rằng :

Non kỳ quạnh cỏi trăng treo,
Bến Phù gió thổi đìu hiu mấy gò
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng đôi đôi soi :
Chinh phu tử sĩ mấy người,
Nào ai mục mặt, nào ai gọi gồn ?
Đoàn thị Điểm

Nào ai gọi hồn tử sĩ ? — Nguyễn Du ! Nguyễn Du đã thiết đàn cầu siêu cho tất cả tăm nhơn, cho anh hùng hào kiệt, cho võ tướng văn quan, cho cả quân lính.

Cũng cũ kẻ mắc vào khóa linh,
Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan ;
Nước khe cơm vắt gian nan.
Dãi dầu nghìn dặm, lầm than một đời.
Buổi chiến trận mạng người như rác.
Phận đã đành đạn lạc tên rơi;
Lập lòe ngọn lửa ma trơi
Tiếng oan văng vẳng tối trời càng thương,

NỮ KỲ

Sao Nguyễn Du chẳng gọi hồn những thanh niên đã bỏ mình vì nước vì dân, trong lúc Nguyễn Du thiết tha gọi hồn những kẻ buôn hương bán phấn, những Đạm Tiên, những Túy Kiều, những con em của mụ Tú Bà ? Có bao nhiêu nạn nhơn của xã hội bất công như Túy Kiều, vì hoàn cảnh ngang trái trớ trêu mà không được duyên phước tạo lập gia đình, phải trôi thân.

Dập dìu lá gió cành chim.
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Trường Khanh

Nguyễn Du là đệ tử của Đạo Nho, tuy Đạo Nho không tha thứ những trò hoa nguyệt, nhưng Nguyễn Du thương hại những gái sa chơn lỡ bước sa vào những chỗ bán thịt buôn người, hết cơn bị lợi dụng phấn mặn hương nồng, tấm thân cằn cỗi bơ vơ như đóa hoa tàn rụng, rồi âm hồn vất vưởng ở cuối bãi dầu non. Túy Kiều đã cảm xót thân phận Đạm Tiên, nên đã chan hòa giọt lệ khóc kể.

Đau đớn thay phận đàn bà !
Lời rằng bạc mạng cũng là lời chung
Phụ phàng chi bấy hóa công !
Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha.
Sống làm vợ khắp người ta.
Hai thay thác xuống làm ma không chồng !

Nguyễn Du còn hòa giọng khóc của mình theo tiếng khóc của Túy Kiều, để khóc người một hội 'một thuyền của con gái Vương viên Ngoại :

Cũng có kẻ nhớ nhàng một kiếp,
Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa ;
Bỏ vợ khi trở về già.
Ai chồng con tá biết là cậy ai?
Sống đã chịu cuộc đời phiền não.
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa.
Đau đớn thay phận đàn bà ?
Kiếp sinh ra biết thế là tại đâu

HÀNH KHẤT

Một hạng nạn nhơn khác của xã hội, vì thất nghiệp hay tật nguyền, phải hạ thân đi hành khất, nương mình dưới gầm cầu xó chợ, gối xương dưới nấm mồ hoang, cũng được nhà thơ mở lòng thương xót :

Cũng có kẻ nằm cầu gối đất
Dòi tháng ngày hành khất ngược xuôi
Thương thay cũng một kiếp người
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.

TÙ - NHƠN,

Người tù của chế độ chưa ắt hẳn là có tội với dân tộc quốc gia, nên người tù có khi phải được quí trọng : vì bằng quả là phạm pháp, người tù là kẻ thất thế sa cơ, thì âm hồn của họ cũng đáng được cầu siêu phổ độ ; nên nhà thơ đã mở đàn cho họ đến nghe kinh :

Cũng có kẻ mắc đoàn tù rạc,
Gửi mình vào chiếu rách một manh
Nắm xương chôn rấp góc thành
Kiếp nào cởi được oan tình ấy đi ?

TIỂU - NHI

Những chúng sanh ngây thơ vừa mở miệng khóc chào đời đã vội trút hơi thở biệt từ dương thế, là những trẻ chưa được phước hưởng chút bóng âm dưỡng nuôi, là những anh hồn trong trắng, chẳng một ai nhắc nhở đoái hoài : thi sĩ càng xót thương những cô hồn đó :

Kìa những đứa tiểu-nhi tấm bé,
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha;
Lấy ai bồng bế xót xa
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng ;

ĐẠI CHÚNG

Còn một đại chúng cô hồn, không thể phân biệt giai cấp, không thể liệt thành lý lịch, chết vì nhiều nghiệp khác nhau, bơ vơ trên ngọn cây đỉnh núi, vất vưởng theo gió tối sương khuya, lờ đờ trong đèn trời lửa đốm, dật dờ ở điểm cỏ đồng tranh, những vong hồn đó càng đáng được cầu siêu cứu độ : nên thi sĩ ân cần thiết tha mời thỉnh họ về :

Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,
Cũng có người sẩy cối sa cây;
Có người leo giếng đứt dây,
Người trôi nước trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành.
Người thì mắc sơn tinh thủy quái,
Người thì sa nanh hổ ngà voi;
Có người hay đẻ không nuôi,
Có người sa sẩy có người khốn thương.
Gặp phải lúc đi đường lỡ bước,
Cầu ngại hà kẻ trước người sau ;
Mỗi người một nghiệp khác nhau.
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ ?
Hoặc là ẩn ngang bờ dọc bụi.
Hoặc là nương ngọn suối chân mây ;
Hoặc là điểm cỏ bóng cây.
Hoặc là quán nọ cầu này bơ vơ,
Hoặc là nương thần tứ phật tự.
Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông ;
Hoặc là trong quảng đồng không,
Hoặc là gò đóng, hoặc vùng ấu trẻ ?
Sống đà chịu một bề thảm thiết,
Ruột héo khô do rét cắm cằm;
Dải dầu trong mấy mươi năm
Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương,
Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn !
Lặn mặt trời lẩn thần tìm ra ;
Lôi thôi bồng trẻ dắt già.
Có khôn thiêng nhớ lại mà nghe kinh ;

Đáo âm nhơn đó là cái xã hội dương thời tóm họp lại, bị cuộc tranh cạnh đào thải ra; đó là nạn nhơn của qui luật mạnh được yếu thua, đó là chúng sanh đã mãn kiếp gieo nhơn nay đến hồi trả quả. Trong cõi dương trần họ đã tạo khổ bằng cách phân chia giai cấp, giành giựt lợi danh, nay trong cõi u minh họ đã bị tử thần san bằng và tùy nghiệp lãnh tội. Họ cần nhờ Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát mở lượng từ bi phóng hào quang soi sáng cảnh u tối, phá tan phiền não và thiêu rụi oán thù :

Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ.
Phóng hào quang cứu khổ; độ. u ;
Rắp hòa tứ hải quân chu,
Não phiền trút sạch, oán thù rửa không

Thi sĩ cầu xin Đức phật vận dụng các phép thần thông chẳng những để hóa độ đại chúng cô hồn kia nương theo lá phướng của Đức Tiêu Diện Đại Vương dẫn đường về đàn, mà còn vận chuyển bánh xe pháp luân khắp ba giới mười phương cho thập loại chúng sanh qui tụ về tắm nước dương chi và nghe kinh Địa Tạng :

Nhờ Đức Phật thần thông quảng đại,
Chuyển pháp luân tam giới thập phương,
Nhơn nhơn Tiêu Diện Đại Vương,
Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sanh

Thi sĩ cầu xin Đức Phật huy động oai linh dõng mãnh đánh thức quần sanh cho tất cả gái trai già trẻ, cho tất cả mười loài, từ loài ấp trứng đến loài sanh con, đều phát tâm bồ đề, đưa nhau hầu đàn nghe kinh để siêu thăng về miền tịnh độ, thoát khỏi luân hồi :

Nhờ đức Phật uy linh dũng mãnh,
Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao;
Mười loài là những loài nào?
Gái, trai, già, trẻ đều vào nghe kinh.
Kiếp phù sinh như hình như ảnh,
Có chứ rằng : (Vạn cảnh giai không).
Ai ai lấy Phật làm lòng,
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.

Phần thi sĩ thì trần thiết lễ thường, lòng nhiều tuy của ít : nén nhang, bát cháo, manh áo, thoi vàng, chẳng phải gọi làm đoan, nhưng để làm của ăn đường đi về lạc thổ :

Đàn chẩn tế vâng lời Phật giáo,
Của có chi bát cháo nén nhang
Gọi là manh áo thoi vàng,
Giúp cho làm của ăn đường thăng thiên.
A đến đấy dưở i trên ngồi lại.
Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu.
Phép thiêng biến ít thành nhiều,
Trên nhờ Tôn giả chia đều chúng sinh.
Phật hữu tình từ bi phổ độ,
Chớ ngại rằng có có chẳng chẳng
Nam mô Đà Phật, Pháp, Tăng,
Độ cho nhứt thiết siêu thăng linh hồn.
Nam Mô Bồ Tát Thế Tôn,
Tiếp dẫn cô hồn tịnh độ siêu thăng.

Để kết thúc lễ cầu siêu, thi sĩ tụng thêm bài kệ :

Hàn lâm sở lý dạ trầm trầm,
Ai ngại cô hồn khổ nảo thâm!
Tịch diệt phồng trần vô lượng cùng,
Hy lâm hưởng thọ hữu thường lâm.
Kim tiêu hạnh ngộ bồ đề quả,
Chúng đẳng đương thì hoan hỉ tâm.
Chỉ chỉ thiên đàng phi huyền lộ,
Quân mông giải thoát xuất hàn lâm.

NAM MÔ SANH TỊNH BỒ TÁT MA HA TÁT.

Không biết bên kia thế giới u minh các đẳng cô hồn có cảm thông tấm lòng rộng thương của thi sĩ chăng, cũng không biết chư thiên chư Phật có chứng minh tấm lòng thành của thi sĩ và không biết có đưa tay cứu độ được vong linh nào chăng ? Có điều chắc chắn là, trong lúc Phật giáo đã giảm bớt thạnh hành (1), thi sĩ không lập tâm dụng ý viết bài CHIÊU HỒN để cổ động hoằng dương giáo lý Thích Ca, nhưng chỉ để biểu lộ tấm lòng từ bi của mình dành cho những oan hồn uổn tử, để giải tỏ một cách xa xuôi tấm lòng ưu ái của mình đối với nạn nhơn trực tiếp và những nạn nhơn gián tiếp của chế độ dương thời. Cái tâm bồ đề này khác hẳn với tâm bồ đề trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH : ở đó là giáo lý siêu hình, ở đây là pháp hành thiết thật ; ở đó có tánh cách bác học cao kỳ; ở đây có tánh cách bình dân phổ biến.

THUẦN PHONG

---

(1) X. Xem bài TÌNH HÌNH TÔN GIÁO THỜI NGUYỄN DU trong số BÌNH MINH đặc biệt mừng.